Biểu số 1

ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			
1	2	3	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**4.070.513**	**1.364.019**	**4.065.284**	**20.290.823**	**4.122.347**	
1	**Vốn NSNN**	**4.070.513**	**1.364.019**	**4.065.284**	**20.290.823**	**4.122.347**	
	Trong đó:						
1.1	***Vốn ngân sách địa phương***	***1.313.872***	***415.686***	***1.313.872***	***7.107.795***	***1.611.903***	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	716.472	343.959	716.472	3.734.700	996.849	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	500.000	50.370	500.000	3.203.995	532.854	
-	Xổ số kiến thiết	32.000	13.121	32.000	168.000	35.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	8.236	65.400	1.100	47.200	
1.2	***Vốn ngân sách trung ương***	***1.426.320***	***455.114***	***1.426.320***	***8.361.631***	***1.427.916***	
-	Vốn trong nước	1.326.320	425.114	1.326.320	7.035.720	1.162.210	
	Trong đó: Từ nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	*14.364*		*14.364*	*246.000*		
-	Vốn nước ngoài	100.000	30.000	100.000	1.325.911	265.706	

STT	Nguồn vốn	Năm 2024			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2025	Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024	Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			
1.3	***Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia***	***1.330.321***	***493.218***	***1.325.092***	***4.821.397***	***1.082.529***	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	729.900	315.852	729.900	2.550.925	710.641	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	433.909	138.812	433.909	1.606.004	249.416	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	166.512	38.554	161.283	664.468	122.472	
	+ Vốn trong nước	*102.565*	*38.554*	*102.565*	*504.600*	*106.485*	
	+ Vốn nước ngoài	*63.947*	*0*	*58.718*	*159.868*	*15.987*	
2	**Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệpcông lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật**						

Biểu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						**9.707.965**	**5.947.825**	**1.317.332**	**1.313.872**	**415.686**	**415.686**	**1.317.332**	**1.313.872**	**4.977.715**	**3.561.317**	**6.214.135**				**3.431.272**				**1.646.519**	**1.611.903**				
A	**Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất**						**4.232.500**	**3.454.545**	**503.460**	**500.000**	**50.370**	**50.370**	**503.460**	**500.000**	**2.114.030**	**1.210.691**	**3.149.545**				**1.210.691**				**567.470**	**532.854**				
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tửu)	B	TP ĐBP		2015-2022	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 2051/QĐ-UBND 12/11/2021; 1386/QĐ-UBND 11/8/2022	550.000	90.883							539.117	20.000	30.883				20.000				10.883	10.883				
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	B	TP ĐBP		2020-2023	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	350.000	350.000	40.370	40.370	350.000	350.000	955.000	855.000	855.000				855.000									
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khung khu trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	B	TP ĐBP		2017-2022	106/QĐ-UBND 13/02/2017; 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	188.162	60.083	60.083			60.083	60.083	310.000	188.162	188.162				188.162									
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000	6.000	200.000				6.000				170.000	170.000				790/BCTGT-KHKT
5	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh	B	TP ĐBP		-		702.000	702.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	702.000				5.000				50.000	50.000				313/BC-BQLDA
6	Xây dựng khối nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh	B	TP ĐBP		-		790.000	790.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	790.000				5.000				50.000	50.000				313/BC-BQLDA
7	Dự án Xây dựng Thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	B	H Điện Biên		2022-2024	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000	41.388	41.388			41.388	41.388	146.000	89.000	89.000				89.000									
8	Nhà khách tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	669/QĐ-UBND 20/4/2023	150.000	60.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100.000	10.000	60.000				10.000				50.000	50.000				
9	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000	9.489	6.029			9.489	6.029	21.413	6.029	145.000				6.029				173.587	138.971				
10	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2025	2774/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000	8.000	8.000			8.000	8.000	13.000	13.000	13.000				13.000									
11	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	C	Nậm Pồ - Mường Chà		2023-2025	2773/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500	8.500	8.500			8.500	8.500	13.500	13.500	13.500				13.500									
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	B			-	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017; 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000									63.000								63.000	63.000				
B	**Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm đất, xổ số kiến thiết)**				-		**5.275.129**	**2.313.505**	**781.872**	**781.872**	**352.195**	**352.195**	**781.872**	**781.872**	**2.772.795**	**2.259.736**	**2.938.900**				**2.129.691**				**1.044.049**	**1.044.049**				
I	**Dự phòng (10%)**				-		**224.000**	**224.000**	**71.647**	**71.647**	**21.494**	**21.494**	**71.647**	**71.647**	**136.279**	**136.279**	**224.000**				**136.279**				**87.616**	**87.616**				
1	Dự án: Xây dựng khu, điểm tái định cư Khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	508 lô đất TĐC	2023-2025	1054/QĐ-UBND 17/6/2022	210.000	210.000	67.752	67.752	20.326	20.326	67.752	67.752	122.384	122.384	210.000				122.384				87.616	87.616				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2024	569/QĐ-UBND 04/4/2023	14.000	14.000	3.895	3.895	1.169	1.169	3.895	3.895	13.895	13.895	14.000				13.895									
II	**Bổ sung từ NSĐP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý**				-				**193.447**	**193.447**	**108.870**	**108.870**	**193.447**	**193.447**	**739.220**	**739.220**	**1.008.369**				**739.220**				**269.149**	**269.149**				
1	Thành phố Điện Biên Phủ				-				20.512	20.512	16.734	16.734	20.512	20.512	78.382	78.382	106.921				78.382				28.539	28.539				
2	Huyện Điện Biên				-				24.961	24.961	9.528	9.528	24.961	24.961	95.384	95.384	130.113				95.384				34.729	34.729				
3	Huyện Tuần Giáo				-				24.045	24.045	11.346	11.346	24.045	24.045	91.882	91.882	125.336				91.882				33.454	33.454				
4	Huyện Điện Biên Đông				-				21.042	21.042	9.444	9.444	21.042	21.042	80.409	80.409	109.687				80.409				29.278	29.278				
5	Huyện Mường Ảng				-				15.828	15.828	10.563	10.563	15.828	15.828	60.484	60.484	82.506				60.484				22.022	22.022				
6	Huyện Mường Nhé				-				20.554	20.554	10.343	10.343	20.554	20.554	78.543	78.543	107.140				78.543				28.597	28.597				
7	Huyện Mường Chà				-				19.776	19.776	17.036	17.036	19.776	19.776	75.570	75.570	103.085				75.570				27.515	27.515				
8	Huyện Tủa Chùa				-				18.009	18.009	7.286	7.286	18.009	18.009	68.818	68.818	93.875				68.818				25.057	25.057				
9	Huyện Nậm Pồ				-				22.146	22.146	12.761	12.761	22.146	22.146	84.628	84.628	115.441				84.628				30.813	30.813				
10	Thị xã Mường Lay				-				6.574	6.574	3.828	3.828	6.574	6.574	25.120	25.120	34.265				25.120				9.145	9.145				
III	**NSĐP cấp tỉnh quản lý**				-		**5.051.129**	**2.089.505**	**516.778**	**516.778**	**221.831**	**221.831**	**516.778**	**516.778**	**1.897.296**	**1.384.237**	**1.706.531**				**1.254.192**				**687.284**	**687.284**				
III.1	**Trả phí vay, lãi vay, vay...**				-				**75.000**	**75.000**	**8.236**	**8.236**	**75.000**	**75.000**	**235.132**	**235.132**	**95.200**				**235.132**				**67.800**	**67.800**				
1	Trả lãi vay																								11.000	11.000				
2	Vay để trả nợ gốc (vay lại)								9.600	9.600			9.600	9.600											9.600	9.600				
3	Vay để bù đắp bội chi (bội chi NSĐP)								65.400	65.400	8.236	8.236	65.400	65.400											47.200	47.200				
III.2	**Đối ứng các dự án ODA**				-		**1.359.665**	**195.433**	**56.789**	**56.789**	**21.900**	**21.900**	**56.789**	**56.789**	**425.655**	**162.496**	**143.623**				**115.962**				**27.661**	**27.661**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**				-		**1.359.665**	**195.433**	**56.789**	**56.789**	**21.900**	**21.900**	**56.789**	**56.789**	**425.655**	**162.496**	**143.623**				**115.962**				**27.661**	**27.661**				
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	B			2014-2025	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	53.789	53.789	21.000	21.000	53.789	53.789	416.482	153.323	128.190				106.789				21.401	21.401				cập nhật Đ/c kH 2024
2	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	B			2021-2024	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	9.173	9.173	15.433				9.173				6.260	6.260				
III.3	**Các dự án trọng điểm của tỉnh**				-		**1.307.400**	**327.400**	**31.203**	**31.203**	**9.361**	**9.361**	**31.203**	**31.203**	**60.163**	**60.163**	**327.400**				**60.163**				**267.237**	**267.237**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***1.300.000***	***320.000***	***31.003***	***31.003***	***9.301***	***9.301***	***31.003***	***31.003***	***59.963***	***59.963***	***320.000***				***59.963***				***260.037***	***260.037***				
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000	31.003	31.003	9.301	9.301	31.003	31.003	59.963	59.963	320.000				59.963				260.037	260.037				
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***						***7.400***	***7.400***	***200***	***200***	***60***	***60***	***200***	***200***	***200***	***200***	***7.400***				***200***				***7.200***	***7.200***				
1	Xây dựng điểm tái định cư số I mở rộng dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên	C	TP ĐBP		2025		7.400	7.400	200	200	60	60	200	200	200	200	7.400				200				7.200	7.200				
III.4	**Dự án phân theo ngành/lĩnh vực**				-		**2.384.064**	**1.566.672**	**353.786**	**353.786**	**182.334**	**182.334**	**353.786**	**353.786**	**1.176.346**	**926.446**	**1.140.308**				**842.935**				**324.586**	**324.586**				
(1)	**Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng**				-		**73.100**	**73.100**	**25.533**	**25.533**	**11.583**	**11.583**	**25.533**	**25.533**	**58.133**	**58.133**	**63.500**				**58.133**				**4.500**	**4.500**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***53.000***	***53.000***	***20.533***	***20.533***	***7.726***	***7.726***	***20.533***	***20.533***	***52.133***	***52.133***	***53.000***				***52.133***									
1	Trận địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2021-2023	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000	357	357	107	107	357	357	7.957	7.957	8.000				7.957									
2	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2024	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000	3.637	3.637	2.658	2.658	3.637	3.637	5.837	5.837	6.000				5.837									
3	Kho tang chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	C	H Điện Biên	01 kho	2022-2023	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000	191	191	57	57	191	191	3.991	3.991	4.000				3.991									
4	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	C			2022-2024	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000	16.348	16.348	4.904	4.904	16.348	16.348	34.348	34.348	35.000				34.348									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***10.500***	***10.500***	***5.000***	***5.000***	***3.857***	***3.857***	***5.000***	***5.000***	***6.000***	***6.000***	***10.000***				***6.000***				***4.000***	***4.000***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	C			-	646/QĐ-UBND 18/4/2023	10.500	10.500	5.000	5.000	3.857	3.857	5.000	5.000	6.000	6.000	10.000				6.000				4.000	4.000				
(3)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***						***9.600***	***9.600***									***500***								***500***	***500***				
1	Trận địa phòng không và các hạng mục bổ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	C				50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600									500								500	500				Cập nhật đ/c 21-25
(2)	**Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội**				-		**25.000**	**25.000**	**6.234**	**6.234**	**2.463**	**2.463**	**6.234**	**6.234**	**24.634**	**24.634**	**24.652**				**24.634**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***25.000***	***25.000***	***6.234***	***6.234***	***2.463***	***2.463***	***6.234***	***6.234***	***24.634***	***24.634***	***24.652***				***24.634***									
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	C	TP ĐBP		2021-2023	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000	1.590	1.590	477	477	1.590	1.590	6.990	6.990	7.000				6.990									
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên		2023-2024	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000	3.797	3.797	1.139	1.139	3.797	3.797	13.797	13.797	13.800				13.797									
3	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	H Điện Biên	01 trụ sở	2023-2024	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000	847	847	847	847	847	847	3.847	3.847	3.852				3.847									
(3)	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**				-		**428.100**	**281.412**	**54.308**	**54.308**	**33.719**	**33.719**	**54.308**	**54.308**	**240.693**	**175.693**	**233.460**				**169.408**				**62.890**	**62.890**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***148.700***	***114.412***	***9.308***	***9.308***	***7.226***	***7.226***	***9.308***	***9.308***	***110.083***	***110.083***	***105.160***				***103.998***									
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	C	TP ĐBP	13 phòng học	2021-2023	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	312	312	55	55	312	312	13.512	13.512	13.312				13.312									cập nhật Đ/c kH 2024
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	C	TP ĐBP	09 phòng học	2021-2023	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	220	220	220	220	220	220	10.920	10.920	10.800				10.720									
3	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	C	TP ĐBP	12 phòng học	2021-2023	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	141	141	42	42	141	141	12.341	12.341	12.300				12.141									
4	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học	2021-2023	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	300	300	90	90	300	300	11.800	11.800	11.800				11.600									
5	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 401m2	2022-2024	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	680	680	204	204	680	680	7.880	7.880	7.700				7.680									
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	C	TP ĐBP	01 Nhà nội trú	2022-2024	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	423	423	423	423	423	423	10.023	10.023	10.100				9.923									
7	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	5 phòng học+ 12 phòng nội trú	2022-2024	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800	1.174	1.174	629	629	1.174	1.174	9.674	9.674	9.800				9.674									
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	17 phòng học	2022-2024	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500	5.700	5.700	5.455	5.455	5.700	5.700	14.100	14.100	14.500				14.100									
9	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	10 phòng học+ 40 phòng nội trú	2019-2024	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	358	358	107	107	358	358	19.833	19.833	14.848				14.848									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***179.400***	***112.000***	***40.000***	***40.000***	***24.992***	***24.992***	***40.000***	***40.000***	***125.610***	***60.610***	***111.800***				***60.410***				***51.390***	***51.390***				
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	C	ĐBĐ	12 phòng học+ 06 phòng bộ môn	2023-2025	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	10.000	10.000	9.860	9.860	10.000	10.000	13.200	13.200	37.800				13.000				24.800	24.800				
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	08 phòng học+ 02 phòng bộ môn	2023-2025	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500	5.000	5.000	4.200	4.200	5.000	5.000	11.510	11.510	14.500				11.510				2.990	2.990				
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	18 phòng nội trú + phụ trợ	2024-2025	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000	12.000	12.000	3.600	3.600	12.000	12.000	12.200	12.200	20.000				12.200				7.800	7.800				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
4	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	10 phòng học+ 21 phòng nội trú	2023-2025	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500	5.000	5.000	2.332	2.332	5.000	5.000	10.700	10.700	14.500				10.700				3.800	3.800				
5	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	B	TP ĐBP		2023-2025	302/QĐ-UBND 28/02/2023	70.000	5.000							65.000		5.000								5.000	5.000				Đối ứng vốn hỗ trợ TP Hà Nội
6	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	10 phòng học+ 14 phòng nội trú	2023-2025	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000	8.000	8.000	5.000	5.000	8.000	8.000	13.000	13.000	20.000				13.000				7.000	7.000				cập nhật Đ/c kH 2024
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***						***50.000***	***15.000***	***5.000***	***5.000***	***1.500***	***1.500***	***5.000***	***5.000***	***5.000***	***5.000***	***15.000***				***5.000***				***10.000***	***10.000***				
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	B			2024-2026	1971/QĐ-UBND 3/12/2023	50.000	15.000	5.000	5.000	1.500	1.500	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000				5.000				10.000	10.000				
(4)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***				-		***50.000***	***40.000***									***1.500***								***1.500***	***1.500***				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	C			-	974/QĐ-UBND 15/6/2023	14.950	12.450									500								500	500				
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	C			-	975/QĐ-UBND 15/6/2023	14.900	12.400									400								400	400				
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	C			-	976/QĐ-UBND 15/6/2023	9.000	6.500									300								300	300				
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	C			-	977/QĐ-UBND 15/6/2023	11.150	8.650									300								300	300				
(4)	**Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ**				-		**29.380**	**29.380**	**3.429**	**3.429**	**1.029**	**1.029**	**3.429**	**3.429**	**16.328**	**16.328**	**20.900**				**15.728**				**4.100**	**4.100**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		**10.000**	**10.000**	**229**	**229**	**69**	**69**	**229**	**229**	**9.829**	**9.829**	**9.800**				**9.629**									
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	C	TP ĐBP	DTXD 277m2	2022-2024	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	229	229	69	69	229	229	9.829	9.829	9.800				9.629									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***7.000***	***7.000***	***3.000***	***3.000***	***900***	***900***	***3.000***	***3.000***	***6.099***	***6.099***	***6.800***				***5.899***									
1	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	6.099	6.099	6.800				5.899									1078/BC-SXD
(3)	***Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025***						***12.380***	***12.380***	***200***	***200***	***60***	***60***	***200***	***200***	***400***	***400***	***4.300***				***200***				***4.100***	***4.100***				
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	C	TP ĐBP		2024-2026		12.380	12.380	200	200	60	60	200	200	400	400	4.300				200				4.100	4.100				Cập nhật đ/c 21-25
(5)	**Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình**				-		**189.695**	**83.000**	**25.727**	**25.727**	**5.201**	**5.201**	**25.727**	**25.727**	**37.746**	**37.746**	**74.900**				**52.146**				**22.381**	**22.381**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***22.000***	***22.000***	***727***	***727***	***331***	***331***	***727***	***727***	***21.627***	***21.627***	***21.400***				***21.027***									
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CT, SC	2022-2023	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	272	272	167	167	272	272	5.972	5.972	5.800				5.772									
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	CT, SC	2022-2023	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	293	293	88	88	293	293	5.993	5.993	5.800				5.793									
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	C	Mường Chà	CT, SC	2022-2023	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	162	162	77	77	162	162	9.662	9.662	9.800				9.462									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***159.695***	***53.000***	***25.000***	***25.000***	***4.870***	***4.870***	***25.000***	***25.000***	***16.119***	***16.119***	***53.000***				***31.119***				***21.881***	***21.881***				
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	C	TP ĐBP	DTXD: 930m2	2023-2025	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000	10.000	10.000	4.870	4.870	10.000	10.000	16.119	16.119	28.000				16.119				11.881	11.881				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	B	TP ĐBP			1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000	15.000	15.000			15.000	15.000			25.000				15.000				10.000	10.000				cập nhật Đ/c kH 2024 và 21-25
(3)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***						***8.000***	***8.000***									***500***								***500***	***500***				
1	Cải tao, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay				-		8.000	8.000									500								500	500				
(6)	**Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin**				-		**20.000**	**20.000**	**7.586**	**7.586**	**2.276**	**2.276**	**7.586**	**7.586**	**17.986**	**17.986**	**20.000**				**17.986**				**2.014**	**2.014**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		**20.000**	**20.000**	**7.586**	**7.586**	**2.276**	**2.276**	**7.586**	**7.586**	**17.986**	**17.986**	**20.000**				**17.986**				**2.014**	**2.014**				
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình, điểm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	C	TPĐBP		2023-2024	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000	7.586	7.586	2.276	2.276	7.586	7.586	17.986	17.986	20.000				17.986				2.014	2.014				1551/BC-SVHTTDL
(7)	**Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn**				-		**1.600**	**1.600**	**895**	**895**	**269**	**269**	**895**	**895**	**1.595**	**1.595**	**1.600**				**1.595**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		**1.600**	**1.600**	**895**	**895**	**269**	**269**	**895**	**895**	**1.595**	**1.595**	**1.600**				**1.595**									
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	C	TPĐBP		2023-2024	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600	895	895	269	269	895	895	1.595	1.595	1.600				1.595									
(8)	**Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao**				-		**74.500**	**39.500**	**5.500**	**5.500**	**2.973**	**2.973**	**5.500**	**5.500**	**7.500**	**7.500**	**33.922**				**7.500**				**26.422**	**26.422**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***74.500***	***39.500***	***5.500***	***5.500***	***2.973***	***2.973***	***5.500***	***5.500***	***7.500***	***7.500***	***33.922***				***7.500***				***26.422***	***26.422***				
1	Sân vận động huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	2091 chỗ ngồi	2023-2025	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000	5.000	5.000	2.823	2.823	5.000	5.000	7.000	7.000	15.000				7.000				8.000	8.000				
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo	C			-		44.500	24.500	500	500	150	150	500	500	500	500	18.922				500				18.422	18.422				Cập nhật đ/c 21-25
(9)	**Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường**				-		**59.780**	**30.398**							**200**	**200**	**2.000**				**200**				**1.800**	**1.800**				
(5)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***				-		***59.780***	***30.398***							***200***	***200***	***2.000***				***200***				***1.800***	***1.800***				
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên	C			-		19.382	10.000									1.000								1.000	1.000				
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)	C			-		40.398	20.398							200	200	1.000				200				800	800				
(10)	**Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế**				-		**1.016.366**	**748.516**	**151.425**	**151.425**	**88.924**	**88.924**	**151.425**	**151.425**	**615.982**	**431.082**	**469.002**				**340.556**				**127.745**	**127.745**				
10.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				-		**502.316**	**317.416**	**48.097**	**48.097**	**29.413**	**29.413**	**48.097**	**48.097**	**397.950**	**213.050**	**197.874**				**123.624**				**74.250**	**74.250**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***122.500***	***110.500***	***6.597***	***6.597***	***4.633***	***4.633***	***6.597***	***6.597***	***114.500***	***102.500***	***75.674***				***75.674***									
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	B	Nậm Pồ		2019-2023	1119/QĐ-UBND 30/10/2019; 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	997	997	997	997	997	997	55.000	55.000	46.174				46.174									
2	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	B			2016-2023	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	5.600	5.600	3.636	3.636	5.600	5.600	59.500	47.500	29.500				29.500									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***379.816***	***206.916***	***41.500***	***41.500***	***24.780***	***24.780***	***41.500***	***41.500***	***283.450***	***110.550***	***122.200***				***47.950***				***74.250***	***74.250***				
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	Tưới 251 ha lúa và 287 ha hoa màu	2023-2025	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	10.000	10.000	6.070	6.070	10.000	10.000	12.200	12.200	26.800				12.000				14.800	14.800				
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	Kè 1346m	2023-2025	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	10.000	10.000	9.856	9.856	10.000	10.000	12.200	12.200	35.600				12.000				23.600	23.600				
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Kè 3034m	2023-2025	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	12.200	12.200	26.800				12.000				14.800	14.800				
4	Công trình thuỷ lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thuỷ lợi)	B	H Điện Biên		2023-2025	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	9.500	9.500	4.353	4.353	9.500	9.500	244.850	71.950	26.000				9.950				16.050	16.050				
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Có xã Ẩng Tở, huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng		2024-2025	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000	2.000	2.000	1.500	1.500	2.000	2.000	2.000	2.000	7.000				2.000				5.000	5.000				
10.2	**Công nghiệp**				-																									
10.3	**Giao thông**				-		**293.600**	**260.500**	**48.278**	**48.278**	**28.889**	**28.889**	**48.278**	**48.278**	**94.500**	**94.500**	**110.050**				**94.200**				**15.550**	**15.550**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***59.600***	***37.400***	***5.278***	***5.278***	***2.624***	***2.624***	***5.278***	***5.278***	***37.100***	***37.100***	***37.100***				***36.800***									
1	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hô Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	9,8 km	2021-2023	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500	439	439	132	132	439	439	10.500	10.500	10.500				10.500									
2	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hô Nậm Cản, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	C	Mường Lay	4,6 km	2021-2023	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800	2.571	2.571	771	771	2.571	2.571	3.800	3.800	3.800				3.800									
3	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	4,4 km	2021-2023	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	200	200	60	60	200	200	9.800	9.800	10.000				9.700									
4	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	3,4 km	2022-2024	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	2.068	2.068	1.661	1.661	2.068	2.068	13.000	13.000	12.800				12.800									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***74.000***	***63.100***	***42.000***	***42.000***	***25.964***	***25.964***	***42.000***	***42.000***	***56.200***	***56.200***	***63.100***				***56.200***				***6.900***	***6.900***				
1	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	C	Mường Nhé	Cầu 114m	2023-2025	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100	20.000	20.000	10.752	10.752	20.000	20.000	20.000	20.000	24.100				20.000				4.100	4.100				
2	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Cầu 109m	2023-2025	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000	22.000	22.000	15.213	15.213	22.000	22.000	36.200	36.200	39.000				36.200				2.800	2.800				
(3)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***						***135.000***	***135.000***	***1.000***	***1.000***	***300***	***300***	***1.000***	***1.000***	***1.000***	***1.000***	***8.850***				***1.000***				***7.850***	***7.850***				
1	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chái, huyện Mường Nhé	B			-		115.000	115.000	500	500	150	150	500	500	500	500	5.850				500				5.350	5.350				
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tổng, huyện Mường Chà	C			-		20.000	20.000	500	500	150	150	500	500	500	500	3.000				500				2.500	2.500				
(4)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***						***25.000***	***25.000***							***200***	***200***	***1.000***				***200***				***800***	***800***				
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP	C			-		25.000	25.000							200	200	1.000				200				800	800				
10.4	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**				-																									
10.5	**Thương mại**				-																									
10.6	**Cấp thoát nước**				-		**14.500**	**14.500**	**4.000**	**4.000**	**1.200**	**1.200**	**4.000**	**4.000**	**10.795**	**10.795**	**14.500**				**10.795**				**3.705**	**3.705**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***14.500***	***14.500***	***4.000***	***4.000***	***1.200***	***1.200***	***4.000***	***4.000***	***10.795***	***10.795***	***14.500***				***10.795***				***3.705***	***3.705***				
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	Cấp nước cho 8.500 người	2022-2024	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	10.795	10.795	14.500				10.795				3.705	3.705				
10.7	**Kho tàng**				-																									
10.8	**Du lịch**				-		**13.000**	**13.000**	**3.200**	**3.200**	**2.884**	**2.884**	**3.200**	**3.200**	**12.887**	**12.887**	**12.900**				**12.787**									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
(I)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***13.000***	***13.000***	***3.200***	***3.200***	***2.884***	***2.884***	***3.200***	***3.200***	***12.887***	***12.887***	***12.900***				***12.787***									
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP		2022-2024	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	3.200	3.200	2.884	2.884	3.200	3.200	12.887	12.887	12.900				12.787									
10.9	**Bưu chính, viễn thông**				-																									
10.10	**Công nghệ thông tin**				-		**17.000**	**17.000**	**15.000**	**15.000**	**4.500**	**4.500**	**15.000**	**15.000**	**16.700**	**16.700**	**17.000**				**16.700**				**300**	**300**				
(I)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***17.000***	***17.000***	***15.000***	***15.000***	***4.500***	***4.500***	***15.000***	***15.000***	***16.700***	***16.700***	***17.000***				***16.700***				***300***	***300***				
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP		2023-2025	2154QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000	15.000	15.000	4.500	4.500	15.000	15.000	16.700	16.700	17.000				16.700				300	300				
10.11	**Quy hoạch**				-		**460**	**460**	**50**	**50**	**25**	**25**	**50**	**50**	**450**	**450**	**738**				**450**									
(I)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		**460**	**460**	**50**	**50**	**25**	**25**	**50**	**50**	**450**	**450**	**738**				**450**									
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp hỗn hợp xã Áng Tở, huyện Mường Ảng				-	2789/QĐ-UBND 21/8/2023	460	460	50	50	25	25	50	50	450	450	738				450									960/SCT-KHTC
10.12	**Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật**				-		**175.490**	**125.640**	**32.800**	**32.800**	**22.014**	**22.014**	**32.800**	**32.800**	**82.700**	**82.700**	**115.940**				**82.000**				**33.940**	**33.940**				
(I)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***175.490***	***125.640***	***32.800***	***32.800***	***22.014***	***22.014***	***32.800***	***32.800***	***82.700***	***82.700***	***115.940***				***82.000***				***33.940***	***33.940***				
1	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	C	Nậm Pồ	Kè 738m	-	859/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	10.000	10.000	9.500	9.500	10.000	10.000	10.200	10.200	30.600				10.000				20.600	20.600				
2	Kè bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tốc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)	C	Mường Ảng	Kè 820m	2022-2024	1705/QĐ-UBND 17/9/2021	39.800	31.840	11.000	11.000	6.083	6.083	11.000	11.000	31.200	31.200	31.640				31.000				640	640				
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	1,4 km	2023-2025	2204/QĐ-UBND 02/12/2022	14.900	10.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	6.200	6.200	9.800				6.000				3.800	3.800				
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP ĐBP	0,4 km	2023-2025	3388/QĐ-UBND 31/12/2021	8.000	6.000	2.000	2.000	600	600	2.000	2.000	2.100	2.100	5.900				2.000				3.900	3.900				
5	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)	C	Mường Ảng		2022-2024	3135/QĐ-UBND 29/11/2021	20.000	10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.000				10.000									
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa	6,6 km	2022-2024	3140/QĐ-UBND 30/11/2021	25.000	10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.000				10.000									
7	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)	C	Mường Lay		2022-2024	3142/QĐ-UBND 30/11/2021	13.000	13.000	3.800	3.800	2.631	2.631	3.800	3.800	13.000	13.000	13.000				13.000									
8	Khu dân cư cụm III trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C			-	410/QĐ-UBND 15/3/2023	14.990	5.000									5.000								5.000	5.000				
10.13	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**				-																									
(11)	**Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN**				-		**185.740**	**124.005**	**13.248**	**13.248**	**6.441**	**6.441**	**13.248**	**13.248**	**87.648**	**87.648**	**99.850**				**87.148**				**12.300**	**12.300**				
(I)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***106.140***	***79.405***	***6.248***	***6.248***	***4.341***	***4.341***	***6.248***	***6.248***	***77.648***	***77.648***	***78.850***				***77.148***				***1.300***	***1.300***				
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	C	TP ĐBP	3 tầng	2021-2023	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	140	140	140	140	140	140	7.540	7.540	7.500				7.340									
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	5 tầng	2021-2023	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	978	978	753	753	978	978	14.178	14.178	14.200				13.978									
3	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	C	TP ĐBP		2022-2024	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	340	340	162	162	340	340	14.940	14.940	14.850				14.840									
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	C	TP ĐBP		2022-2023	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000	290	290	87	87	290	290	7.990	7.990	8.000				7.990									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
5	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	C	Tủa Chùa		2021-2023	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	5.000	5.000				5.000									
6	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	300 chỗ	2021-2023	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355	3.500	3.500	2.199	2.199	3.500	3.500	28.000	28.000	29.300				28.000				1.300	1.300				234/BC-UBND
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***55.000***	***20.000***	***7.000***	***7.000***	***2.100***	***2.100***	***7.000***	***7.000***	***10.000***	***10.000***	***20.000***				***10.000***				***10.000***	***10.000***				
1	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	C	TP ĐBP		2023-2025	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000	7.000	7.000	2.100	2.100	7.000	7.000	10.000	10.000	20.000				10.000				10.000	10.000				
(3)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***	C			-		**24.600**	**24.600**									**1.000**								**1.000**	**1.000**				
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	C			-		14.600	14.600									500								500	500				
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	C			-		10.000	10.000									500								500	500				
(12)	**Ngành/lĩnh vực: Xã hội**				-		**9.500**	**9.500**	**1.487**	**1.487**	**1.485**	**1.485**	**1.487**	**1.487**	**9.487**	**9.487**	**9.500**				**9.487**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***9.500***	***9.500***	***1.487***	***1.487***	***1.485***	***1.485***	***1.487***	***1.487***	***9.487***	***9.487***	***9.500***				***9.487***									
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	DTXD: 1.107m2	2022-2024	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500	1.487	1.487	1.485	1.485	1.487	1.487	9.487	9.487	9.500				9.487									
(13)	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**				-		**271.303**	**101.261**	**58.414**	**58.414**	**25.971**	**25.971**	**58.414**	**58.414**	**58.414**	**58.414**	**87.022**				**58.414**				**60.434**	**60.434**				
*	**Đối ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**				-		**89.003**	**39.800**	**15.000**	**15.000**	**9.183**	**9.183**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**35.600**				**15.000**				**20.600**	**20.600**				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	6.1km	2023-2025	308/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	16.000	4.800									4.800								4.800	4.800				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	2.2km	2023-2025	2209/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.703	5.311									5.311								5.311	5.311				
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	H.Điện Biên	5546.5m	2023-2025	2006/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	15.500	4.650									4.650								4.650	4.650				
4	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	C			-	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039	15.000	15.000	9.183	9.183	15.000	15.000	15.000	15.000	20.839				15.000				5.839	5.839				
*	**Lồng ghép Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**182.300**	**61.461**	**43.414**	**43.414**	**16.789**	**16.789**	**43.414**	**43.414**	**43.414**	**43.414**	**51.422**				**43.414**				**8.008**	**8.008**				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		-	1678/QĐ-UBND 14/9/2021	80.000	26.868	20.000	20.000	10.049	10.049	20.000	20.000	20.000	20.000	26.868				20.000				6.868	6.868				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà.	C			-	1650/ QĐ-UBND 08/9/2021	19.300	1.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				1.000									Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
3	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	C			2023-2025	1117/QĐ-UBND 30/6/2022	25.000	5.578	5.578	5.578			5.578	5.578	5.578	5.578	5.578				5.578									Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	C	H ĐBĐ		-	Quyết định số 1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000	12.000	12.000	4.989	4.989	12.000	12.000	12.000	12.000	13.140				12.000				1.140	1.140				Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C	H. MN		-	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015	4.836	4.836	1.451	1.451	4.836	4.836	4.836	4.836	4.836				4.836									Lồng ghép thực hiện CTMTQG 88
*	**Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn**																								**31.826**	**31.826**				
					-																									
C	**VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**				-		**200.336**	**179.775**	**32.000**	**32.000**	**13.121**	**13.121**	**32.000**	**32.000**	**90.890**	**90.890**	**125.690**				**90.890**				**35.000**	**35.000**				
I	**Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp**				-		**78.936**	**74.360**	**13.288**	**13.288**	**5.460**	**5.460**	**13.288**	**13.288**	**38.380**	**38.380**	**46.424**				**38.380**				**7.894**	**7.894**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***39.000***	***39.000***	***13.288***	***13.288***	***5.460***	***5.460***	***13.288***	***13.288***	***38.380***	***38.380***	***39.000***				***38.380***				***470***	***470***				
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	09 phòng học	2021-2023	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000	454	454	136	136	454	454	10.954	10.954	11.000				10.954									
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	13 phòng học	2022-2024	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000	2.634	2.634	1.831	1.831	2.634	2.634	9.984	9.984	10.000				9.984									
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường CĐ Sư phạm	C	TP ĐBP		2023-2025	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000	3.200	3.200	1.393	1.393	3.200	3.200	7.842	7.842	8.000				7.842				70	70				380/BC-CĐSP
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	C	TP ĐBP		2023-2025	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000	7.000	7.000	2.100	2.100	7.000	7.000	9.600	9.600	10.000				9.600				400	400				489/BC-TRCĐN
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***						***10.000***	***5.424***									***5.424***								***5.424***	***5.424***				
1	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C			-		10.000	5.424									5.424								5.424	5.424				
(3)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***						***29.936***	***29.936***									***2.000***								***2.000***	***2.000***				
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn						14.986	14.986									1.000								1.000	1.000				Cập nhật đ/c 21-25
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ						14.950	14.950									1.000								1.000	1.000				Cập nhật đ/c 21-25
II	**Ngành/lĩnh vực: Y tế**				-		**85.900**	**69.915**	**18.712**	**18.712**	**7.661**	**7.661**	**18.712**	**18.712**	**52.510**	**52.510**	**65.079**				**52.510**				**12.169**	**12.169**				
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***	C			-		***40.700***	***40.700***	***10.902***	***10.902***	***4.763***	***4.763***	***10.902***	***10.902***	***40.300***	***40.300***	***40.700***				***40.300***									
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	C	Mường Chà	DTXD: 221m2	2021-2023	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000	358	358	267	267	358	358	4.858	4.858	5.000				4.858									
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	H Điện Biên	DTXD: 412m2	2023-2024	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000	3.814	3.814	1.577	1.577	3.814	3.814	4.914	4.914	5.000				4.914									
3	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pồn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn TP. Điện Biên Phủ	C	H Điện Biên	DTXD: 234m2	2022-2024	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700	1.632	1.632	1.251	1.251	1.632	1.632	5.632	5.632	5.700				5.632									
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	C	ĐBĐ	DTXD: 234m2	2022-2024	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000	500	500	150	150	500	500	5.000	5.000	5.000				5.000									
5	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	C	Sở Y tế	CT, SC các khoa phong	2022-2024	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000	3.926	3.926	1.178	1.178	3.926	3.926	11.974	11.974	12.000				11.974									
6	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	C	TP ĐBP	DTXD: 176m2	2022-2024	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500	474	474	142	142	474	474	6.474	6.474	6.500				6.474									
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	C	TP ĐBP	CT, SC	2023-2023	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500	198	198	198	198	198	198	1.448	1.448	1.500				1.448									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSĐP giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***45.200***	***29.215***	***7.810***	***7.810***	***2.898***	***2.898***	***7.810***	***7.810***	***12.210***	***12.210***	***24.379***				***12.210***				***12.169***	***12.169***				
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	C	Tuần Giáo	CTSC	2023-2025	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	3.200	3.200	7.600				3.200				4.400	4.400				
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngối Cáy, Áng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	C	Mường Ảng	CT, SC; HMPT	2023-2025	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600	1.000	1.000	855	855	1.000	1.000	3.200	3.200	7.600				3.200				4.400	4.400				
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	C			-	1124 /QĐ-UBND 30/6/2022	30.000	14.015	5.810	5.810	1.743	1.743	5.810	5.810	5.810	5.810	9.179				5.810				3.369	3.369				Lồng ghép vốn CTMTQG Dân tộc thiểu số
III	**Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới**				-		**27.500**	**27.500**									**13.800**								**13.800**	**13.800**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						**13.000**	**13.000**									**13.000**								**13.000**	**13.000**				
1	Đường giao thông bản Há, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ.	C	TP Điện Biên Phủ	1.477,56m	2024-2025	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500									4.500								4.500	4.500				
2	Đường giao thông bản Kéo, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.714,35m	2024-2025	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950									4.950								4.950	4.950				
3	Đường giao thông bản Bò, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	C	TP Điện Biên Phủ	1.660,54m	2024-2025	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550									3.550								3.550	3.550				
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***						***14.500***	***14.500***									***800***								***800***	***800***				
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng						14.500	14.500									800								800	800				Cập nhật đ/c 21-25
IV	**Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ**						**8.000**	**8.000**									**387**								**387**	**387**				
(1)	***Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025***						***8.000***	***8.000***									***387***								***387***	***387***				
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiến bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên						8.000	8.000									387								387	387				Cập nhật đ/c 21-25
V	**Số vốn còn lại của Kế hoạch trung hạn 2021-2025 dự kiến điều chỉnh, bổ sung để bố trí cho các dự án còn thiếu vốn**																								**750**	**750**				

Biểu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						**7.671.725**	**6.462.022**	**1.326.320**	**1.326.320**	**425.114**	**425.114**	**1.326.320**	**1.326.320**	**4.254.778**	**4.253.878**	**5.429.624**	**280.000**			**4.239.087**				**1.162.210**	**1.162.210**	**280.000**			
A	**VỐN NSTW TRONG NƯỚC**						**7.425.725**	**6.216.022**	**1.311.956**	**1.311.956**	**420.805**	**420.805**	**1.311.956**	**1.311.956**	**4.008.778**	**4.007.878**	**5.183.624**	**280.000**			**3.993.087**				**1.162.210**	**1.162.210**	**280.000**			
I	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG**						**80.000**	**80.000**	**27.500**	**27.500**	**8.250**	**8.250**	**27.500**	**27.500**	**80.000**	**80.000**	**80.000**				**80.000**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***80.000***	***80.000***	***27.500***	***27.500***	***8.250***	***8.250***	***27.500***	***27.500***	***80.000***	***80.000***	***80.000***				***80.000***									
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	13,548 km	2021-2024	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	27.500	27.500	8.250	8.250	27.500	27.500	80.000	80.000	80.000				80.000									
II	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**				-		**45.000**	**45.000**	**9.500**	**9.500**	**2.850**	**2.850**	**9.500**	**9.500**	**45.000**	**45.000**	**45.000**				**45.000**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***45.000***	***45.000***	***9.500***	***9.500***	***2.850***	***2.850***	***9.500***	***9.500***	***45.000***	***45.000***	***45.000***				***45.000***									
1	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Tuần Giáo	26 phòng học và hiệu bộ	2021-2024	992/QĐ-UBND 31/5/2021	45.000	45.000	9.500	9.500	2.850	2.850	9.500	9.500	45.000	45.000	45.000				45.000									
III	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**				-		**210.000**	**210.000**	**80.401**	**80.401**	**27.892**	**27.892**	**80.401**	**80.401**	**203.401**	**203.401**	**210.000**				**203.401**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		**210.000**	**210.000**	**80.401**	**80.401**	**27.892**	**27.892**	**80.401**	**80.401**	**203.401**	**203.401**	**210.000**				**203.401**									
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3010/QĐ-UBND 19/11/2021	110.000	110.000	47.198	47.198	17.931	17.931	47.198	47.198	109.598	109.598	110.000				109.598									912/BC-STTTT
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	B	Điện Biên		2021-2024	3009/QĐ-UBND 19/11/2021	100.000	100.000	33.203	33.203	9.961	9.961	33.203	33.203	93.803	93.803	100.000				93.803									912/BC-STTTT
IV	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**				-		**45.000**	**45.000**	**13.000**	**13.000**	**3.900**	**3.900**	**13.000**	**13.000**	**45.000**	**45.000**	**45.000**				**45.000**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***45.000***	***45.000***	***13.000***	***13.000***	***3.900***	***3.900***	***13.000***	***13.000***	***45.000***	***45.000***	***45.000***				***45.000***									
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	B	TP ĐBP	DTXD: 565,8m2; HTKT	2022-2024	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	45.000	13.000	13.000	3.900	3.900	13.000	13.000	45.000	45.000	45.000				45.000									
V	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN**				-		**371.248**	**341.248**	**1.600**	**1.600**	**480**	**480**	**1.600**	**1.600**	**1.858**	**1.858**	**212.000**				**2.858**				**209.142**	**209.142**				
(1)	***Các dự án khởi công mới năm 2025***				-		***371.248***	***341.248***	***1.600***	***1.600***	***480***	***480***	***1.600***	***1.600***	***1.858***	***1.858***	***212.000***				***2.858***				***209.142***	***209.142***				
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đề kháng Him Lam	B	TPĐBP		2024-2025		91.000	61.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000			61.000				1.000				60.000	60.000				
2	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Nhà bảo tàng	2024-2025		150.000	150.000	500	500	150	150	500	500	908	908	150.000				908				149.092	149.092				
3	Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP		2024-2026		130.248	130.248	100	100	30	30	100	100	950	950	1.000				950				50	50				
VI	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN**				-		**100.000**	**99.800**	**77.542**	**77.542**	**23.263**	**23.263**	**77.542**	**77.542**	**101.190**	**100.990**	**99.800**				**100.990**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***100.000***	***99.800***	***77.542***	***77.542***	***23.263***	***23.263***	***77.542***	***77.542***	***101.190***	***100.990***	***99.800***				***100.990***									
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	B	TPĐBP	Trụ sở	2022-2025	1371/QĐ-UBND 09/8/2022	100.000	99.800	77.542	77.542	23.263	23.263	77.542	77.542	101.190	100.990	99.800				100.990									Năm 2024 giao vượt trung hạn
VII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO**				-		**195.000**	**50.000**	**3.460**	**3.460**	**1.038**	**1.038**	**3.460**	**3.460**	**15.384**	**15.384**	**50.000**				**15.384**				**34.616**	**34.616**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***195.000***	***50.000***	***3.460***	***3.460***	***1.038***	***1.038***	***3.460***	***3.460***	***15.384***	***15.384***	***50.000***				***15.384***				***34.616***	***34.616***				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động	2023-2025	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	3.460	3.460	1.038	1.038	3.460	3.460	15.384	15.384	50.000				15.384				34.616	34.616				
VIII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**				-		**1.231.028**	**525.028**	**38.435**	**38.435**	**11.531**	**11.531**	**38.435**	**38.435**	**395.705**	**395.705**	**525.028**				**395.705**				**129.323**	**129.323**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***1.231.028***	***525.028***	***38.435***	***38.435***	***11.531***	***11.531***	***38.435***	***38.435***	***395.705***	***395.705***	***525.028***				***395.705***				***129.323***	***129.323***				
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP	14,69 km kè	2022-2025	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	275.028	3.583	3.583	1.075	1.075	3.583	3.583	145.705	145.705	275.028				145.705				129.323	129.323				
2	Hồ chứa Huổi Trạng Tai, huyện Điện Biên	B	H ĐB	Dung tích 2,5 triệu m3	2021-2024	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	34.852	34.852	10.456	10.456	34.852	34.852	250.000	250.000	250.000				250.000									
IX	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ**				-		**3.774.658**	**3.446.155**	**624.121**	**624.121**	**200.903**	**200.903**	**624.121**	**624.121**	**2.185.954**	**2.185.254**	**2.693.230**	**280.000**			**2.185.254**				**485.058**	**485.058**	**280.000**			
9.1	**Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**				-		**72.700**	**72.700**	**17.313**	**17.313**	**5.194**	**5.194**	**17.313**	**17.313**	**49.644**	**49.644**	**72.700**				**49.644**				**12.699**	**12.699**				
(1)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***				-		***72.700***	***72.700***	***17.313***	***17.313***	***5.194***	***5.194***	***17.313***	***17.313***	***49.644***	***49.644***	***72.700***				***49.644***				***12.699***	***12.699***				
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	B			2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	17.313	17.313	5.194	5.194	17.313	17.313	49.644	49.644	72.700				49.644				12.699	12.699				1269/SNN-KHTC (hết nhu cầu, thừa TH)
9.2	**Công nghiệp**				-		**110.000**	**110.000**							**500**	**500**	**40.000**				**500**				**39.500**	**39.500**				
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***				-		***110.000***	***110.000***							***500***	***500***	***40.000***				***500***				***39.500***	***39.500***				
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Áng Tò, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B			2024-2026		110.000	110.000							500	500	40.000				500				39.500	39.500				
9.3	**Giao thông**				-		**3.478.756**	**3.158.756**	**578.972**	**578.972**	**183.936**	**183.936**	**578.972**	**578.972**	**2.042.972**	**2.042.972**	**2.475.831**	**280.000**			**2.042.972**				**432.859**	**432.859**	**280.000**			
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***3.138.756***	***2.818.756***	***562.061***	***562.061***	***169.754***	***169.754***	***562.061***	***562.061***	***1.956.061***	***1.956.061***	***2.236.061***	***280.000***			***1.956.061***				***280.000***	***280.000***	***280.000***			
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP - huyện Điện Biên	35,35 km	2021-2024	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021	1.300.000	980.000	335.000	335.000	100.500	100.500	335.000	335.000	980.000	980.000	980.000				980.000									
2	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	B				148/QĐ-UBND 04/2/2007	862.695	862.695									280.000	280.000							280.000	280.000	280.000			
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Ná Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	B	Huyện Điện Biên Đông	30,8 km	2021-2024	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	45.000	45.000	13.500	13.500	45.000	45.000	260.000	260.000	260.000				260.000									
4	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	B	H ĐB	52,83 km	2022-2024	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	103.061	103.061	5.061	5.061	1.648	1.648	5.061	5.061	103.061	103.061	103.061				103.061									
5	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	B	H ĐB	12,05 km	2021-2024	986/QĐ-UBND 31/5/2021	150.000	150.000	40.000	40.000	12.000	12.000	40.000	40.000	150.000	150.000	150.000				150.000									
6	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	B	huyện Tủa Chùa	28 km	2021-2024	976/QĐ-UBND 30/5/2021	183.000	183.000	48.000	48.000	15.405	15.405	48.000	48.000	183.000	183.000	183.000				183.000									
7	Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	B	Huyện Tuần Giáo	21,5 km	2021-2024	3160/QĐ-UBND 6/12/2021	120.000	120.000	43.000	43.000	12.900	12.900	43.000	43.000	120.000	120.000	120.000				120.000									
8	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liếng (xã Áng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	B	huyện Điện Biên	18 km	2021-2024	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	36.000	36.000	10.800	10.800	36.000	36.000	80.000	80.000	80.000				80.000									
9	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sáng, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	13,8 km	2021-2024	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	80.000	80.000	80.000				80.000									
(2)	***Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025***						***85.000***	***85.000***	***1.000***	***1.000***	***300***	***300***	***1.000***	***1.000***	***22.000***	***22.000***	***85.000***				***22.000***				***63.000***	***63.000***				
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	12,3 km	2022-2025	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	85.000	1.000	1.000	300	300	1.000	1.000	22.000	22.000	85.000				22.000				63.000	63.000				
(3)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025***				-		***255.000***	***255.000***	***15.911***	***15.911***	***13.883***	***13.883***	***15.911***	***15.911***	***64.911***	***64.911***	***154.770***				***64.911***				***89.859***	***89.859***				
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Áng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	6,5 km	2024-2026		90.000	90.000	9.000	9.000	8.795	8.795	9.000	9.000	12.000	12.000	50.240				12.000				38.240	38.240				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Pháng Cú, huyện Tuần Giáo.	B	huyện Tuần Giáo	26,4 km	2023-2026	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	5.000	5.000	4.514	4.514	5.000	5.000	25.500	25.500	42.530				25.500				17.030	17.030				
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	18,6 km	2023-2026	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	1.911	1.911	573	573	1.911	1.911	27.411	27.411	62.000				27.411				34.589	34.589				
9.4	**Cấp thoát nước**																													
9.5	**Công nghệ thông tin**				-		**60.000**	**60.000**	**19.972**	**19.972**	**9.414**	**9.414**	**19.972**	**19.972**	**60.000**	**60.000**	**60.000**				**60.000**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***60.000***	***60.000***	***19.972***	***19.972***	***9.414***	***9.414***	***19.972***	***19.972***	***60.000***	***60.000***	***60.000***				***60.000***									
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	B			2021-2024	3008/QĐ-UBND 19/11/2021	60.000	60.000	19.972	19.972	9.414	9.414	19.972	19.972	60.000	60.000	60.000				60.000									
9.6	**Quy hoạch**				-		**53.202**	**44.699**	**7.864**	**7.864**	**2.359**	**2.359**	**7.864**	**7.864**	**32.838**	**32.138**	**44.699**				**32.138**									
(1)	***Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024***				-		***53.202***	***44.699***	***7.864***	***7.864***	***2.359***	***2.359***	***7.864***	***7.864***	***32.838***	***32.138***	***44.699***				***32.138***									
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	B			2020-2023	461/QĐ-UBND 5/4/2021; 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	44.699	7.864	7.864	2.359	2.359	7.864	7.864	32.838	32.138	44.699				32.138									Hết nhu cầu
9.7	**Công trình công cộng tại các đô thị**																													
9.8	**Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX**				-																									
X	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN**				-																									
XII	**NGÀNH/ LĨNH VỰC: XÃ HỘI**				-																									
XIII	**Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật**				-		**1.373.791**	**1.373.791**	**436.397**	**436.397**	**140.699**	**140.699**	**436.397**	**436.397**	**935.286**	**935.286**	**1.223.566**				**919.495**				**304.071**	**304.071**				
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	B			2012-2025		447.791	447.791	125.960	125.960	41.483	41.483	125.960	125.960	345.709	345.709	432.000				329.918				102.082	102.082				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	B			2022-2025		926.000	926.000	310.437	310.437	99.216	99.216	310.437	310.437	589.577	589.577	791.566				589.577				201.989	201.989				Năm 2021 k giải ngân hết được cho phép bố trí lại
B	**CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI PHÁT TRIỂN KTXH**				-		**246.000**	**246.000**	**14.364**	**14.364**	**4.309**	**4.309**	**14.364**	**14.364**	**246.000**	**246.000**	**246.000**				**246.000**									
1	Dự án đầu tư Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP		2023-2023	473/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	95.000	95.000	5.364	5.364	1.609	1.609	5.364	5.364	95.000	95.000	95.000				95.000									
2	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 01 Phòng khám Đa khoa khu vực và 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Điện Biên	B			2023-2023	472/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	47.000	47.000	5.000	5.000	1.500	1.500	5.000	5.000	47.000	47.000	47.000				47.000									
3	Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 25 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Điện Biên	B			2023-2023	471/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	44.000	44.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	44.000	44.000	44.000				44.000									
4	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Điện Biên	B			2024-2025	1091/QĐ-UBND 11/7/2023	60.000	60.000							60.000	60.000	60.000				60.000									

Biểu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 2859/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2024									KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu KH vốn năm 2025							Ghi chú
							Số quyết định	TMĐT							Kế hoạch vốn NSTW			Giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 30/6/2024			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024												
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*						
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài			
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt												Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Chuẩn bị đầu tư*			Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Chuẩn bị đầu tư*			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
												Tổng số	Trong đó:																												
													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	TỔNG SỐ							**2.461.028**	**615.748**	**275.028**		**1.845.280**	**1.531.702**	**313.578**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**1.294.054**	**275.028**			**1.019.026**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**451.760**	**129.323**			**322.437**	**265.706**	**56.731**	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC							**2.461.028**	**615.748**	**275.028**		**1.845.280**	**1.531.702**	**313.578**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**1.294.054**	**275.028**			**1.019.026**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**451.760**	**129.323**			**322.437**	**265.706**	**56.731**	
I	**Môi trường**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**781.378**	**275.028**			**506.350**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**251.760**	**129.323**			**122.437**	**85.706**	**36.731**	
a)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**781.378**	**275.028**			**506.350**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**251.760**	**129.323**			**122.437**	**85.706**	**36.731**	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		B	AFD, EU viện trợ không hoàn lại			1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	251.760	129.323			122.437	85.706	36.731	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**							**1.480.000**	**340.720**			**1.139.280**	**1.025.352**	**113.928**										**512.676**				**512.676**						**200.000**				**200.000**	**180.000**	**20.000**	
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**							**1.480.000**	**340.720**			**1.139.280**	**1.025.352**	**113.928**										**512.676**				**512.676**						**200.000**				**200.000**	**180.000**	**20.000**	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên			Jica			981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720			1.139.280	1.025.352	113.928										512.676				512.676						200.000				200.000	180.000	20.000	865/BQLDA-KHKT&CBDA

Biểu số 4

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Năm 2024									KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025										Nhu cầu KH vốn năm 2025							Ghi chú
							Số quyết định	TMĐT							Kế hoạch vốn NSTW			Giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 30/6/2024			Ước giải ngân kế hoạch vốn NSTW năm 2024 từ 1/1/2024 đến 31/12/2024			Giai đoạn 2021-2025					Trong đó: Đã giao các năm 2021, 2022, 2023, 2024											
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	*Trong đó:*						Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*						
									Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW			Vốn nước ngoài			
									Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đối ra tiền Việt												Tổng số	*Trong đó:*					*Trong đó:*					*Trong đó:*				
												Tổng số	Trong đó:													*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Chuẩn bị đầu tư*				*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Chuẩn bị đầu tư*				*Đưa vào cân đối NSTW*	*Vay lại*		
													Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
	TỔNG SỐ							**2.461.028**	**615.748**	**275.028**		**1.845.280**	**1.531.702**	**313.578**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**1.294.054**	**275.028**			**1.019.026**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**451.760**	**129.323**			**322.437**	**265.706**	**56.731**	
A	**VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC**							**2.461.028**	**615.748**	**275.028**		**1.845.280**	**1.531.702**	**313.578**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**1.294.054**	**275.028**			**1.019.026**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**451.760**	**129.323**			**322.437**	**265.706**	**56.731**	
I	**Môi trường**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**781.378**	**275.028**			**506.350**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**251.760**	**129.323**			**122.437**	**85.706**	**36.731**	
a)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**							**981.028**	**275.028**	**275.028**		**706.000**	**506.350**	**199.650**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**31.075**	**1.075**	**30.000**	**103.583**	**3.583**	**100.000**	**781.378**	**275.028**			**506.350**	**566.349**	**145.705**			**420.644**	**251.760**	**129.323**			**122.437**	**85.706**	**36.731**	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên		B	AFD, EU viện trợ không hoàn lại			1770/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	981.028	275.028	275.028		706.000	506.350	199.650	103.583	3.583	100.000	31.075	1.075	30.000	103.583	3.583	100.000	781.378	275.028			506.350	566.349	145.705			420.644	251.760	129.323			122.437	85.706	36.731	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**							**1.480.000**	**340.720**			**1.139.280**	**1.025.352**	**113.928**										**512.676**				**512.676**						**200.000**				**200.000**	**180.000**	**20.000**	
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**							**1.480.000**	**340.720**			**1.139.280**	**1.025.352**	**113.928**										**512.676**				**512.676**						**200.000**				**200.000**	**180.000**	**20.000**	
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên			Jica			981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720			1.139.280	1.025.352	113.928										512.676				512.676						200.000				200.000	180.000	20.000	865/BQLDA-KHKT&CBDA

Biểu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư: Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Quyết định đầu tư: TMĐT: Trong đó: NSTW	Năm 2024: Kế hoạch: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Năm 2024: Kế hoạch: Trong đó: NSTW	Năm 2024: Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Năm 2024: Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024: Trong đó: NSTW	Năm 2024: Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Năm 2024: Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024: Trong đó: NSTW	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024: Trong đó: NSTW	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Giai đoạn 2021-2025: Tổng số	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Giai đoạn 2021-2025: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Giai đoạn 2021-2025: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Giai đoạn 2021-2025: Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024: Tổng số	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025: Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024: Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Nhu cầu kế hoạch 2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nhu cầu kế hoạch 2025: Trong đó: NSTW: Tổng số	Nhu cầu kế hoạch 2025: Trong đó: NSTW: Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Nhu cầu kế hoạch 2025: Trong đó: NSTW: Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Nhu cầu kế hoạch 2025: Trong đó: NSTW: Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						**2.027.746**	**1.963.592**	**729.900**	**729.900**	**315.852**	**315.852**	**729.900**	**729.900**	**1.287.003**	**1.325.569**	**2.043.929**	**199.790**	**175.646**		**1.258.966**	**154.226**		**1.000**	**710.640**	**710.640**				
A1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH**						**109.247**	**107.214**	**37.119**	**37.119**			**37.119**	**37.119**	**35.500**	**35.500**	**71.119**				**54.667**			**1.000**	**62.218**	**62.218**				
A1.1	**SỞ Y TẾ**																													
A1.2	**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**						**19.300**	**17.267**	**219**	**219**			**219**	**219**							**17.267**									
*	**Dự án hoàn thành năm 31/12/2024**																													
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPTNT huyện Mường Chà	C	Mường Chà		2023-2024	QĐ-1650/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	17.267	219	219			219	219							17.267									
A1.3	**SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH**						**29.000**	**29.000**	**5.000**	**5.000**			**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**10.172**				**5.000**				**34.171**	**34.171**				
*	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**29.000**	**29.000**	**5.000**	**5.000**			**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**10.172**				**5.000**				**34.171**	**34.171**				
1	Hỗ trợ hộ chợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu	C	Toàn tỉnh		2023-2025		29.000	29.000	5.000	5.000			5.000	5.000	5.000	5.000	10.172				5.000				34.171	34.171				
A1.4	**BAN DÂN TỘC TỈNH**						**2.400**	**2.400**	**1.900**	**1.900**			**1.900**	**1.900**			**2.400**				**2.400**			**500**						
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Búng Bon xã Pa Thơm huyện Điện Biên	C	Điện Biên		2023-2024	QĐ-1480/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	2.400	2.400	1.900	1.900			1.900	1.900			2.400				2.400			500						
A1.5	**SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**						**58.547**	**58.547**	**30.000**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.500**	**30.500**	**58.547**				**30.000**			**500**	**28.047**	**28.047**				
VI	**DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**						**58.547**	**58.547**	**30.000**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.500**	**30.500**	**58.547**				**30.000**			**500**	**28.047**	**28.047**				
*	**Dự án hoàn thành năm 2025**						**58.547**	**58.547**	**30.000**	**30.000**			**30.000**	**30.000**	**30.500**	**30.500**	**58.547**				**30.000**			**500**	**28.047**	**28.047**				
1	Hệ thống ứng dụng Công nghệ thông tin cấp xã của cấp huyện	C	Toàn tỉnh			QĐ-1972/QĐ-UBND ngày 3/12/2023	58.547	58.547	30.000	30.000			30.000	30.000	30.500	30.500	58.547				30.000			500	28.047	28.047				
A2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN**						**1.918.499**	**1.856.378**	**25.981**	**692.781**	**315.852**	**315.852**	**689.201**	**596.885**	**1.251.503**	**1.290.069**	**1.972.810**	**199.790**	**175.646**		**1.204.299**	**154.226**			**648.422**	**648.422**				
A2.1	**THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**						**109.990**	**102.832**	**25.981**	**25.981**	**18.446**	**18.446**	**25.981**	**25.981**			**102.831**				**89.396**				**13.435**	**13.435**				
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**109.990**	**102.832**	**25.981**	**25.981**	**18.446**	**18.446**	**25.981**	**25.981**			**102.831**				**89.396**				**13.435**	**13.435**				
I.1	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**6.960**	**6.960**	**2.435**	**2.435**	**1.729**	**1.729**	**2.435**	**2.435**			**6.960**				**2.435**				**4.525**	**4.525**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**2.563**	**2.563**	**2.435**	**2.435**	**1.729**	**1.729**	**2.435**	**2.435**			**2.563**				**2.435**				**128**	**128**				
6	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	950	950	675	675	950	950			1.000				950				50	50				
7	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Nhóm C	Xã Nà Nhạn		2023 - 2024	1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	1.485	1.485	1.054	1.054	1.485	1.485			1.563				1.485				78	78				
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**4.397**	**4.397**									**4.397**								**4.397**	**4.397**				
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						500	500									500								500	500				
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						3.397	3.397									3.397								3.397	3.397				
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất						500	500									500								500	500				
I.2	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**22.082**	**21.706**	**17.985**	**17.985**	**12.769**	**12.769**	**17.985**	**17.985**			**21.705**				**17.985**				**3.720**	**3.720**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**22.082**	**21.706**	**17.985**	**17.985**	**12.769**	**12.769**	**17.985**	**17.985**			**21.705**				**17.985**				**3.720**	**3.720**				
1	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bản Xôm xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang			1519a/QĐ-UBND 21/9/2023	6.936	6.660	4.600	4.600	3.266	3.266	4.600	4.600			6.660				4.600				2.060	2.060				Dieu chinh KH von
2	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.740	1.740	2.450	2.450			2.500				2.450				50	50				
3	Đường bê tông bản Hà, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1261/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.740	1.740	2.450	2.450			2.500				2.450				50	50				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
4	Đường nội bản Co cượm, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1762/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	2.137	2.137	2.100	2.100	1.491	1.491	2.100	2.100			2.137				2.100				37	37				
5	Đường nội đồng bản Co Muông - Nghịu, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1807/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.012	1.012	1.425	1.425			1.500				1.425				75	75				Điều chỉnh sang Đường nội đồng Pú Sung
6	Đường giao thông bản Nghịu, xã Pá Khoang	Nhóm C	Xã Pá Khoang		2024-2024	1363/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.000	3.900	2.500	2.500	1.775	1.775	2.500	2.500			3.900				2.500				1.400	1.400				Dieu chinh KH von
7	Đường bê tông nội bản Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Nhóm C	Xã Nà Nhạn		2024-2024	1808/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	2.509	2.509	2.460	2.460	1.747	1.747	2.460	2.460			2.509				2.460				49	49				
I.3	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	Nhóm C					**75.758**	**68.976**	**5.561**	**5.561**	**3.948**	**3.948**	**5.561**	**5.561**			**68.976**				**68.976**									
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**75.758**	**68.976**	**5.561**	**5.561**	**3.948**	**3.948**	**5.561**	**5.561**			**68.976**				**68.976**									
1	Bổ sung, nâng cấpTrường Tiểu học số 2 Pá Khoang xã Pá Khoang					Số 3390/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.600	9.520	1.733	1.733	1.230	1.230	1.733	1.733			9.520				9.520									
2	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang					Số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.900	8.868	1.328	1.328	943	943	1.328	1.328			8.868				8.868									
3	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp xã Mường Phăng					Số 3207/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	8.658	8.642	400	400	284	284	400	400			8.642				8.642									
5	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Nà Nhạn xã Nà Nhạn					Số 3204/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	11.000	10.706	600	600	426	426	600	600			10.706				10.706									
6	Bổ sung, nâng cấpTrường Tiểu học số 2 Nà Nhạn xã Nà Nhạn					Số 3391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.000	8.735	300	300	213	213	300	300			8.735				8.735									
7	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Tà Càng xã Nà Tấu					Số 3203/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	10.600	10.582	500	500	355	355	500	500			10.582				10.582									
8	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Mường Phăng xã Mường Phăng					Số 3205/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	12.000	11.923	700	700	497	497	700	700			11.923				11.923									
I.4	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**5.190**	**5.190**									**5.190**								**5.190**	**5.190**				
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**5.190**	**5.190**									**5.190**								5.190	**5.190**				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ.	Nhóm C					5.190	5.190									5.190								5.190	5.190				Dự án được phân bổ chi tiết sau khi hoàn thiện thủ tục đầu tư
A2.2	**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**						**140.224**	**140.224**	**67.416**	**67.416**	**17.599**	**17.599**	**67.416**	**67.416**	**102.431**	**102.431**	**132.730**				**102.431**				**40.660**	**40.660**				
B	**Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS**						**140.224**	**140.224**	**67.416**	**67.416**	**17.599**	**17.599**	**67.416**	**67.416**	**102.431**	**102.431**	**132.730**				**102.431**				**35.327**	**35.327**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**79.300**	**79.300**	**41.369**	**41.369**	**9.093**	**9.093**	**41.369**	**41.369**	**76.384**	**76.384**	**76.384**				**76.384**				**450**	**450**				
*	**Vốn NS tỉnh quản lý**						**19.000**	**19.000**	**632**	**632**			**632**	**632**	**18.632**	**18.632**	**18.632**				**18.632**									
	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						**19.000**	**19.000**	**632**	**632**			**632**	**632**	**18.632**	**18.632**	**18.632**				**18.632**									
1	Điện sinh hoạt bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	C	Xã Pa Thơm		2024-2025	1870,ngày 15/10/2021	19.000	19.000	632	632			632	632	18.632	18.632	18.632				18.632									
*	**Vốn huyện quản lý**						**60.300**	**60.300**	**40.737**	**40.737**	**9.093**	**9.093**	**40.737**	**40.737**	**57.752**	**57.752**	**57.752**				**57.752**				**450**	**450**				
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						**2.245**	**2.245**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**20**	**1.154**	**1.154**	**1.154**				**1.154**				**150**	**150**				
1	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	C	Xã Thanh Nưa		2024	393, ngày 24/3/2024	2.245	2.245	20	20	20	20	20	20	1.154	1.154	1.154				1.154				150	150				
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						**50.344**	**50.344**	**33.056**	**33.056**	**6.005**	**6.005**	**33.056**	**33.056**	**48.937**	**48.937**	**48.937**				**48.937**				**300**	**300**				
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pa Xa Xá, xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	463, ngày 28/3/2023	13.269	13.269	8.239	8.239			8.239	8.239	13.189	13.189	13.189				13.189									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Huổi Moi xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	397, ngày 24/3/2024	2.730	2.730	103	103	103	103	103	103	2.534	2.534	2.534				2.534				200	200				
3	Đường từ bản Hẹ 1 đến bản Na Côm xã Hẹ Muông	C	Xã Hẹ Muông		2024	400, ngày 24/3/2024	9.100	9.100	291	291			291	291	8.791	8.791	8.791				8.791									
4	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	Số 3439/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.260	2.260	1.000	1.000	2.260	2.260	2.260	2.260	2.260				2.260									
5	Nước sinh hoạt bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	Số 3433/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.500	2.500	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375	2.375				2.375				100	100				
6	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	Số 3438/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.367	3.367			3.367	3.367	3.367	3.367	3.367				3.367									
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tâu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	C	Xã Hua Thanh		2024	Số 118/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	4.040	4.040	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000				4.000									
8	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lùn xã Noong Luống	C	Xã Noong Luống		2024	Số 2853/QĐ-UBND ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.484	1.484	124	124	1.484	1.484	1.484	1.484	1.484				1.484									
9	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	C	Xã Noong Luống		2024	Số 173/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	1.000	1.000	950	950			950	950	950	950	950				950									
10	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân bản Ban xã Sam Mứn	C	Xã Sam Mứn		2024	Số 98a/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	415	415	415	415			415	415	415	415	415				415									
11	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thường bản Na Lao xã Sam Mứn	C	Xã Sam Mứn		2024	Số 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	150	150	150	150			150	150	150	150	150				150									
12	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	C	Xã Sam Mứn		2024	Số 110/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.395	1.395	1.256	1.256			1.256	1.256	1.256	1.256	1.256				1.256									
13	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	C	Xã Thanh An		2024	Số 102/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	1.000	1.000	950	950			950	950	950	950	950				950									
14	Đường nội thôn bản, bản Cha xã Thanh An	C	Xã Thanh An		2024	Số 124/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	1.500	1.500	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500				1.500									
15	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	C	Xã Mường Nhà		2024	Số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.245	2.245	2.245	2.245	1.312	1.312	2.245	2.245	2.245	2.245	2.245				2.245									
16	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	C	Xã Núa ngam		2024	Số 3198/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.081	3.081	1.080	1.080	3.081	3.081	3.081	3.081	3.081				3.081									
17	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	C	Xã Núa ngam		2024	Số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	390	390	12	12	390	390	390	390	390				390									
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	C					**7.711**	**7.711**	**7.661**	**7.661**	**3.068**	**3.068**	**7.661**	**7.661**	**7.661**	**7.661**	**7.661**				**7.661**									
1	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	C	Xã Mường Pồn		2024	Số 2534/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.311	3.311	3.305	3.305	1.178	1.178	3.305	3.305	3.305	3.305	3.305				3.305									
2	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	C	Xã Hẹ Muông		2024	Số 2535/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	3.600	3.600	3.565	3.565	1.099	1.099	3.565	3.565	3.565	3.565	3.565				3.565									
3	Trường PTDTBT TH Số 1 xã Mường Nhà	C	Xã Mường Nhà		2024	Số 2536/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	800	800	791	791	791	791	791	791	791	791	791				791									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**32.730**	**32.730**	**26.047**	**26.047**	**8.506**	**8.506**	**26.047**	**26.047**	**26.047**	**26.047**	**28.152**				**26.047**				**6.683**	**6.683**				
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						**32.730**	**32.730**	**26.047**	**26.047**	**8.506**	**8.506**	**26.047**	**26.047**	**26.047**	**26.047**	**28.152**				**26.047**				**6.683**	**6.683**				
1	Đường giao thông nội bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	C	Xã Pa Thơm		2024	Số 3449/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.270	11.270	9.165	9.165			9.165	9.165	9.165	9.165	11.270				9.165				2.105	2.105				
2	Cầu BTCT giữa bản Na Chén xã Mường Lói	C	Xã Mường Lói		2024	Số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	5.000	5.000	2.160	2.160	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000				5.000				1.500	1.500				
3	Cầu BTCT, cầu tràn BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	C	Xã Mường Lói		2024	Số 2845/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.242	6.242	2.124	2.124	6.242	6.242	6.242	6.242	6.242				6.242				258	258				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
4	Thủy lợi Tia Chà Nềnh, Thủy lợi Huổi Pha Cư, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tông	C	Xã Na Tông		2024	Số 3570/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.460	8.460	5.640	5.640	4.222	4.222	5.640	5.640	5.640	5.640	5.640				5.640				2.820	2.820				
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**28.194**	**28.194**									**28.194**								**28.194**	**28.194**				
	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						**2.767**	**2.767**									**2.767**								**2.767**	**2.767**				
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở						2.767	2.767									2.767								2.767	2.767				
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc						**21.825**	**21.825**									**21.825**								**21.825**	**21.825**				
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sái Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông		2025		2.750	2.750									2.750								2.750	2.750				
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông		2025		710	710									710								710	710				
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xê, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông		2025		710	710									710								710	710				
4	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Kham Pọm, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông		2025		650	650									650								650	650				
5	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bản Pá Chá, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông		2025		650	650									650								650	650				
6	Đường giao thông bản Giàng - Co Ké, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Nưa		2025		1.750	1.750									1.750								1.750	1.750				
7	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An		2025		650	650									650								650	650				
8	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bản Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An		Xã Thanh An		2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
9	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bản Pha Thanh xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Nhà		2025		2.415	2.415									2.415								2.415	2.415				
10	Đường bê tông từ QL 279 vào các khu dân cư Bản Na Hai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	Xã Pom Lót		2025		620	620									620								620	620				
11	Thủy lợi Na Thin bản Na Hai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	C	Xã Pom Lót		2025		1.380	1.380									1.380								1.380	1.380				
12	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Bông xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		700	700									700								700	700				
13	Đường bê tông bản Noong Bua (đoạn từ đường vành đai phía Đông đến nhà ông Tính, bà Vinh) và cầu qua suối bản Noong Bua, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		1.100	1.100									1.100								1.100	1.100				
14	Kênh bê tông từ T12B bản Noong Bua đến giáp ruộng thôn Duyên Long xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		550	550									550								550	550				
15	Kênh bê tông bản Bông (đoạn từ ruộng ông Thinh đến ruộng ông Piếng và từ T12B đến Ngân hàng nông nghiệp) xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Hẹt		2025		800	800									800								800	800				
16	Đường trục bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		1.440	1.440									1.440								1.440	1.440				
17	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		710	710									710								710	710				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
18	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		710	710									710								710	710				
19	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		300	300									300								300	300				
20	Bê tông hóa mương cấp 3: từ phai mệt đến ruộng ông Hóa bản Phú Yên, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		550	550									550								550	550				
21	Bê tông hóa đường nội bản Phượn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		830	830									830								830	830				
22	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phượn, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Yên		2025		150	150									150								150	150				
23	Đường giao thông từ nhà ông Dọn đến mó nước Đội Hua Pe xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh Luông		2025		200	200									200								200	200				
	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						**3.602**	**3.602**									**3.602**								**3.602**	**3.602**				
1	Danh lam thắng cảnh Hang động Chua Ta xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông				3.602	3.602									3.602								3.602	3.602				
A2.3	**HUYỆN TUẦN GIÁO**						**337.559**	**322.581**	**118.337**	**118.337**	**43.372**	**43.372**	**118.337**	**118.337**	**223.007**	**223.007**	**322.581**				**223.007**				**99.573**	**99.573**				
A	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**337.559**	**322.581**	**118.337**	**118.337**	**43.372**	**43.372**	**105.372**	**105.372**	**223.007**	**223.007**	**322.581**				**223.007**				**99.573**	**99.573**				
*	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**14.424**	**14.062**	**3.385**	**3.385**	**1.789**	**1.789**	**3.385**	**3.385**	**6.885**	**6.885**	**14.062**				**6.885**				**7.177**	**7.177**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**7.247**	**6.885**	**3.385**	**3.385**	**1.789**	**1.789**	**3.385**	**3.385**	**6.885**	**6.885**	**6.885**				**6.885**									
1	NSH trung tâm xã Pú Xi mới	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	191/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.900	2.755	1.755	1.755	1.712	1.712	1.755	1.755	2.755	2.755	2.755				2.755									KCM 2023
2	NHS bản Ten Hon + Thẩm Nậm xã Tênh Phông	Nhóm C	Xã Tênh Phông		2022-2024	153/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.347	4.130	1.630	1.630	76	76	1.630	1.630	4.130	4.130	4.130				4.130									KCM 2023
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**7.177**	**7.177**									**7.177**								**7.177**	**7.177**				
1	Dự án Hỗ trợ nhà ở						7.177	7.177									7.177								7.177	7.177				KCM 2025
*	**Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**						**8.822**	**8.381**	**3.000**	**3.000**					**3.000**	**3.000**	**8.381**				**3.000**				**5.381**	**5.381**				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**8.822**	**8.381**	**3.000**	**3.000**					**3.000**	**3.000**	**8.381**				**3.000**				**5.381**	**5.381**				
1	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lềnh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	3.000	3.000					3.000	3.000	8.381				3.000				5.381	5.381				Đề nghị giảm hết KHV năm 2024 và chuyển KCM sang năm 2025
*	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**						**34.340**	**34.340**									**34.340**								**34.340**	**34.340**				KCM 2025
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**34.340**	**34.340**									**34.340**								**34.340**	**34.340**				
*	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						**34.340**	**34.340**									**34.340**								**34.340**	**34.340**				
*	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**191.481**	**181.488**	**73.006**	**73.006**	**25.580**	**25.580**	**69.506**	**69.506**	**133.676**	**133.676**	**181.488**				**133.676**				**47.847**	**47.847**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**38.086**	**35.492**	**11.902**	**11.902**	**6.890**	**6.890**	**11.902**	**11.902**	**35.402**	**35.402**	**35.492**				**35.402**				**125**	**125**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	KCH kênh nội đồng thủy lợi Chiềng Sinh II	Nhóm C	Xã Chiềng Sinh		2022-2024	136/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	3.200	3.040	1.040	1.040	944	944	1.040	1.040	3.040	3.040	3.040				3.040									KCM 2023
2	Đường bản ly Xôm xã Chiềng Sinh	Nhóm C	Xã Chiềng Sinh		2023-2025	19/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	2.500	2.375	1.375	1.375			1.375	1.375	2.375	2.375	2.375				2.375									KCM 2023
3	Thủy lợi bản Kệt xã Quài Cang	Nhóm C	Xã Quài Cang		2022-2024	194/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	2.600	2.415	915	915	783	783	915	915	2.415	2.415	2.415				2.415									KCM 2023
4	Trường THCS Quài Nưa	Nhóm C	Xã Quài Nưa		2023-2025	20/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	5.000	4.750	2.750	2.750			2.750	2.750	4.750	4.750	4.750				4.750									KCM 2023
5	Đường Huổi khạ - Pú Piến xã Mường Mùn (Giai đoạn 2)	Nhóm C	Xã Mường Mùn		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	6.000	5.700	700	700	560	560	700	700	5.700	5.700	5.700				5.700									KCM 2023
6	Đường + Ngầm bản Co Đứa xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2022-2024	196/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	6.000	5.400	340	340	104	104	340	340	5.340	5.340	5.400				5.340				95	95				KCM 2023
7	Đường + ngầm bản Khong Nưa xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2022-2024	178/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.000	3.800	770	770	724	724	770	770	3.770	3.770	3.800				3.770				30	30				KCM 2023
8	Đường vào bản Há Dùa xã Tênh Phông (GĐ2)	Nhóm C	Xã Tênh Phông		2022-2024	177/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	5.500	4.890	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	4.890	4.890	4.890				4.890									KCM 2023
9	Đường bản Nậm Bay xã Nà Tòng	Nhóm C	Xã Nà Tòng		2023-2025	21/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	3.286	3.122	1.622	1.622	1.386	1.386	1.622	1.622	3.122	3.122	3.122				3.122									KCM 2023
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**153.395**	**145.996**	**61.104**	**61.104**	**18.690**	**18.690**	**57.604**	**57.604**	**98.274**	**98.274**	**145.996**				**98.274**				**47.722**	**47.722**				
1	Đường từ bản Nôm đi bản Hua Na	Nhóm C	Xã Chiềng Đông		2022-2024	180/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.545	12.868	5.000	5.000	839	839	5.000	5.000	10.000	10.000	12.868				10.000				2.868	2.868				KCM 2023
2	Đường từ bản Chân đi bản Hua Chân xã Chiềng Đông	Nhóm C	Xã Chiềng Đông		2022-2024	181/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	14.900	13.365	5.000	5.000	100	100	5.000	5.000	11.000	11.000	13.365				11.000				2.365	2.365				KCM 2023
3	Đường từ ngã ba đi Nà Đẳng - bản Trạm Cù xã Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2022-2024	182/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	13.000	12.020	6.500	6.500	3.169	3.169	6.500	6.500	11.500	11.500	12.020				11.500				520	520				KCM 2023
4	Đường từ TT xã Pú Xi - bản Pú Xi 2	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	183/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	10.100	8.776	3.000	3.000	80	80	3.000	3.000	8.000	8.000	8.776				8.000				776	776				KCM 2023
5	Đường từ bản Hua Mức III đi bản Thẩm Tàng xã Pú Xi (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Pú Xi		2022-2024	184/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	14.900	13.984	4.000	4.000	1.757	1.757	4.000	4.000	12.500	12.500	13.984				12.500				1.484	1.484				KCM 2023
6	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2023-2025	2201a/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	10.000	10.000			8.000	8.000	17.670	17.670	32.000				17.670				14.330	14.330				KCM 2023
7	Nhà văn hóa xã Pú Nhung	Nhóm C	Xã Pú Nhung		2023-2025	111/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	2.850	2.790	2.790	1.051	1.051	2.790	2.790	2.790	2.790	2.850				2.790				60	60				KCM 2024
8	Nhà văn hóa xã Chiềng Sinh	Nhóm C	xã Chiềng Sinh		2023-2025	110/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	1.500	1.500	1.109	1.109	1.500	1.500	1.500	1.500	3.420				1.500				1.920	1.920				KCM 2024
9	Nhà văn hóa bản Muông xã Mường Thín	Nhóm C	Xã Mường Thín		2023-2025	114/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.900	1.805	1.769	1.769			1.769	1.769	1.769	1.769	1.805				1.769				36	36				KCM 2024
10	Điểm trường mầm non + Tiểu học khu TĐC Á Lềnh xã Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2023-2025	112/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.300	3.135	1.500	1.500					1.500	1.500	3.135				1.500				1.635	1.635				Đề nghị giảm hết KHV năm 2024 và chuyển KCM sang năm 2025
11	Kiên cố hóa các điểm trường mầm non Pá Tong, Co Phát, Co Muông - trường mầm non Sao Mai	Nhóm C	Xã Nà Tòng		2023-2025	109/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	7.000	6.650	4.205	4.205	2.150	2.150	4.205	4.205	4.205	4.205	6.650				4.205				2.445	2.445				KCM 2024
12	Nhà văn hóa xã Nà Tòng	Nhóm C	Xã Nà Tòng		2023-2025	113/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.200	3.040	1.000	1.000	997	997	1.000	1.000	1.000	1.000	3.040				1.000				2.040	2.040				KCM 2024
13	Đường bản Huổi Lóng + bãi rác xã Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2023-2025	115/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	1.100	1.045	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	1.045				1.000				45	45				KCM 2024
14	Nhà văn hóa xã Rạng Đông	Nhóm C	Xã Rạng Đông		2023-2025	108/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.600	3.420	2.040	2.040	1.000	1.000	2.040	2.040	2.040	2.040	3.420				2.040				1.380	1.380				KCM 2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
15	Nhà văn hóa xã Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2023-2025	116/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	3.000	2.850	1.500	1.500	887	887	1.500	1.500	1.500	1.500	2.850				1.500				1.350	1.350				KCM 2024
16	Nước sinh hoạt bản Chu Lú	Nhóm C	Xã Pú Nhung		2023-2025	105/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	2.900	2.900	1.500	1.500			1.500	1.500	1.500	1.500	2.900				1.500				1.400	1.400				KCM 2024
17	Nhà văn hóa xã Pú Xi	Nhóm C	Xã Pú Xi		2023-2025	106/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	3.500	3.500	1.500	1.500	965	965	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500				1.500				2.000	2.000				KCM 2024
18	Đường vào khu dân cư Huổi Máu, xã Mường Khong	Nhóm C	Xã Mường Khong		2023-2025	107/QĐ-UBND ngày 25/11/2023	14.900	14.900	5.000	5.000	4.587	4.587	5.000	5.000	5.000	5.000	14.900				5.000				9.900	9.900				KCM 2024
19	Nhà văn hóa bản Bông ban xã Quài Tở	Nhóm C	Xã Quài Tở		2023-2025	79/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	2.200	2.090	1.000	1.000			1.000	1.000	1.000	1.000	2.090				1.000				1.090	1.090				KCM 2024
20	Nhà văn hóa bản Hua Sa B xã Tòa Tình	Nhóm C	Xã Tòa Tình		2023-2025	110/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	1.450	1.378	1.300	1.300			1.300	1.300	1.300	1.300	1.378				1.300				78	78				KCM 2024
*	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**83.628**	**79.446**	**38.946**	**38.946**	**16.003**	**16.003**	**32.481**	**32.481**	**79.446**	**79.446**	**79.446**				**79.446**									
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**83.628**	**79.446**	**38.946**	**38.946**	**16.003**	**16.003**	**32.481**	**32.481**	**79.446**	**79.446**	**79.446**				**79.446**									
1	Trường PTDT BT TH Bình Minh	Nhóm C	Xã Chiềng Đông		2022-2024	188/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.028	13.326	5.826	5.826	3.512	3.512	5.826	5.826	13.326	13.326	13.326				13.326									KCM 2023
2	Trường PTDTBT TH Mường Mùn	Nhóm C	Xã Mường Mùn		2022-2024	198/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	10.000	9.500	5.500	5.500	2.902	2.902	5.500	5.500	9.500	9.500	9.500				9.500									KCM 2023
3	Trường PTDTBT THCS Ta Ma	Nhóm C	Xã Ta Ma		2022-2024	187/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	1.166	1.166	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155				14.155									KCM 2023
4	Trường PTDTBT THCS Phình Sáng	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	186/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	14.900	14.155	3.155	3.155	3.017	3.017	3.155	3.155	14.155	14.155	14.155				14.155									KCM 2023
5	Trường PTDTBT TH Nà Tòng	Nhóm C	Xã Nà Tòng		2022-2024	189/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	1.049	1.049	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155				14.155									KCM 2023
6	Trường PTDTBT TH Nậm Din	Nhóm C	Xã Phình Sáng		2022-2024	185/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	14.900	14.155	8.155	8.155	4.358	4.358	6.000	6.000	14.155	14.155	14.155				14.155									KCM 2023
*	**Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**4.864**	**4.864**									**4.864**								**4.864**	**4.864**				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**4.864**	**4.864**									**4.864**								**4.864**	**4.864**				
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lồng, xã Tòa Tình	Nhóm C	Xã Tòa Tình				4.864	4.864									4.864								4.864	4.864				Đề nghị bố trí KHV để KCM năm 2024
A2.4	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG						**333.579**	**320.610**	**103.027**	**103.027**	**53.729**	**53.729**	**103.027**	**103.027**	**176.151**	**209.842**	**306.770**				**188.902**				**108.595**	**108.595**				
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN**						**333.579**	**320.610**	**103.027**	**103.027**	**53.729**	**53.729**	**103.027**	**103.027**	**176.151**	**209.842**	**306.770**				**188.902**				**108.595**	**108.595**				
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất,nước sinh hoạt**																													
*	**Nước sinh hoạt tập trung**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	C			2024-2025	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.863				1.800				63	63				
2	NSH bản Giới B xã Luân Giới	C			2024-2025	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950	2.000				1.950				50	50				
*	**Danh mục bổ sung**																													
1	Nước sinh hoạt Trống Gùa Dế, bản Phá Só A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông																								2.000	2.000				
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**																													
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						580	580									580								580	580				
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						3.673	3.673									3.673								3.673	3.673				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Dự án di chuyển bản Tia Dinh xuống bản Chua Ta xã Tia Dinh huyện Điện Biên Đông.	C			2022-2023	1435/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	40.671	27.702	12.311	12.311	1.621	1.621	12.311	12.311	12.311	27.702	27.702				27.702									
2	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Mường Tình A, xã Xa Dung huyện Điện Biên Đông	C			2022-2023	1436/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	16.000	16.000	2.000	2.000	4.500	4.500	2.000	2.000	16.000	16.000	16.000				16.000									
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**																													
III.1	**Đầu tư CSHT**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Thủy lợi khu Tia Sua bản Tà Tẻ xã Nong U	C			2023-2025	2629/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	6.536	6.536	1.536	1.536	480	480	1.536	1.536	6.536	6.536	6.536				6.536									
2	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dinh (bản Háng Sua, Na Su, Tào La)	C			2023-2025	2616/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.900	14.900	302	302	302	302	302	302	14.881	14.881	14.900				14.881									
3	Hệ thống điện sinh hoạt bản Huổi Sông xã Háng Lía	C			2023-2025	2618/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	8.000	8.000	30	30	30	30	30	30	7.995	7.995	8.000				7.995									
4	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tổng Sớ)	C			2023-2025	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	1.867	1.867	1.867	1.867	1.867	1.867	13.979	13.979	14.000				13.979									
5	Đường điện bản Háng Tầu, xã Xa Dung	C			2023-2024	1756/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.300	4.300	2.900	2.900	115	115	2.900	2.900	4.300	4.300	4.300				4.300									
6	Đường điện bản Huổi Hịa, xã Xa Dung	C			2023-2024	1757/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.400	4.400	2.800	2.800	990	990	2.800	2.800	4.400	4.400	4.400				4.400									
7	Đường điện bản Pú Hồng A, xã Pú Hồng	C			2023-2024	1755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.176	2.176	708	708	220	220	708	708	2.176	2.176	2.176				2.176									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**	C																												
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bẳng Chộc xã Na Son	C			2024-2025	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	2.000	2.000	993	993	2.000	2.000	2.000	2.000	4.790				2.000				1.050	1.050				
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	C			2024-2025	Số: 1973/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.360	6.360	3.000	3.000	1.294	1.294	3.000	3.000	3.000	3.000	6.360				3.000				3.360	3.360				
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	C			2024-2025	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	3.000	3.000	1.290	1.290	3.000	3.000	3.000	3.000	5.670				3.000				2.670	2.670				
4	Nâng cấp đường giao thông bản Giói A xã Luân Giới đến bản Háng Lía A xã Háng Lía	C			2024-2025	Số: 1975/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.545	5.545	2.000	2.000					2.000	2.000	5.545				2.000									Điều chỉnh DM
5	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	C			2024-2025	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	1.500	1.500	1.310	1.310	1.500	1.500	1.500	1.500	4.860				1.500				3.360	3.360				
6	Thủy lợi Na Trạ bản Giói B xã Luân Giới	C			2024-2025	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.619				1.000				619	619				
7	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phi Cao xã Phình Giàng	C			2024-2025	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	2.000	2.000	1.796	1.796	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000				2.000				4.740	4.740				
8	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sư A xã Phi Nhừ	C			2024-2025	Số: 2025/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	9.585	9.585	3.000	3.000	405	405	3.000	3.000	3.000	3.000	9.585				3.000				6.585	6.585				
9	Đường bê tông bản Tia Ghềnh A- Tia Ghềnh B xã Keo Lôm	C			2024-2025	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	1.500	1.500	1.260	1.260	1.500	1.500	1.500	1.500	4.675				1.500				3.175	3.175				
10	Đường bê tông vào khu Pà Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	C			2024-2025	Số 2033/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	1.500	1.500	1.252	1.252	1.500	1.500	1.500	1.500	4.180				1.500				2.680	2.680				
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tảo La (Giai đoạn 2)	C			2024-2025	Số 2034/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	3.000	3.000	2.395	2.395	3.000	3.000	3.000	3.000	7.425				3.000				4.425	4.425				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
12	Nâng cấp đường giao thông Thẩm trầu - Háng Sông Dưới	C			2024-2025	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	3.000	3.000	1.496	1.496	3.000	3.000	3.000	3.000	5.546				3.000				2.546	2.546				
13	Thủy lợi Huổi Hưa bản Pá Pao 2 xã Mường Luân	C			2024-2025	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.900				1.000				900	900				
14	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phi Nhừ	C			2024-2025	Số: 1972/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	1.019	1.019	968	968	342	342	968	968	968	968	1.019				968				51	51				
15	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	C			2024-2025	Số: 2027/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	2.475	2.475	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.475				1.000				1.475	1.475				
16	Đường bê tông bản Huổi Múa B xã Keo Lôm	C			2024-2025	Số: 2028/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	1.980	1.980	1.940	1.940	639	639	1.940	1.940	1.940	1.940	1.980				1.940				40	40				
*	**Danh mục bổ sung**																													
1	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lia						1.200	1.200									1.200								1.200	1.200				
2	Đường giao thông liên xã bản Pá Hịa - Nậm mần A,B (xã Chiềng Sơ) - bản Na Lại (xã Luân Giới)						1.447	1.447									1.447								1.100	1.100				
3	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ						2.850	2.850									2.850								2.850	2.850				
4	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tình A, xã Xa Dung																								3.545	3.545				Tổng mức dự kiến là 5.545 trđ, đề nghị điều chỉnh 2.000 trđ đã phân bổ năm năm 2024 sang
V	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**																**10.160**													
1	Hỗ trợ, xây dựng cơ sở vật chất tại bản du lịch cộng đồng Tia Ló A, Tia Ló B xã Nong U						7.160	7.160									7.160								7.160	7.160				
2	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son						3.000	3.000									3.000								3.000	3.000				
III.2	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Nâng cấp đường giao thông Nà Sản - Mường Tình A,B,C - bản Chóng	C			2022-2024	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	15.000	15.000	6.706	6.706	15.000	15.000	30.000	30.000	30.000				30.000									
III.4	**Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	C			2024-2025	Số 2035/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	1.000	1.000	950	950	304	304	950	950	950	950														
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**																													
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Tia Dinh, xãTia Dinh	C			2022-2024	Quyết định số 1998/QĐ-UBBD ngày 3/11/2021	20.000	20.000	1.690	1.690	864	864	1.690	1.690	1.690	19.990														
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																													

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	C			2024-2025	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	3.000	3.000	1.810	1.810	3.000	3.000	3.000	3.000	5.894				3.000				2.894	2.894				
2	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	C			2024-2025	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	3.000	3.000	2.493	2.493	3.000	3.000	3.000	3.000	8.000				3.000				5.000	5.000				
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	C			2024-2025	Số: 1978/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	750	750	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000				2.000				3.000	3.000				
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	C			2024-2025	Số: 1979/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.000	5.000	1.500	1.500	1.316	1.316	1.500	1.500	1.500	1.500	5.000				1.500				3.500	3.500				
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	C			2024-2025	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	3.000	3.000	2.604	2.604	3.000	3.000	3.000	3.000	8.000				3.000				5.000	5.000				
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	C			2024-2025	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	2.000	2.000	1.254	1.254	2.000	2.000	2.000	2.000	6.300				2.000				4.300	4.300				
7	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	C			2024-2025	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	2.000	2.000	475	475	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000				2.000				4.000	4.000				
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	C			2024-2025	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	2.000	2.000	1.439	1.439	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000				2.000				4.000	4.000				
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	C			2024-2025	Số 2037/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	2.000	2.000	1.445	1.445	2.000	2.000	2.000	2.000	6.500				2.000				4.500	4.500				
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	C			2024-2025	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	3.275	3.275	397	397	3.275	3.275	3.275	3.275	7.000				3.275				3.725	3.725				
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	C			2024-2025	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	2.000	2.000	527	527	2.000	2.000	2.000	2.000	8.500				2.000				6.500	6.500				
A2.5	**HUYỆN MƯỜNG ÂNG**						**189.441**	**175.646**	**94.766**	**94.766**	**62.834**	**62.834**	**94.766**		**149.226**	**154.226**	**154.226**	**199.790**	**175.646**			**154.226**			**33.504**	**33.504**				
A	**Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào DTTS&MN**						**189.441**	**175.646**	**94.766**	**94.766**	**62.834**	**62.834**	**94.766**		**149.226**	**154.226**	**154.226**	**199.790**	**175.646**			**154.226**			**33.504**	**33.504**				
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**28.153**	**17.764**	**5.809**	**5.809**	**5.126**	**5.126**	**5.809**		**17.175**	**17.175**	**17.175**	**28.153**	**17.764**			**17.175**			**10.978**	**10.978**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**17.764**	**17.764**	**5.809**	**5.809**	**5.126**	**5.126**	**5.809**		**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.764**	**17.764**			**17.175**			**589**	**589**				
(a)	**Nước sinh hoạt tập trung**						**17.764**	**17.764**	**5.809**	**5.809**	**5.126**	**5.126**	**5.809**		**17.175**	**17.175**	**17.175**	**17.764**	**17.764**			**17.175**			**589**	**589**				
1	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		23-24	4142, ngày 09/11/2022	4.500	4.500	365	365	365	365	365		4.365	4.365	4.365	4.500	4.500			4.365			135	135				
2	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng		Xã Mường Đăng		23-24	2922, ngày 14/07/2022	6.000	6.000	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820		5.820	5.820	5.820	6.000	6.000			5.820			180	180				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận		Xã Mường Đăng		23-24	4144, ngày 09/11/2022	4.464	4.464	964	964	964	964	964		4.330	4.330	4.330	4.464	4.464			4.330			134	134				Dự kiến năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
4	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang	2024-2025	24-24	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	931	931	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				
5	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng		Xã Mường Đăng	2024-2025	24-24	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	1.046	1.046	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**10.389**											**10.389**							**10.389**	**10.389**				
(a)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**						**10.389**											**10.389**							**10.389**	**10.389**				
1	Dự án hỗ trợ nhà ở						10.389											10.389							10.389	10.389				
II	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**129.551**	**126.145**	**68.260**	**68.260**	**44.015**	**44.015**	**68.260**		**111.354**	**111.354**	**111.354**	**139.900**	**126.145**			**111.354**			**14.791**	**14.791**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**128.051**	**124.645**	**68.260**	**68.260**	**44.015**	**44.015**	**68.260**		**111.354**	**94.760**	**94.760**	**138.400**	**124.645**			**111.354**			**13.291**	**13.291**				
(a)	**Xã khu vực III**																													
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		23-24	4145, ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350		4.850	4.850	4.850	5.000	5.000			4.850			150	150				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
2	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	627	627	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
3	Đường nội bản Hua Ná, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	700	700	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
4	Thủy lợi bản Hua Nậm, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	792	792	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
5	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4137, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	3.000	3.000			1.000			2.000	2.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
6	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	1.000	1.000	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
7	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	902	902	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
8	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguống, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	466	466	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
9	Nhà văn hóa bản Pú Cai, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	592	592	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
10	Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỳ đường đi xã Nậm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2024-2025	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	689	689	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
11	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hợp, xã Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2024-2025	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	700	700	1.950		1.950	1.950	1.950	2.000	2.000			1.950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
12	Đường nội bản Huổi Chăng, xã Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2024-2025	310, ngày 20/11/2023 UBND xã Ẩng Tở	2.000	2.000	1.000	1.000	530	530	1.000		1.000	1.000	1.000	2.000	2.000			1.000			1.000	1.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
13	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.000	1.000	500	500	1.000		1.000	1.000	1.000	2.000	2.000			1.000			1.000	1.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
14	Thủy lợi Ná Nhà Sáy, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	430	430	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
15	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông 1, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	311, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tở	800	800	800	800	240	240	800		800	800	800	800	800			800								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
16	Nhà văn hóa bản Co Cò, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	1.106	1.106	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
17	Nhà văn hóa bản Huổi Hóm, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	309, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tở	1.000	1.000	950	950	600	600	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
18	Nhà văn hóa bản Huổi Chón, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	308, ngày 20/11/2023 UBND xã Áng Tở	1.000	1.000	950	950	600	600	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
19	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	500	500	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
20	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.250	1.250	830	830	1.250		1.250	1.250	1.250	1.300	1.300			1.250			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
21	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	455	455	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
22	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Áng Tở		Xã Áng Tở		2024-2025	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	950	550	550	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
23	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500		1.500	1.500	1.500	3.000	3.000			1.500			1.500	1.500				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
24	Đường đi khu sản xuất bản Năm Cứm, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.960	1.960	824	824	1.960		1.960	1.960	1.960	2.000	2.000			1.960			40	40				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
25	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	2.400	2.400			1.000			1.400	1.400				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
26	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	751	751	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
27	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngối, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	950	950	592	592	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
28	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tỷ + Ná Huổi + Ná Tông Nong Sẳng, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	165, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngối Cáy	1.200	1.200	1.140	1.140	307	307	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
29	Thủy lợi Ná Co Sán bản Cáy, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.140	596	596	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
30	Thủy lợi Ná Tông, bản Sẳng, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	166, ngày 20/11/2023 UBND xã Ngối Cáy	1.200	1.200	1.140	1.140	414	414	1.140		1.140	1.140	1.140	1.200	1.200			1.140			60	60				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
31	Nhà Văn hóa bản Ngối + Xuân Ban, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.214	1.214	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
32	Nhà Văn hóa bản Co Hẩm, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	950	950	811	811	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
33	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	1.235	1.235	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
34	Nhà Văn hóa Bản Sẳng, xã Ngối Cáy		Xã Ngối Cáy		2024-2025	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	774	774	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
35	Đường liên bản Bản Xuân Lứa - Bản Co Sản, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	1.000	1.000	780	780	1.000		1.000	1.000	1.000	2.500	2.500			1.000			1.500	1.500				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
36	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	1.950	1.950	650	650	1.950		1.950	1.950	1.950	2.000	2.000			1.950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
37	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000	1.000	3.000	3.000			1.000			2.000	2.000				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
38	Thủy lợi Nà Nứa Xôm bản Co Muống, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	450	450	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
39	Nhà Văn Hóa Hua Nà, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	420	420	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
40	Nhà Văn Hóa bản Cò, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.235	420	420	1.235		1.235	1.235	1.235	1.300	1.300			1.235			65	65				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
41	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn		Xã Mường Lạn		2024-2025	217, ngày 20/11/2023 UBND xã Mường Lạn	1.000	1.000	950	950	290	290	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
42	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	4085, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	200	200	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
43	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ủn Bình), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	950	950	380	380	950		950	950	950	1.000	1.000			950			50	50				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
44	Mương phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyến đường 42m), thị trấn Mường Ảng		TT Mường Ảng		2024-2025	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	700	700	200	200	700		700	700	700	700	700			700								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
(b)	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**																													
45	Đường vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao		Xã Búng Lao			220, ngày 7/2/2022	10.000	10.000							10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			10.000								Năm 2024 đã bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
47	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngối Cáy) đến bản Pú Tìu (xã Ẳng Tở)		Xã Ngối Cáy - Ẳng Tở		23-24	4147, ngày 09/11/2022	8.051	8.051	3.800	3.800	3.500	3.500	3.800		7.800	7.800	7.800	14.000	8.051			7.800			251	251				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
48	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đỉnh đèo Tẳng Quái - Bản Thái)		Xã Mường Đăng		23-24	4148, ngày 09/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	2.350	2.350	2.350		4.850	4.850	4.850	5.000	5.000			4.850			150	150				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB*	Trong đó: *Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB*	Trong đó: *Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB*	Trong đó: *Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
49	Nâng cấp đường Pù Súa - Áng Cang đi bản Huổi Lướng, xã Nậm Lịch		Xã Mường Đăng		23-24	4149, ngày 09/11/2022	5.600	5.600	2.930	2.930	2.930	2.930	2.930		5.430	5.430	5.430	10.000	5.600			5.430			170	170				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
50	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Ảng - xã Ẩng Nưa		Xã Ẩng Nưa		23-24	4150, ngày 09/11/2022	10.000	10.000	4.700	4.700	4.269	4.269	4.700		9.700	9.700	9.700	10.000	10.000			9.700			300	300				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
(2)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**1.500**	**1.500**										**1.500**	**1.500**						**1.500**	**1.500**				
1	Đường nội bản Huổi Chôn khu B, xã Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2025-2025		1.500	1.500										1.500	1.500						1.500	1.500				DA khởi công mới năm 2025
III	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**31.737**	**31.737**	**20.697**	**20.697**	**13.692**	**13.692**	**20.697**		**20.697**	**25.697**	**25.697**	**31.737**	**31.737**			**25.697**			**6.040**	**6.040**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**31.737**	**31.737**	**20.697**	**20.697**	**13.692**	**13.692**	**20.697**		**20.697**	**25.697**	**25.697**	**31.737**	**31.737**			**25.697**			**6.040**	**6.040**				
a)	**Đầu tư Trường PTDTBT**						**31.737**	**31.737**	**20.697**	**20.697**	**13.692**	**13.692**	**20.697**		**20.697**	**25.697**	**25.697**	**31.737**	**31.737**			**25.697**			**6.040**	**6.040**				
1	Trường PTDTBT Tiểu học Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		23-24	4253, ngày 22/11/2022	11.930	11.930	6.600	6.600	4.500	4.500	6.600		6.600	11.600	11.600	11.930	11.930			11.600			330	330				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
2	Xây dựng phòng học trường THCS Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2024-2025	4174, ngày 20/11/2023	2.800	2.800	1.500	1.500	950	950	1.500		1.500	1.500	1.500	2.800	2.800			1.500			1.300	1.300				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Ẩng Tở		Xã Ẩng Tở		2024-2025	4146, ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.045	1.045	631	631	1.045		1.045	1.045	1.045	1.100	1.100			1.045			55	55				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
4	Xây dựng phòng học và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Hua Nguồng, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4147, ngày 17/11/2023	1.607	1.607	1.527	1.527	697	697	1.527		1.527	1.527	1.527	1.607	1.607			1.527			80	80				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
5	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4175, ngày 20/11/2023	5.500	5.500	3.000	3.000	2.000	2.000	3.000		3.000	3.000	3.000	5.500	5.500			3.000			2.500	2.500				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4148, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.425	1.425	1.228	1.228	1.425		1.425	1.425	1.425	1.500	1.500			1.425			75	75				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4087, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	322	322	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
8	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sứa thuộc trường Tiểu học Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4088, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500	500	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
9	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pù Khớ thuộc trường Tiểu học Hua Nguồng, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4089, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500	500	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
10	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguồng, xã Ẩng Cang		Xã Ẩng Cang		2024-2025	4090, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	388	388	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
11	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao		Xã Búng Lao		2024-2025	4091, ngày 15/11/2023	500	500	500	500	323	323	500		500	500	500	500	500			500								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
12	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cẩm, xã Búng Lao		Xã Búng Lao		2024-2025	4092, ngày 15/11/2023	600	600	600	600	354	354	600		600	600	600	600	600			600								Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
13	Xây dựng phòng học tại trường THCS Búng Lao		Xã Búng Lao		2024-2025	4176, ngày 20/11/2023	4.200	4.200	2.500	2.500	1.300	1.300	2.500		2.500	2.500	2.500	4.200	4.200			2.500			1.700	1.700				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**1.694**	**1.694**										**1.694**	**1.694**						**1.694**	**1.694**				
(1)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**1.694**	**1.694**										**1.694**	**1.694**						**1.694**	**1.694**				
1	Nhà văn hoá bản Khén, xã Xuân Lao		Xã Xuân Lao		2025-2025		1.694	1.694										1.694	1.694						1.694	1.694				DA khởi công mới năm 2025
V	**Vốn đối ứng ngân sách địa phương 5%**						**20.000**									**7.000**		**11.250**	**11.250**			**7.000**			**4.250**					Đối ứng bằng DA sử dụng vốn NSĐP huyện QL
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)		Xã Ẩng Tở		2022-2023	3135, ngày 29/11/2021	20.000									7.000		11.250	11.250			7.000			4.250	4.250				
A.2.6	**HUYỆN MƯỜNG NHÉ**						**201.574**	**194.112**	**60.965**	**60.965**	**27.455**	**27.455**	**60.965**	**60.965**	**100.032**	**100.032**	**189.622**				**100.032**				**90.781**	**90.781**				
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PT KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**						**201.574**	**194.112**	**60.965**	**60.965**	**27.455**	**27.455**	**60.965**	**60.965**	**100.032**	**100.032**	**189.622**				**100.032**				**90.781**	**90.781**				
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**33.762**	**33.515**	**7.795**	**7.795**	**3.300**	**3.300**	**7.795**	**7.795**	**11.795**	**11.795**	**29.025**				**11.795**				**17.230**	**17.230**				
I.1	**Nước sinh hoạt tập trung**						**29.272**	**29.025**	**7.795**	**7.795**	**3.300**	**3.300**	**7.795**	**7.795**	**11.795**	**11.795**	**29.025**				**11.795**				**17.230**	**17.230**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**10.100**	**10.100**	**5.795**	**5.795**	**2.400**	**2.400**	**5.795**	**5.795**	**9.795**	**9.795**	**10.100**				**9.795**				**305**	**305**				
1	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lích 1 (nhóm 2)	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2023-2025	1341 ngày 23/11/2022	3.800	3.800	1.700	1.700	700	700	1.700	1.700	3.700	3.700	3.800				3.700				100	100				
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Lúm	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2024-2025	2135 ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.350	1.350	600	600	1.350	1.350	1.350	1.350	1.400				1.350				50	50				
3	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2024-2025	2134 ngày 15/11/2023	1.400	1.400	1.350	1.350	600	600	1.350	1.350	1.350	1.350	1.400				1.350				50	50				
4	Đầu tư mới công trình NSH bản Pa Tết	Nhóm C	Xã Huổi Lếch		2023-2025	1343 ngày 23/11/2022	3.500	3.500	1.395	1.395	500	500	1.395	1.395	3.395	3.395	3.500				3.395				105	105				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**19.172**	**18.925**	**2.000**	**2.000**	**900**	**900**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**18.925**				**2.000**				**16.925**	**16.925**				
1	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Pá Mỳ 1	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
2	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Huổi Pết (nhóm 2)	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cấu	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2024-2025	2124 ngày 15/11/2023	3.192	3.192	2.000	2.000	900	900	2.000	2.000	2.000	2.000	3.192				2.000				1.192	1.192				
4	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Xi Ma	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		1.000	753									753								753	753				
5	Đầu tư mới công trình NSH bản Nậm Hình (Nhóm 2)	Nhóm C	Xã Huổi Lếch		2025-2025		380	380									380								380	380				
6	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
7	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bản Trạm Pủng	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
8	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mỳ 3 (nhóm 2)	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2025-2025		4.000	4.000									4.000								4.000	4.000				
9	Nước sinh hoạt bản Pà Lùng, Xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		2.500	2.500									2.500								2.500	2.500				
10	Nước sinh hoạt bản Xi Ma 2 xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		2.100	2.100									2.100								2.100	2.100				
II.2	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**						**4.490**	**4.490**																						
1	Hỗ trợ nhà ở						4.490	4.490									4.490								4.490	4.490				
II	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**151.228**	**151.228**	**49.170**	**49.170**	**23.255**	**23.255**	**49.170**	**49.170**	**82.737**	**82.737**	**151.228**				**82.737**				**68.441**	**68.441**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*		
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**72.828**	**72.828**	**37.170**	**37.170**	**17.955**	**17.955**	**37.170**	**37.170**	**70.737**	**70.737**	**72.828**				**70.737**				**2.041**	**2.041**				
1	Đường bê tông nội bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2023-2025	1344 ngày 23/11/2022	5.828	5.828	2.650	2.650	1.000	1.000	2.650	2.650	5.650	5.650	5.828				5.650				178	178				
2	Đường đến bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2023-2025	1360 ngày 23/11/2022	4.000	4.000	880	880	880	880	880	880	3.880	3.880	4.000				3.880				120	120				
3	Đường đến bản Tảng Phon, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2023-2025	1351 ngày 23/11/2022	3.200	3.200	1.100	1.100	500	500	1.100	1.100	3.100	3.100	3.200				3.100				100	100				
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tảng Phon, bản Huổi Lích 1, bản Huổi Lích 2, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2024-2025	2140 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Chạ 1, 2, xã Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2023-2025	1345 ngày 23/11/2022	9.600	9.600	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	9.300	9.300	9.600				9.300				300	300				
6	Cứng hóa đường giao thông nội bản Nậm Vì xã Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2024-2025	2126 ngày 15/11/2023	1.800	1.800	1.750	1.750	800	800	1.750	1.750	1.750	1.750	1.800				1.750									
7	Đường nội bản Pá Lúng, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2140 ngày 15/11/2023	1.000	1.000	950	950	400	400	950	950	950	950	1.000				950				50	50				
8	Đường nội bản Xá Quế, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1355 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	170	170	170	170	970	970	1.000				970				30	30				
9	Đường nội bản Húi To, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1353 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	100	100	170	170	970	970	1.000				970				30	30				
10	Đường nội bản Húi To 2, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1354 ngày 23/11/2022	1.000	1.000	170	170	100	100	170	170	970	970	1.000				970				30	30				
11	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1350 ngày 23/11/2022	2.500	2.500	425	425	200	200	425	425	2.425	2.425	2.500				2.425				75	75				
12	Đường bê tông nội bản Nậm Vì xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2023-2025	1349 ngày 23/11/2022	2.500	2.500	425	425	425	425	425	425	2.425	2.425	2.500				2.425				75	75				
13	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Si Ma 2, bản Pá Lúng, bản Hua Sin, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2128 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Cây Sật, bản Nậm Hình 1 và bản Nậm Hình 2 xã Huổi Lếch	Nhóm C	Xã Huổi Lếch		2024-2025	2141 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Tảng Phon, bản Huổi Lấp, bản Trạm Pùng, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2136 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
16	Đường giao thông Tả Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Nhóm C	Xã Sín Thầu		2023-2025	1346 ngày 23/11/2022	12.000	12.000	5.640	5.640	2.500	2.500	5.640	5.640	11.640	11.640	12.000				11.640				360	360				
17	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Nhóm C	Xã Sen Thượng		2023-2025	1347 ngày 23/11/2022	5.000	5.000	2.350	2.350	1.000	1.000	2.350	2.350	4.850	4.850	5.000				4.850				150	150				
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2023-2025	1352 ngày 23/11/2022	3.200	3.200	1.000	1.000	500	500	1.000	1.000	3.100	3.100	3.200				3.100				100	100				
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Tà Hàng, bản Huổi Pinh, bản Ngã Ba, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2024-2025	2138 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	700	700	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Đanh, bản Nậm Pan, bản Nậm Hà, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2023-2025	1348 ngày 23/11/2022	2.400	2.400	260	260	100	100	260	260	2.327	2.327	2.400				2.327				73	73				
21	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè	Nhóm C	Xã Nậm Kè		2024-2025	2132 ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.350	2.350	900	900	2.350	2.350	2.350	2.350	2.400				2.350				50	50				
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hẹt, xã Nậm Kè	Nhóm C	Xã Nậm Kè		2023-2025	1359 ngày 23/11/2022	2.400	2.400	330	330	150	150	330	330	2.330	2.330	2.400				2.330				70	70				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**78.400**	**78.400**	**12.000**	**12.000**	**6.430**	**6.430**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**78.400**				**12.000**				**66.400**	**66.400**				
1	Đường đến bản Huổi Lụ 1, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2024-2025	2125 ngày 15/11/2023	6.400	6.400	3.000	3.000	900	900	3.000	3.000	3.000	3.000	6.400				3.000				3.400	3.400				
2	Đường đến bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2024-2025	2122 ngày 15/11/2023	9.000	9.000	3.000	3.000	2.330	2.330	3.000	3.000	3.000	3.000	9.000				3.000				6.000	6.000				
3	Đường bê tông nội bản Pá Mỳ 2, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2024-2025	2123 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư			Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
4	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Lụ 1, bản Huổi Lụ 2, bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mỳ	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
5	Cứng hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2025-2025		1.700	1.700									1.700								1.700	1.700				
6	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2024-2025	2127 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500				
7	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Huổi Pết, bản Pa Tết xã Huổi Lếch	Nhóm C	Xã Huổi Lếch		2025-2025		1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
8	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000									3.000								3.000	3.000				
9	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Pùng xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.800	1.800									1.800								1.800	1.800				
10	Đường ra khu sản xuất bản Trạm Pùng, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2130 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	700	700	1.500	1.500	1.500	1.500	3.000				1.500				1.500	1.500				
11	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Sái Lương, bản Dền Thàng, bản Chà Nọi 1, bản Chà Nọi 2, xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2024-2025	2131 ngày 15/11/2023	3.200	3.200	1.500	1.500	500	500	1.500	1.500	1.500	1.500	3.200				1.500				1.700	1.700				
12	Đường nội bản Á Di, xã Leng Su Sìn	Nhóm C	Leng Su Sìn		2025-2025		800	800									800								800	800				
13	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
14	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Pồ 1, bản Nậm Pồ 2, bản Nậm Pồ 3, bản Nậm Pồ 4, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		3.200	3.200									3.200								3.200	3.200				
15	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
16	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Là 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé	Nhóm C	Xã Mường Nhé		2025-2025		1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
17	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tà Háng, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
18	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
19	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Yên, bản Nậm Xả, bản Đoàn Kết, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè	Nhóm C	Xã Nậm Kè		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
21	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Húi To, bản Húi To 1, bản Húi To 2, xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, bản Tà Háng, xã Mường Toong	Nhóm C	Xã Mường Toong		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
23	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Nậm Kè, bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè	Nhóm C	Xã Nậm Kè		2025-2025		2.400	2.400									2.400								2.400	2.400				
24	Chợ bản Pá Mỳ 1	Nhóm C	Xã Pá Mỳ		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
25	Chợ xã Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
26	Chợ xã Chung Chải	Nhóm C	Xã Chung Chải		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
27	Chợ xã Huổi Lếch	Nhóm C	Xã Huổi Lếch		2025-2025		2.600	2.600									2.600								2.600	2.600				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
28	Chợ xã Quảng Lâm	Nhóm C	Xã Quảng Lâm		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
29	Chợ xã Sín Thầu	Nhóm C	Xã Sín Thầu		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
30	Chợ xã Sen Thượng	Nhóm C	Xã Sen Thượng		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
31	Chợ xã Nậm Kè	Nhóm C	Xã Nậm Kè		2025-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
III	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**13.500**	**6.285**	**4.000**	**4.000**	**900**	**900**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**6.285**				**4.000**				**2.285**	**2.285**				
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**						**13.500**	**6.285**	**4.000**	**4.000**	**900**	**900**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**6.285**				**4.000**				**2.285**	**2.285**				
1	Trường PTDTBT THCS Nậm Vì, xã Nậm Vì	Nhóm C	Xã Nậm Vì		2024-2026	2118 ngày 15/11/2023	13.500	6.285	4.000	4.000	900	900	4.000	4.000	4.000	4.000	6.285				4.000				2.285	2.285				
IV	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**3.084**	**3.084**		**1.500**			**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**3.084**				**1.500**				**2.824**	**1.584**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**3.084**	**3.084**		**1.500**			**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**3.084**				**1.500**				**2.824**	**2.824**				
1	Hỗ trợ đầy tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé	Nhóm C	Huyện Mường Nhé		2024-2025		3.084	3.084									3.084				1.500				2.824	2.824				
A2.7	**HUYỆN MƯỜNG CHÀ**						**256.567**	**256.567**	**69.256**	**69.256**	**25.870**	**25.870**	**69.256**	**69.256**	**212.912**	**212.912**	**290.338**				**212.912**				**70.692**	**70.692**				
A	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ**						**256.567**	**256.567**	**69.256**	**69.256**	**25.870**	**25.870**	**69.256**	**69.256**	**212.912**	**212.912**	**290.338**				**212.912**				**70.692**	**70.692**				
I	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo**						**20.682**	**20.682**	**6.500**	**6.500**	**2.705**	**2.705**	**6.500**	**6.500**	**8.900**	**8.900**	**31.182**				**8.900**				**27.282**	**27.282**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**12.659**	**12.659**	**6.500**	**6.500**	**2.705**	**2.705**	**6.500**	**6.500**	**8.900**	**8.900**	**12.659**				**8.900**				**3.759**	**3.759**				
1	NSH trung tâm xã Mường Mươn	C	Mường Mươn		2024-2025	5837; 19/10/2023	3.000	3.000	1.500	1.500	720	720	1.500	1.500	2.300	2.300	3.000				2.300				700	700				
2	NSH bản Chiêu Ly, xã Sa Lông	C	Sa Lông		2024-2025	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	2.000	2.000	990	990	2.000	2.000	2.800	2.800	4.000				2.800				1.200	1.200				
3	NSH bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng		2024-2025	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	3.000	3.000	995	995	3.000	3.000	3.800	3.800	5.659				3.800				1.859	1.859				
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**																													
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**																													
(5)	**Chuẩn bị đầu tư năm 2025**						**8.023**	**8.023**									**18.523**								**23.523**	**23.523**				
1	Nước sinh hoạt bản Hin 1, Hin 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang	C															4.800								7.000	7.000				Đang đề nghị điều chỉnh tăng TMĐT lên 7,000 triệu đồng
2	NSH bản Lùng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	C															5.700								8.500	8.500				Đang đề nghị điều chỉnh TMĐT lên 8,500 triệu đồng
3	Dự án Hỗ trợ đất ở						8.023	8.023									8.023								8.023	8.023				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**						**65.071**	**65.071**	**10.487**	**10.487**	**4.000**	**4.000**	**10.487**	**10.487**	**52.753**	**52.753**	**65.071**				**52.753**				**2.000**	**2.000**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**65.071**	**65.071**	**10.487**	**10.487**	**4.000**	**4.000**	**10.487**	**10.487**	**52.753**	**52.753**	**65.071**				**52.753**				**2.000**	**2.000**				
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn)	C	Pa Ham	3,8ha	2022-2024	1709-20/9/2021	30.000	30.000	4.286	4.286	2.000	2.000	4.286	4.286	20.978	20.978	30.000				20.978				2.000	2.000				
2	Di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Toóng 1,2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	C	Huổi Lèng	7,44 ha	2023-2024	1437-14/8/2022	35.071	35.071	6.201	6.201	2.000	2.000	6.201	6.201	31.775	31.775	35.071				31.775									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**																													
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**																													
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**																													
(5)	**Chuẩn bị đầu tư năm 2025**																													
II	**DỰ ÁN 4: Đầu tư *cơ sở hạ tầng thiết yếu*, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**148.136**	**148.136**	**52.270**	**52.270**	**19.165**	**19.165**	**52.270**	**52.270**	**129.257**	**129.257**	**171.407**				**129.257**				**40.735**	**40.735**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**105.220**	**105.220**	**28.740**	**28.740**	**14.876**	**14.876**	**28.740**	**28.740**	**97.127**	**97.127**	**105.220**				**97.127**				**6.120**	**6.120**				
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chả, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	7,3km	2022-2024	870-28/5/2021	15.920	15.920							15.920	15.920	15.920				15.920									
2	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ, xã Ma Thì Hồ (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	C	Ma Thì Hồ	Nhà lớp học 6 phòng, Nhà nội trú 6 phòng	2022-2024	2741-14/8/2022	8.500	8.500	100	100			100	100	8.300	8.300	8.500				8.300									
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngài, xã Hừa Ngài (Phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	C	Ngài, xã Hừa Ngài	Nhà cấp III-2 tầng S=325m2; Nhà cấp III-2 tầng S=240m2; Nhà cấp IV-1 tầng S=86m2,.	2022-2024	2742-14/8/2022	9.500	9.500	100	100			100	100	9.400	9.400	9.500				9.400									
4	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	4,3 km	2023-2024	1438-14/8/2022	18.000	18.000	4.402	4.402	3.000	3.000	4.402	4.402	16.918	16.918	18.000				16.918									
5	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	cung cấp nước SH cho 42 hộ và nước tưới cho 40ha ruộng	2023-2024	5401-23/11/2022	11.000	11.000	3.019	3.019	3.000	3.000	3.019	3.019	10.670	10.670	11.000				10.670									
6	Thuỷ lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	cung cấp nước tưới 11ha ruộng	2023-2024	5046-23/11/2022	6.000	6.000	820	820	109	109	820	820	5.820	5.820	6.000				5.820									
7	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	1,1km	2023-2024	5043-23/11/2022	6.800	6.800	3.000	3.000	1.532	1.532	3.000	3.000	6.500	6.500	6.800				6.500				300	300				
8	Nước sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	cung cấp nước sinh hoạt cho 40 hộ	2023-2024	5048-23/11/2022	6.300	6.300	4.100	4.100	1.835	1.835	4.100	4.100	6.100	6.100	6.300				6.100				200	200				
9	Đường giao thông bản Huổi Mí 1 - bản Pa Soan 1, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	5,74km	2023-2024		16.500	16.500	10.000	10.000	5.000	5.000	10.000	10.000	11.000	11.000	16.500				11.000				5.500	5.500				
10	Đường điện sinh hoạt điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	C	Huổi Lèng	2 TBA 100KVa, 160KVA, 0,6km đường dây 35kv, 2,3km đường dây 0,4Kv	2023-2024	170-13/01/2023	4.000	4.000	2.880	2.880			2.880	2.880	3.880	3.880	4.000				3.880				120	120				
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	C	Pa Ham	80 chỗ ngồi	2023-2024	5045-23/11/2022	1.500	1.500	155	155	107	107	155	155	1.455	1.455	1.500				1.455									
12	Nhà lớp học Tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng		2023-2024	5044-23/11/2022	1.200	1.200	164	164	293	293	164	164	1.164	1.164	1.200				1.164									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**42.916**	**42.916**	**23.530**	**23.530**	**4.289**	**4.289**	**23.530**	**23.530**	**32.130**	**32.130**	**42.916**				**32.130**				**10.344**	**10.344**				
1	Nâng cấp thủy lợi Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông		2024-2025	5839; 19/10/2023	4.000	4.000	3.080	3.080	800	800	3.080	3.080	3.880	3.880	4.000				3.880									
2	Thủy lợi Chi Vàng Cua Chế bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	C	Sa Lông		2024-2025	5828; 19/10/2023	5.000	5.000	4.050	4.050	999	999	4.050	4.050	4.850	4.850	5.000				4.850				150	150				
3	Thủy lợi Tổng Sống, bản Làng Dung, xã Ma Thì Hồ	C	Ma Thì Hồ		2024-2025	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	3.000	3.000	1.500	1.500	3.000	3.000	3.900	3.900	6.000				3.900				2.000	2.000				
4	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	C	Na Sang		2024-2025	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	4.000	4.000			4.000	4.000	6.400	6.400	10.945				6.400				4.509	4.509				
5	Thuỷ lợi Đề Nụ Trúng, bản Huổi Toóng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng		2024-2025	5836; 19/10/2023	5.500	5.500	3.000	3.000			3.000	3.000	3.800	3.800	5.500				3.800				1.685	1.685				
6	Thuỷ lợi Đề Chờ Chua, bản Phua Di Tổng, xã Hừa Ngài	C	Hừa Ngài		2024-2025	5829; 19/10/2023	3.000	3.000	2.200	2.200			2.200	2.200	3.000	3.000	3.000				3.000									
7	Đường giao thông nội bản Tổ dân phố 10, thị trấn Mường Chà	C	Thị trấn		2024-2025	5833; 19/10/2023	2.038	2.038	1.200	1.200			1.200	1.200	1.900	1.900	2.038				1.900									
8	Thủy lợi Chung Po Chậu, bản San Súi, xã Hừa Ngài	C	Hừa Ngài		2024-2025	5830; 19/10/2023	1.500	1.500	1.000	1.000			1.000	1.000	1.600	1.600	1.500				1.600									
9	Đường từ QL6 (bản Hát Tre, xã Hừa Ngài) – Nhóm Tia Chó, bản Xá Phình 1, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng		2024-2025	5832; 19/10/2023	4.933	4.933	2.000	2.000	990	990	2.000	2.000	2.800	2.800	4.933				2.800				2.000	2.000				
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**																													
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**																													
(5)	**Chuẩn bị đầu tư năm 2025**																**23.271**								**24.271**	**24.271**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB*	*Trong đó:* *Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB*	*Trong đó:* *Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Trong đó:* *Thanh toán nợ XDCB*	*Trong đó:* *Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Đường bê tông QL6 - bản Cứu Táng, xã Nậm Nèn (Km3+00 - Km4+400)	C															2.500								3.500	3.500				Đang đề nghị điều chỉnh tăng TMĐT lên 3,500 triệu đồng
2	Đường trục xã từ đường tỉnh 144 - bản Háng Trở, xã Nậm Nèn (thay thế dự án Đường trục xã từ QL6 - bản Háng Trở, xã Nậm Nèn)	C															4.200								4.200	4.200				Đề nghị điều chỉnh tên dự án
3	Nhà văn hóa bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn (thay thế dự án Sửa chữa, nâng cấp 3 nhà văn hóa Tổ dân phố 1, 2, 10, thị trấn Mường Chà)	C															1.500								1.500	1.500				Đề nghị điều chỉnh tên dự án
4	Đường từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng	C															8.990								8.990	8.990				Đang đề nghị điều chỉnh tăng TMĐT lên 14.500 triệu đồng
2	Nhà văn hóa bản Háng Trở, xã Nậm Nèn						1.440	1.440									1.440								1.440	1.440				
4	Nhà văn hóa bản Hô Mức xã Nậm Nèn						1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
5	Nhà văn hóa bản Cứu Táng xã Nậm Nèn						1.441	1.441									1.441								1.441	1.441				
6	Nhà văn hóa bản Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn						1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**21.303**	**21.303**							**21.303**	**21.303**	**21.303**				**21.303**									
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**21.303**	**21.303**							**21.303**	**21.303**	**21.303**				**21.303**									
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thí Hồ	C	Ma Thí Hồ		2022-2024	2743-14/8/2022	9.403	9.403							9.403	9.403	9.403				9.403									
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	C	Mường Tùng		2022-2024	2744-14/8/2022	5.100	5.100							5.100	5.100	5.100				5.100									
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngài, huyện Mường Chà	C	Hừa Ngài		2022-2024	2745-14/8/2022	6.800	6.800							6.800	6.800	6.800				6.800									
V	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**1.375**	**1.375**							**700**	**700**	**1.375**				**700**				**675**	**675**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**1.375**	**1.375**							**700**	**700**	**1.375**				**700**				**675**	**675**				
1	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon, xã Pa Ham	C	Pa Ham		2024-2025	5835; 19/10/2023	1.375	1.375							700	700	1.375				700				675	675				
A2.8	**HUYỆN TỦA CHÙA**						**218.539**	**212.899**	**56.960**	**56.960**	**20.550**	**20.550**	**53.405**	**55.855**	**99.183**	**99.183**	**212.899**				**99.183**				**123.175**	**123.175**				
C	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**218.539**	**212.899**	**56.960**	**56.960**	**20.550**	**20.550**	**53.405**	**55.855**	**99.183**	**99.183**	**212.899**				**99.183**				**123.175**	**123.175**				
I	**DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**15.752**	**15.752**									**15.752**								**15.752**	**15.752**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**15.752**	**15.752**									**15.752**								**15.752**	**15.752**				
a)	**Nước sinh hoạt tập trung**						**6.163**	**6.163**									**6.163**								**6.163**	**6.163**				
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2024-2025	39 ngày 18/01/2024	1.650	1.650									1.650								1.650	1.650				
2	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	C	Xã Sín Chải		2024-2025	37 ngày 18/01/2024	1.450	1.450									1.450								1.450	1.450				Giảm TMĐT
3	Nước sinh hoạt thôn Lầu Câu Phình, xã Lao Xả Phình	C	Xã Lao Xả Phình		2024-2025		3.063	3.063									3.063								3.063	3.063				Dự án bổ sung mới

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
b)	**Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất**						**9.589**	**9.589**									**9.589**								**9.589**	**9.589**				
1	Hỗ trợ nhà ở				2024-2025		9.589	9.589									9.589								9.589	9.589				
II	**DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**						**25.662**	**20.022**	**10.000**	**10.000**	**1.000**	**1.000**	**10.000**	**10.000**	**10.650**	**10.650**	**20.022**				**10.650**				**9.372**	**9.372**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**25.662**	**20.022**	**10.000**	**10.000**	**1.000**	**1.000**	**10.000**	**10.000**	**10.650**	**10.650**	**20.022**				**10.650**				**9.372**	**9.372**				
a)	**Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư**						**25.662**	**20.022**	**10.000**	**10.000**	**1.000**	**1.000**	**10.000**	**10.000**	**10.650**	**10.650**	**20.022**				**10.650**				**9.372**	**9.372**				
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Só, xã Huổi Só, huyện Tủa Chùa	C	Xã Huổi Só		2023-2025	1458 ngày 11/9/2023	25.662	20.022	10.000	10.000	1.000	1.000	10.000	10.000	10.650	10.650	20.022				10.650				9.372	9.372				
III	**DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**115.353**	**115.353**	**43.227**	**43.227**	**18.350**	**18.350**	**39.672**	**42.122**	**53.868**	**53.868**	**115.353**				**53.868**				**66.230**	**66.230**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**63.451**	**63.451**	**43.227**	**43.227**	**18.350**	**18.350**	**39.672**	**42.122**	**53.868**	**53.868**	**63.451**				**53.868**				**14.328**	**14.328**				
a)	**Đầu tư CSHT**						**57.951**	**57.951**	**40.227**	**40.227**	**16.550**	**16.550**	**36.672**	**39.122**	**50.868**	**50.868**	**57.951**				**50.868**				**11.828**	**11.828**				
1	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi só, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2023-2024	2940 ngày 06/12/2022	9.373	9.373	3.000	3.000	1.000	1.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.373				3.000				6.373	6.373				
2	Cấp nước sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2023-2024	2941 ngày 06/12/2022	2.335	2.335	2.300	2.300	500	500	2.300	2.300	2.300	2.300	2.335				2.300				35	35				
3	Thoát nước thải, vệ sinh môi trường bản Huổi só, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2023-2024	2942 ngày 06/12/2022	1.830	1.830	1.800	1.800	500	500	1.800	1.800	1.800	1.800	1.830				1.800				30	30				
4	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi só, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2023-2024	2943 ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.000	2.000	500	500	2.000	2.000	2.000	2.000	4.060				2.000				2.060	2.060				
5	Hạ tầng thông tin và truyền thông bản Huổi só, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2023-2024	2944 ngày 06/12/2022	2.280	2.280	2.200	2.200	500	500	2.200	2.200	2.200	2.200	2.280				2.200				80	80				
6	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội thôn Háng Cu Tàu, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025	3037 ngày 14/11/2023	3.500	3.500	2.700	2.700	500	500	2.700	2.700	2.700	2.700	3.500				2.700				800	800				
7	Nâng cấp tuyến đường giao thông cổng thôn văn hóa thôn 3 đến nhà ông Ly Sáu Thanh, xã Lao Xả Phình	C	Xã Lao Xả Phình		2024-2025	3032 ngày 14/11/2023	2.900	2.900	2.000	2.000	1.000	1.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.900				2.000				900	900				
8	Nâng cấp đường từ nhà ông Ly A Dè ra khu sản xuất Tảng Tô thôn 1 xã Lao Xả Phình	C	Xã Lao Xả Phình		2024-2025	3072 ngày 21/11/2023	2.550	2.550	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.550				1.000				1.550	1.550				
9	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Tả Huổi Tráng 1 đến cánh đồng thôn Tả Huổi Tráng 2, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2024	3084 ngày 22/11/2023	1.000	1.000	1.000	1.000	100	100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000				1.000									
10	Đường nội thôn Pàng Dề A, xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè		2024	3055 ngày 15/11/2023	1.700	1.700	1.650	1.650	1.550	1.550	1.650	1.650	1.650	1.650	1.700				1.650									
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Hẹ, xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè		2024	3031 ngày 14/11/2023	1.700	1.700	1.650	1.650	600	600	1.650	1.650	1.650	1.650	1.700				1.650									
12	Nâng cấp tuyến đường từ Đợi Khò Sì đi Láng Sáng 2, xã Tả Sìn Thàng	C	Xã Tả Sìn Thàng		2024	3079 ngày 21/11/2023	1.500	1.500	1.450	1.450	500	500	1.450	1.450	1.450	1.450	1.500				1.450									
13	Đường giao thông nội thôn Quyết Tiến, thị trấn Tủa Chùa	C	Thị trấn		2024	3057 ngày 15/11/2023	900	900	1.000	1.000	800	800	900	900	1.000	1.000	900				1.000									
14	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Bâu, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024	3034 ngày 14/11/2023	1.300	1.300	1.270	1.270	500	500	1.270	1.270	1.270	1.270	1.300				1.270									
15	Nâng đường nội thôn Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024	3035 ngày 14/11/2023	1.500	1.500	1.470	1.470	500	500	1.470	1.470	1.470	1.470	1.500				1.470									
16	Công trình thủy lợi thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024	3056 ngày 15/11/2023	1.365	1.365	1.470	1.470	100	100	1.365	1.365	1.470	1.470	1.365				1.470									
17	Nâng cấp đường nội thôn Tủa Thàng từ nhà ông Giáng sáu Cha đến nhà ông Thào A Súa, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2024	3036 ngày 14/11/2023	1.000	1.000	1.900	1.900	500	500	1.000	1.000	1.900	1.900	1.000				1.900									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
18	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình		2023-2024	2945 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	1.004	1.004	500	500	1.004	1.004	4.000	4.000	4.000				4.000									
19	Mở mới tuyến đường từ Đờ Ảng Đáng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình		2023-2024	2946 ngày 6/12/2023	3.823	3.823	1.713	1.713	1.500	1.500	1.713	1.713	3.823	3.823	3.823				3.823									
20	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lử đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2023-2024	2947 ngày 06/12/2022	4.335	4.335	1.800	1.800	1.500	1.500	1.800	1.800	4.335	4.335	4.335				4.335									
21	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thông Háng Lá, xã Sín Chải	C	Xã Sín Chải		2023-2024	2948 ngày 06/12/2022	4.000	4.000	950	950	400	400	950	950	3.950	3.950	4.000				3.950									
22	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đề Táu (nhánh từ nhà ông Sùng A Xá đến nhà ông Khu), xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2023-2024	3054 ngày 15/11/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.000	1.000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.500				2.450									
23	Đường giao thông nội thôn Tả Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng		2023-2024	3061 ngày 16/11/2023	2.500	2.500	2.450	2.450	1.000	1.000		2.450	2.450	2.450	2.500				2.450									
b)	**Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã**						**5.500**	**5.500**	**3.000**	**3.000**	**1.800**	**1.800**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**5.500**				**3.000**				**2.500**	**2.500**				
1	Nâng cấp tuyến đường từ Háng Sùa đi Tả Dê, xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng		2024-2025	3058 ngày 16/11/2023	5.500	5.500	3.000	3.000	1.800	1.800	3.000	3.000	3.000	3.000	5.500				3.000				2.500	2.500				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**51.902**	**51.902**									**51.902**								**51.902**	**51.902**				
a)	**Xã khu vực III**						**41.302**	**41.302**									**41.302**								**41.302**	**41.302**				
1	Đường vào khu sản xuất thôn Tinh B, xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè		2024-2025	3136 ngày 04/12/2023	1.600	1.600									1.600								1.600	1.600				
2	Mở mới tuyến đường giao thông nội đồng thôn Phi Giàng 1, xã Tủa Thàng (Từ Chế Ca Trung Phi Láng đi Mang Cua Chế)	C	Xã Tủa Thàng		2024-2025	3239 ngày 25/12/2023	4.000	4.000									4.000								4.000	4.000				
3	Mở mới tuyến đường từ Tà Dung vào khu sản xuất Chờ Tính 3, xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2024-2025	3141 ngày 06/12/2023	2.700	2.700									2.700								2.700	2.700				Giảm TMĐT
4	Nâng cấp tuyến đường đi ra khu sản xuất thôn Đề Táu, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025	3247 ngày 27/12/2023	1.200	1.200									1.200								1.200	1.200				Giảm TMĐT
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tu Cha, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2024-2025	13 ngày 09/01/2024	1.400	1.400									1.400								1.400	1.400				Giảm TMĐT
6	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nậm Bánh, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2024-2025		5.400	5.400									5.400								5.400	5.400				Tăng TMĐT
7	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Hồng Ngài, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2024-2025		7.200	7.200									7.200								7.200	7.200				
8	Xây mới nhà văn hóa Bản Đun, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300				Tăng TMĐT
9	Xây mới nhà Văn hóa bản Nà Xa, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300				
10	Xây mới nhà văn hóa Đun Nưa, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		1.300	1.300									1.300								1.300	1.300				
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn, Thôn Đề Bâu đi đến trục đường chính vàng Chua, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025		5.400	5.400									5.400								5.400	5.400				Tăng TMĐT
12	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
13	Đường Láng Sáng 1 - Háng Dao Cang, xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng		2024-2025		2.800	2.800									2.800								2.800	2.800				Tăng TMĐT
14	Đường nội thôn bản Túc, xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025		4.202	4.202									4.202								4.202	4.202				
b)	**Thôn ĐBKK**						**10.600**	**10.600**									**10.600**								**10.600**	**10.600**				
1	Đường nội thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	C	Xã Mường Báng		2024-2025	3199 ngày 18/12/2023	1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Nhà văn hóa thôn 2, xã Huổi Só	C	Xã Huổi Só		2024-2025		1.500	1.500									1.500								1.500	1.500				
3	Đường Nội thôn Phi Dinh, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình		2024-2025		3.400	3.400									3.400								3.400	3.400				
4	Đường ra khu sản xuất thôn Vàng Chua, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình		2024-2025		2.500	2.500									2.500								2.500	2.500				Tăng TMĐT
5	Nhà Văn hóa thôn Tả Lảo Cáo	C	Xã Sính Phình		2024-2025		1.700	1.700									1.700								1.700	1.700				
IV	**DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**57.582**	**57.582**	**3.733**	**3.733**	**1.200**	**1.200**	**3.733**	**3.733**	**34.665**	**34.665**	**57.582**				**34.665**				**27.209**	**27.209**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**30.373**	**30.373**	**3.733**	**3.733**	**1.200**	**1.200**	**3.733**	**3.733**	**34.665**	**34.665**	**30.373**				**34.665**									
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Túa Thàng	C	Xã Túa Thàng		2022-2023	3363 ngày 30/12/2021	12.853	12.853	56	56			56	56	12.795	12.795	12.853				12.795									
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình		2022-2023	3363 ngày 30/12/2021	13.200	13.200	56	56			56	56	13.149	13.149	13.200				13.149									
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xả Phình, xã Lao Xả Phình	C	Xã Lao Xả Phình		2023-2024	2950 ngày 06/12/2022	4.320	4.320	1.744	1.744	1.100	1.100	1.744	1.744	4.244	4.244	4.320				4.244									
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn	C	Xã Tả Phìn		2023-2024	2951 ngày 06/12/2022	4.525	4.525	1.877	1.877	100	100	1.877	1.877	4.477	4.477	4.525				4.477									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**27.209**	**27.209**									**27.209**								**27.209**	**27.209**				
a)	**Đầu tư Trường PTDTBT**						**27.209**	**27.209**									**27.209**								**27.209**	**27.209**				
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đun	C	Xã Mường Đun		2024-2025	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356									8.356								8.356	8.356				
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	C	Xã Sín Chải		2024-2025	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328									5.328								5.328	5.328				
3	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu		2024-2025	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484									6.484								6.484	6.484				
4	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sìn Thàng, xã Tả Sìn Thàng	C	Xã Tả Sìn Thàng		2024-2025	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525									4.525								4.525	4.525				
5	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	C	Xã Xá Nhè		2024-2025	14 ngày 09/01/2024	2.516	2.516									2.516								2.516	2.516				
V	**DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**4.190**	**4.190**									**4.190**								**4.612**	**4.612**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**4.190**	**4.190**									**4.190**								**4.612**	**4.612**				
1	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dề B, Phiêng Quàng, xã Xá Nhè; Dề Dê Hu 2, xã Sính Phình, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Xá Nhè, Sính Phình		2024-2025		4.190	4.190									4.190								4.612	4.612				
A2.9	**HUYỆN NẬM PỒ**						**255.623**	**255.623**	**91.473**	**91.473**	**43.468**	**43.468**	**91.448**	**91.448**	**180.525**	**180.525**	**255.623**				**180.525**				**65.459**	**65.459**				
A	**CHƯƠNG TRÌNH mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**255.623**	**255.623**	**91.473**	**91.473**	**43.468**	**43.468**	**91.448**	**91.448**	**180.525**	**180.525**	**255.623**				**180.525**				**65.459**	**65.459**				
•	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**						**25.737**	**25.737**	**4.500**	**4.500**	**2.145**	**2.145**	**4.380**	**4.380**	**11.000**	**11.000**	**25.737**				**11.000**				**14.237**	**14.237**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**11.500**	**11.500**	**4.500**	**4.500**	**2.145**	**2.145**	**4.380**	**4.380**	**11.000**	**11.000**	**11.500**				**11.000**									

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỳ	C	Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Cấp nước cho 53	2022-2023	2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.000	6.000	2.500	2.500	2.145	2.145	2.480	2.480	5.500	5.500	6.000				5.500									
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	C	Xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ.	Cấp nước cho 18	2022-2023	2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	2.000	2.000			1.900	1.900	5.500	5.500	5.500				5.500									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**6.652**	**6.652**									**6.652**								**6.652**	**6.652**				
1	Nước trung tâm xã Nậm Khăn	C	Xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ.	Cấp nước cho 96 hộ dân và trường học	2023-2025	QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200									3.200								3.200	3.200				
2	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc xã Vàng Đán	C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ.	Cấp nước cho 45 hộ dân và trường học	2023-2025	QĐ số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452									3.452								3.452	3.452				
3)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**7.585**	**7.585**									**7.585**								**7.585**	**7.585**				
1	Dự án Hỗ trợ đất ở						2.528	2.528									2.528								2.528	2.528				
2	Dự án Hỗ trợ nhà ở						2.528	2.528									2.528								2.528	2.528				
3	Dự án Hỗ trợ đất sản xuất						2.528	2.528									2.528								2.528	2.528				
*	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc**						**186.863**	**186.863**	**69.018**	**69.018**	**32.301**	**32.301**	**68.930**	**68.930**	**136.490**	**136.490**	**186.863**				**136.490**				**41.599**	**41.599**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**124.085**	**124.085**	**45.382**	**45.382**	**16.651**	**16.651**	**45.294**	**45.294**	**112.854**	**112.854**	**124.085**				**112.854**				**3.646**	**3.646**				
	Nâng cấp đường Nà Khoa - Nậm Nhừ	C	Huyện Nậm Pồ		2022-2024	Số 222/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	39.990	39.990	14.639	14.639	1.158	1.158	14.639	14.639	39.139	39.139	39.990				39.139				851	**851**				
1	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		2022-2024	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	35.000	5.557	5.557	3.780	3.780	5.557	5.557	26.093	26.093	35.000				26.093				1.322	1.322				
2	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ		2023-2024	648/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	8.000	8.000	1.760	1.760			1.672	1.672	7.760	7.760	8.000				7.760				240	240				
3	Nhà văn hoá bản Phi Linh 1.2 xã Si Pa Phìn	C	Xã Si Pa Phìn		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	3.500	1.659	1.659	830	830	1.659	1.659	3.395	3.395	3.500				3.395				105	105				
4	Nhà văn hoá bản Pù Đao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	C	xã Si Pa Phìn		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.901	1.901	951	951	1.901	1.901	3.201	3.201	3.300				3.201				99	99				
5	Nhà văn hóa bản Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		2022-2024	2367/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.100	4.100	2.377	2.377	1.189	1.189	2.377	2.377	3.977	3.977	4.100				3.977				123	123				
6	Nhà văn hóa bản Huổi Hoi, Huổi Cơ Dạo, xã Nà Hỳ	C	Xã Nà Hỳ		2022-2024	2368/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.700	3.700	2.189	2.189	1.095	1.095	2.189	2.189	3.589	3.589	3.700				3.589				111	111				
7	Nhà văn hóa bản Nậm Tắt 1, bản Trên Nương, xã Nà Bủng	C	Xã Nà Bủng		2022-2024	2369/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800	2.756	2.756	1.378	1.378	2.756	2.756	4.656	4.656	4.800				4.656				144	144				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		Tổng số	*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
8	Nhà văn hóa bản Na Cô Sa 1, 2, Pắc A2 xã Na Cô Sa	C	Xã Na Cô Sa		2022-2024	2370/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.995	4.995	2.945	2.945	1.473	1.473	2.945	2.945	4.845	4.845	4.995				4.845				150	150				
9	Nhà văn hóa bản Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	C	Xã Nậm Khăn		2022-2024	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.100	4.100	2.377	2.377	1.189	1.189	2.377	2.377	3.977	3.977	4.100				3.977				123	123				
10	Nhà văn hóa bản Huổi Vàng, Huổi Lóong, xã Nậm Khăn	C	Xã Nậm Khăn		2022-2024	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.901	1.901	951	951	1.901	1.901	3.201	3.201	3.300				3.201				99	99				
11	Nhà văn hóa bản Nậm Nhừ 3, Huổi Lụ 3, xã Nậm Nhừ	C	Xã Nậm Nhừ		2022-2024	2373/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500	2.565	2.565	1.283	1.283	2.565	2.565	4.365	4.365	4.500				4.365				135	135				
12	Nhà văn hóa Bản Nậm Chua 1,3, xã Nậm Nhừ	C	Xã Nậm Nhừ		2022-2024	2374/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800	2.756	2.756	1.378	1.378	2.756	2.756	4.656	4.656	4.800				4.656				144	144				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**59.620**	**59.620**	**23.636**	**23.636**	**15.650**	**15.650**	**23.636**	**23.636**	**23.636**	**23.636**	**59.620**				**23.636**				**35.984**	**35.984**				
1	Nhà văn hóa bản Mới 2, xã Chà Cang	C	Xã Chà Cang, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	2.825	2.825	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	2.825				1.500				1.325	1.325				
2	Nhà văn hóa bản Mo Công, Mạy Hốc xã Phìn Hồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	3.500	3.500	1.000	1.000	950	950	1.000	1.000	1.000	1.000	3.500				1.000				2.500	2.500				
3	Nhà văn hóa bản Lai Khoang, Sam Lang	C	Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2072/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.250	4.250	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.250				2.000				2.250	2.250				
4	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 1	C	Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.500	1.500	1.000	1.000	1.500	1.500	1.500	1.500	3.300				1.500				1.800	1.800				
5	Nhà văn hóa bản Nà Hỳ 3	C	Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	3.300	3.300	1.136	1.136	1.000	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	3.300				1.136				2.164	2.164				
6	Nhà văn hóa bản Nậm Chua 2, Nậm Ngà 1, Nậm Chua 5, xã Nậm Chua	C	Xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2034/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.900	4.900	2.000	2.000	1.300	1.300	2.000	2.000	2.000	2.000	4.900				2.000				2.900	2.900				
7	Nhà văn hóa bản Huổi Dạo, xã Vàng Đán	C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ.		2023-2025	2035/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	2.500	2.500	1.000	1.000	900	900	1.000	1.000	1.000	1.000	2.500				1.000				1.500	1.500				
8	Nhà văn hóa bản Vàng Đán, Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ.	- Bản Vàng Đán: Nhà văn hoá dạng nhà trệt, Sxd = 125,6 m2, các hạng mục phụ trợ. - Bản Nộc Cốc 2: Nhà văn hoá dạng nhà trệt, Sxd = 170,2 m2, các hạng mục phụ trợ.	2023-2025	2036/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.000	4.000	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.000				2.000				2.000	2.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	*Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Trong đó:* Thanh toán nợ XDCB	*Trong đó:* Chuẩn bị đầu tư	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
9	Nhà văn hóa bản Nà Bùng 2,3 xã Nà Bùng	C	Xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2037/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.300	4.300	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.300				2.000				2.300	2.300				
10	Nhà văn hóa bản Ngải Thầu 1,2, xã Nà Bùng	C	Xã Nà Bùng, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2038/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.750	4.750	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.750				2.000				2.750	2.750				
11	Nhà văn hóa bản Nà Ên, Nà Pẩu xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2066/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	3.900	3.900	1.500	1.500	1.100	1.100	1.500	1.500	1.500	1.500	3.900				1.500				2.400	2.400				
12	Nhà văn hóa bản Nà Mười, Hô Hằng, Hô He, xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2067/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.745	4.745	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.745				2.000				2.745	2.745				
13	Nhà văn hóa bản Hô Cùng, Huổi Anh, xã Chà Tở	C	Xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.050	4.050	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.050				2.000				2.050	2.050				
14	Nhà văn hoá bản Nà Ín, Nậm Đích, xã Chà Nưa	C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	2.000	2.000	4.500				2.000				2.500	2.500				
15	Nhà văn hóa bản Chăn Nuôi, Phảng Chủ, xã Phìn Hồ	C	Xã Phìn Hồ		2023-2025	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.800	4.800									4.800								4.800	4.800				
(3)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025**																													
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**3.158**	**3.158**									**3.158**								**1.969**	**1.969**				
1	Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ				3.158	3.158									3.158								1.969	1.969				Vượt tổng mức đầu tư
(5)	**Các dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025**																													
*****	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**						**40.400**	**40.400**	**17.955**	**17.955**	**9.022**	**9.022**	**17.138**	**17.138**	**32.035**	**32.035**	**40.400**				**32.035**				**8.000**	**8.000**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**40.400**	**40.400**	**17.955**	**17.955**	**9.022**	**9.022**	**17.138**	**17.138**	**32.035**	**32.035**	**40.400**				**32.035**				**8.000**	**8.000**				
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỳ số 2, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ		2021-2023	Số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	14.400	14.400	3.955	3.955	3.725	3.725	3.138	3.138	14.035	14.035	14.400				14.035									
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nà Khoa, huyện Nậm Pồ.		2022-2024	2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	3.000	3.000			3.000	3.000	7.000	7.000	7.000				7.000									
3	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tần, huyện Nậm Pồ	C	Xã Pa Tần, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	3.500	3.500	1.318	1.318	3.500	3.500	3.500	3.500	5.500				3.500				2.000	2.000				
4	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	C	Xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	3.000	3.000	1.717	1.717	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000				3.000				2.000	2.000				
5	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ		2023-2025	QĐ số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	3.000	3.000	1.282	1.282	3.000	3.000	3.000	3.000	5.000				3.000				2.000	2.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
6	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	C	Xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ.		2023-2025	QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	1.500	1.500	980	980	1.500	1.500	1.500	1.500	3.500				1.500				2.000	2.000				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**2.623**	**2.623**					**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**2.623**				**1.000**				**1.623**	**1.623**				
*	**Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**						**2.623**	**2.623**					**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**2.623**				**1.000**				**1.623**	**1.623**				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**2.623**	**2.623**					**1.000**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**2.623**				**1.000**				**1.623**	**1.623**				
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sự, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.	C	Huyện Nậm Pồ		2022-2024		2.623	2.623					1.000	1.000	1.000	1.000	2.623				1.000				1.623	1.623				
B2.10	**THỊ XÃ MƯỜNG LAY**						**10.438**	**10.319**	**4.600**	**4.600**	**2.529**	**2.529**	**4.600**	**4.600**	**8.036**	**7.911**					**7.911**				**2.548**	**2.548**				
A	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**						**10.438**	**10.319**	**4.600**	**4.600**	**2.529**	**2.529**	**4.600**	**4.600**	**8.036**	**7.911**					**7.911**				**2.548**	**2.548**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**																													
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**																													
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**10.438**	**10.319**	**4.600**	**4.600**	**2.529**	**2.529**	**4.600**	**4.600**	**8.036**	**7.911**					**7.911**				**7.788**	**2.548**				
1	Đường giao thông lên Bản Huổi Mín, phường Sông Đà, thị xã Mường lay	Nhóm C	Phường Sông Đà		2023-2025	QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	2.817	2.817	1.593	1.593	2.817	2.817	5.583	5.458					5.458				2.817	125				Đề nghị đề sung vốn năm 2025
2	Hệ thống nước sinh hoạt bản Hô Nậm Cản xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	QĐ số 1024/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	2.504	2.504	1.783	1.783	936	936	1.783	1.783	2.453	2.453					2.453				2.504	51				Đề nghị đề sung vốn năm 2025
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho các điểm đến du lịch tiêu biểu trên địa bàn phường Na Lay	Nhóm C				QĐ số 760/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	1.995	1.900																	1.995	1.900				
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn phường Na Lay	Nhóm C				QĐ số 762/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	513	489																	472	472				

Biểu số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						**1.487.195**	**1.456.771**	**433.909**	**433.909**	**138.812**	**138.812**	**433.909**	**433.909**	**1.193.816**	**1.193.916**	**1.430.610**			**600**	**1.193.816**			**600**	**249.416**	**249.416**				
A1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững)**						**71.824**	**66.400**	**28.214**	**28.214**	**12.332**	**12.332**	**28.214**	**28.214**	**51.213**	**51.213**	**66.452**			**600**	**51.213**			**600**	**14.994**	**14.994**				
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**						**71.824**	**66.400**	**28.214**	**28.214**	**12.332**	**12.332**	**28.214**	**28.214**	**51.213**	**51.213**	**66.452**			**600**	**51.213**			**600**	**14.994**	**14.994**				
I.1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên						41.790	36.366	16.601	16.601	7.981	7.981	16.601	16.601	24.918	24.918	36.366				24.918				11.290	11.290				
I.2	Trường CĐ Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên						16.014	16.014	7.015	7.015	3.000	3.000	7.015	7.015	15.279	15.279	16.014			300	15.279			300	700	700				
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên						14.020	14.020	4.598	4.598	1.351	1.351	4.598	4.598	11.016	11.016	14.072			300	11.016			300	3.004	3.004				
A2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.)**						**1.390.371**	**1.390.371**	**405.695**	**405.695**	**126.480**	**126.480**	**405.695**	**405.695**	**1.142.603**	**1.142.703**	**1.364.158**				**1.142.603**				**207.699**	**207.699**				
1	Huyện Nậm Pồ						201.310	201.310	51.944	51.944	12.895	12.895	51.944	51.944	190.371	190.371	201.310				190.371				10.939	10.939				
2	Huyện Mường Ảng						212.964	212.964	75.185	75.185	32.059	32.059	75.185	75.185	167.857	167.957	212.964				167.857				44.690	44.690				
3	Huyện Tủa Chùa						177.273	177.273	51.476	51.476	12.500	12.500	51.476	51.476	157.719	157.719	177.273				157.719				17.761	17.761				
4	Huyện Mường Chà						186.500	186.500	40.399	40.399	21.137	21.137	40.399	40.399	166.532	166.532	186.500				166.532				19.918	19.918				
5	Huyện Điện Biên Đông						185.477	185.477	53.100	53.100	19.424	19.424	53.100	53.100	170.899	170.899	185.477				170.899				4.247	4.247				
6	Huyện Tuần Giáo						314.531	314.531	84.791	84.791	12.866	12.866	84.791	84.791	192.480	192.480	288.318				192.480				95.838	95.838				
7	Huyện Mường Nhé						112.316	112.316	48.800	48.800	15.600	15.600	48.800	48.800	96.745	96.745	112.316				96.745				14.306	14.306				
A3	**VỐN HẾT NHU CẦU DỰ KIẾN PHÂN BỔ SAU KHI ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN**						**25.000**																		**26.723**	**26.723**				
1	Huyện Mường Chà																								5.813	5.813				
2	Huyện Mường Nhé						25.000																		9.422	9.422				
3	Huyện Tuần Giáo																								11.488	11.488				
	CHI TIẾT THỰC HIỆN																													
A1	**ĐƠN VỊ CẤP TỈNH (Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững)**						**71.824**	**66.400**	**28.214**	**28.214**	**12.332**	**12.332**	**28.214**	**28.214**	**51.213**	**51.213**	**66.452**			**600**	**51.213**			**600**	**14.994**	**14.994**				
I	**Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**						**71.824**	**66.400**	**28.214**	**28.214**	**12.332**	**12.332**	**28.214**	**28.214**	**51.213**	**51.213**	**66.452**			**600**	**51.213**			**600**	**14.994**	**14.994**				
I.1	**Trường Cao đẳng Nghề**						**41.790**	**36.366**	**16.601**	**16.601**	**7.981**	**7.981**	**16.601**	**16.601**	**24.918**	**24.918**	**36.366**				**24.918**				**11.290**	**11.290**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**18.500**	**13.076**	**4.601**	**4.601**	**1.392**	**1.392**	**4.601**	**4.601**	**12.918**	**12.918**	**13.076**				**12.918**									
1	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C		NC, CT	2022-2023	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	25	25	19	19	25	25	8.342	8.342	8.500				8.342									
2	Cải tạo sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	C	Phường Him Lam	SC, CT	2024-2025	1880/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	10.000	4.576	4.576	4.576	1.373	1.373	4.576	4.576	4.576	4.576	4.576				4.576									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**23.290**	**23.290**	**12.000**	**12.000**	**6.589**	**6.589**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**12.000**	**23.290**				**12.000**				**11.290**	**11.290**				
1	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	2.500	2.500	2.449	2.449	2.500	2.500	2.500	2.500	8.000				2.500				5.500	5.500				
2	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			2024-2025	1912/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.000	5.000	2.000	2.000	1.356	1.356	2.000	2.000	2.000	2.000	5.000				2.000				3.000	3.000				
3	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	C			2024-2025	1887/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	4.290	4.290	2.000	2.000	1.239	1.239	2.000	2.000	2.000	2.000	4.290				2.000				2.290	2.290				
4	Xây dựng nhà Thư viện Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên.	C			2024-2025	1953/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	6.000	6.000	5.500	5.500	1.545	1.545	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000				5.500				500	500				
I.2	**Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên**	**C**					**16.014**	**16.014**	**7.015**	**7.015**	**3.000**	**3.000**	**7.015**	**7.015**	**15.279**	**15.279**	**16.014**			**300**	**15.279**			**300**	**700**	**700**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**8.014**	**8.014**	**15**	**15**			**15**	**15**	**7.979**	**7.979**	**8.014**				**7.979**									
1	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	C		SC, CT	2022-2023	1406/QĐ-UBND 13/8/2022	8.014	8.014	15	15			15	15	7.979	7.979	8.014				7.979									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**8.000**	**8.000**	**7.000**	**7.000**	**3.000**	**3.000**	**7.000**	**7.000**	**7.300**	**7.300**	**8.000**			**300**	**7.300**			**300**	**700**	**700**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án: Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	C	Phường Him Lam	xây mới nhà 03 tầng (15 phòng ở ký túc)	2024-2025	1888/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	8.000	8.000	7.000	7.000	3.000	3.000	7.000	7.000	7.300	7.300	8.000			300	7.300			300	700	700				
I.3	**Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên**	**C**					**14.020**	**14.020**	**4.598**	**4.598**	**1.351**	**1.351**	**4.598**	**4.598**	**11.016**	**11.016**	**14.072**			**300**	**11.016**			**300**	**3.004**	**3.004**				
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**14.020**	**14.020**	**4.598**	**4.598**	**1.351**	**1.351**	**4.598**	**4.598**	**11.016**	**11.016**	**14.072**			**300**	**11.016**			**300**	**3.004**	**3.004**				
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	C		NC, CT; TTBi	2023-2025	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	598	598	351	351	598	598	6.716	6.716	7.000				6.716				284	284				
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	C		NC, CT; TTBi	2024-2025	1952/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	7.020	7.020	4.000	4.000	1.000	1.000	4.000	4.000	4.300	4.300	7.072			300	4.300			300	2.720	2.720				
A2	**ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)**						**1.390.371**	**1.390.371**	**405.695**	**405.695**	**126.480**	**126.480**	**405.695**	**405.695**	**1.142.603**	**1.142.703**	**1.364.158**				**1.142.603**				**207.699**	**207.699**				
I	**Huyện Nậm Pồ**						**201.310**	**201.310**	**51.944**	**51.944**	**12.895**	**12.895**	**51.944**	**51.944**	**190.371**	**190.371**	**201.310**				**190.371**				**10.939**	**10.939**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**175.310**	**175.310**	**47.804**	**47.804**	**11.115**	**11.115**	**47.804**	**47.804**	**166.231**	**166.231**	**175.310**				**166.231**				**9.079**	**9.079**				
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	C		7,05Km; GT cấp V MN	2022-2024	1195/QĐ-UBND 11/7/2022	39.950	39.950	12.689	12.689			12.689	12.689	39.239	39.239	39.950				39.239				711	711				
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	C		22,05Km; GT cấp IV	2022-2025	1408/QĐ-UBND 13/8/2022	85.360	85.360	26.000	26.000	2.000	2.000	26.000	26.000	80.877	80.877	85.360				80.877				4.483	4.483				
3	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	C		1.242,0m2	2022-2025	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	9.115	9.115	9.115	9.115	9.115	9.115	46.115	46.115	50.000				46.115				3.885	3.885				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**26.000**	**26.000**	**4.140**	**4.140**	**1.780**	**1.780**	**4.140**	**4.140**	**24.140**	**24.140**	**26.000**				**24.140**				**1.860**	**1.860**				
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	C		Lc=78,15m, Bc=7,0m	2022-2024	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	4.140	4.140	1.780	1.780	4.140	4.140	24.140	24.140	26.000				24.140				1.860	1.860				
II	**Huyện Mường Ảng**	**C**					**212.964**	**212.964**	**75.185**	**75.185**	**32.059**	**32.059**	**75.185**	**75.185**	**167.857**	**167.957**	**212.964**				**167.857**				**44.690**	**44.690**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**145.410**	**145.410**	**48.185**	**48.185**	**25.337**	**25.337**	**48.185**	**48.185**	**140.857**	**140.957**	**145.410**				**140.857**				**4.136**	**4.136**				
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	C		Cải tạo sửa chữa: Nhà lớp học 12 phòng; Nhà lớp học 06 phòng số 1; Nhà lớp học 06 phòng số 2; 02 Nhà công vụ giáo viên 05 phòng	2022-2024	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	1.260	1.260			1.260	1.260	13.260	13.260	13.410				13.260									
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	C		CT, NC	2022-2024	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	133	133			133	133	4.853	4.853	5.000				4.853									
3	Đường liên xã Ẳng Nưa - Ẳng Cang	C		L=2,015Km; GTNT A	2022-2023	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500							7.490	7.490	7.500				7.490				10	10				
4	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	C		Nhà hiệu bộ 02 tầng; Nhà lớp học (20 phòng); Nhà bếp 01 tầng, Nhà bảo vệ 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	3.796	3.796	2.787	2.787	3.796	3.796	32.758	32.858	34.000				32.758				1.242	1.242				
5	Trường tiểu học xã Ngối Cáy	C		12 PH; Hiệu bộ; HMPT	2023-2024	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	9.200	9.200	6.148	6.148	9.200	9.200	12.200	12.200	12.500				12.200				180	180				
6	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngối Cáy	C		4 PH, 2 phòng nội trú	2023-2024	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	4.624	4.624	4.624	4.624	4.624	4.624	6.624	6.624	7.500				6.624				876	876				
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ẳng Tở	C		8 PH; Phụ trợ	2023-2024	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	3.467	3.467	1.470	1.470	3.467	3.467	5.467	5.467	6.000				5.467				533	533				
8	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	C		4 PH, phụ trợ	2023-2024	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	3.189	3.189	3.141	3.141	3.189	3.189	4.689	4.689	5.000				4.689				311	311				
9	Đường liên xã Mường Đăng - Ngối Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngối Cáy)	C		L=11,08Km; GTNT B	2022-2024	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	40.000	20.000	20.000	4.761	4.761	20.000	20.000	39.096	39.096	40.000				39.096				904	904				
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lan)	C		L=2,923Km; GTNT B	2022-2024	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	2.516	2.516	2.406	2.406	2.516	2.516	14.420	14.420	14.500				14.420				80	80				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**67.554**	**67.554**	**27.000**	**27.000**	**6.721**	**6.721**	**27.000**	**27.000**	**27.000**	**27.000**	**67.554**				**27.000**				**40.554**	**40.554**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Đường từ xã Nậm Lịch - Pá Khôm - Trung tâm xã Mường Lạn	C			2024-2025	1960/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	54.054	54.054	15.000	15.000	2.139	2.139	15.000	15.000	15.000	15.000	54.054				15.000				39.054	39.054				
2	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ẳng Tở	C			2024-2025	Số 4134/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500				4.000				500	500				
3	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	C			2024-2025	Số 4135/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.613	1.613	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500				4.000				500	500				
4	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	C			2024-2025	Số 4136/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.000	4.000	1.770	1.770	4.000	4.000	4.000	4.000	4.500				4.000				500	500				
III	**Huyện Tủa Chùa**	**C**					**177.273**	**177.273**	**51.476**	**51.476**	**12.500**	**12.500**	**51.476**	**51.476**	**157.719**	**157.719**	**177.273**				**157.719**				**17.761**	**17.761**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**147.273**	**147.273**	**36.476**	**36.476**	**9.500**	**9.500**	**36.476**	**36.476**	**135.639**	**135.639**	**147.273**				**135.639**				**9.841**	**9.841**				
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	C		CT, NC	2022-2024	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	72	72			72	72	5.952	5.952	6.000				5.952									
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sinh Phình	C		7,5 Km; GT cấp VI MN	2023-2024	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	964	964	500	500	964	964	19.965	19.965	20.000				19.965									
3	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tở đi Sìn Chải, Huổi Só	C		15,05 Km; GTNT B	2022-2024	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	742	742	500	500	742	742	29.742	29.742	30.000				29.742									
4	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	C		2.100 chỗ	2022-2024	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	7.000	7.000	500	500	7.000	7.000	34.000	34.000	35.000				34.000									
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	C		3 PH; 6 PNT; HMPT	2022-2024	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	198	198			198	198	7.320	7.320	7.763				7.320									
6	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) - Phình Sáng, Tuần Giáo	C			2023-2025	1000 ngày 21/6/2023	18.000	18.000	8.000	8.000	2.000	2.000	8.000	8.000	10.500	10.500	18.000				10.500				7.500	7.500				
7	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình)-Làng Sáng (xã Tả Sìn Thàng)	C		3,04 Km	2023-2025	2952/QĐ-UBND 06/12/2022	8.500	8.500	5.000	5.000	1.000	1.000	5.000	5.000	7.600	7.600	8.500				7.600				900	900				
8	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	C			2023-2025	2953 ngày 06/12/2022	14.010	14.010	9.500	9.500	3.000	3.000	9.500	9.500	13.360	13.360	14.010				13.360				641	641				
9	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	C		4.237 người	2023-2025	2954/QĐ-UBND 06/12/2022	8.000	8.000	5.000	5.000	2.000	2.000	5.000	5.000	7.200	7.200	8.000				7.200				800	800				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**30.000**	**30.000**	**15.000**	**15.000**	**3.000**	**3.000**	**15.000**	**15.000**	**22.080**	**22.080**	**30.000**				**22.080**				**7.920**	**7.920**				
1	Đường giao thông bản thủy Huổi Trắng, Huổi Só, Mường Lay	C		0,64 Km	2023-2025	1412/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	15.000	15.000	3.000	3.000	15.000	15.000	22.080	22.080	30.000				22.080				7.920	7.920				
IV	**Huyện Mường Chà**	**C**					**186.500**	**186.500**	**40.399**	**40.399**	**21.137**	**21.137**	**40.399**	**40.399**	**166.532**	**166.532**	**186.500**				**166.532**				**19.918**	**19.918**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**150.500**	**150.500**	**18.399**	**18.399**	**13.913**	**13.913**	**18.399**	**18.399**	**144.232**	**144.232**	**150.500**				**144.232**				**6.218**	**6.218**				
1	Xây mới trường Mầm non Ma Thì Hồ, xã Ma Thì Hồ	C		4 PH; Nhà Hiệu bộ	2022-2023	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	1.250	1.250	1.079	1.079	1.250	1.250	8.950	8.950	9.000				8.950									
2	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	C		6,4km	2023-2024	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	7.812	7.812	5.000	5.000	7.812	7.812	22.823	22.823	25.000				22.823				2.177	2.177				
3	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	C		8,4km	2022-2023	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000							19.300	19.300	20.000				19.300				700	700				
4	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn)	C		5,4km	2022-2023	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	732	732	500	500	732	732	11.354	11.354	12.000				11.354				646	646				
5	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	C		10 PH, 2 Phòng làm việc, phụ trợ; sửa chữa	2022-2023	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	3.610	3.610	3.217	3.217	3.610	3.610	13.910	13.910	14.500				13.910				590	590				
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		7 PH; 10 PNT	2022-2023	2000/QĐ-UBND 14/7/2022	11.000	11.000	1.430	1.430	1.409	1.409	1.430	1.430	10.630	10.630	11.000				10.630				370	370				
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	C		6 PH, 3CN	2022-2023	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	1.385	1.385	1.219	1.219	1.385	1.385	9.285	9.285	9.500				9.285				215	215				
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn	C		SC, NC		2002/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	1.100	1.100	989	989	1.100	1.100	8.600	8.600	9.000				8.600				400	400				
9	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	C		4 PH; NĐN; HMPT		1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	916	916	500	500	916	916	9.716	9.716	10.000				9.716				284	284				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	C		Nhà lớp học 12 phòng, nhà lớp học 6 phòng + 3 phòng chức năng, nhà nội trú	2022-2024	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000							19.800	19.800	20.000				19.800				200	200				
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	C		4 PH, 3 CN, 10 nội trú, phụ trợ	2023-2025	5047/QĐ-UBND 237112022	10.500	10.500	164	164			164	164	9.864	9.864	10.500				9.864				636	636				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**27.000**	**27.000**	**21.500**	**21.500**	**7.224**	**7.224**	**21.500**	**21.500**	**21.500**	**21.500**	**27.000**				**21.500**				**5.500**	**5.500**				
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	C			2024-2025	5827; 19/10/2023	9.000	9.000	8.000	8.000	2.925	2.925	8.000	8.000	8.000	8.000	9.000				8.000				1.000	1.000				
2	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	C			2024-2025	5831; 19/10/2023	12.000	12.000	8.000	8.000	3.808	3.808	8.000	8.000	8.000	8.000	12.000				8.000				4.000	4.000				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	C			2024-2025	5834; 19/10/2023	6.000	6.000	5.500	5.500	490	490	5.500	5.500	5.500	5.500	6.000				5.500				500	500				
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**9.000**	**9.000**	**500**	**500**			**500**	**500**	**800**	**800**	**9.000**				**800**				**8.200**	**8.200**				
1	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	C			2023-2025		9.000	9.000	500	500			500	500	800	800	9.000				800				8.200	8.200				
V	**Huyện Điện Biên Đông**	**C**					**185.477**	**185.477**	**53.100**	**53.100**	**19.424**	**19.424**	**53.100**	**53.100**	**170.899**	**170.899**	**185.477**				**170.899**				**4.247**	**4.247**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**167.070**	**167.070**	**38.940**	**38.940**	**11.103**	**11.103**	**38.940**	**38.940**	**156.739**	**156.739**	**167.070**				**156.739**									
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tốc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pù Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	C		12,45 Km; GTNT C	2022-2024	1226/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	3.255	3.255	977	977	3.255	3.255	29.915	29.915	31.000				29.915									
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tia Ghềnh - Háng Sua xã Tia Dinh - xã Sam Kha	C		10,1 Km; GTNT C	2022-2024	1227/QĐ-UBND 13/7/2022	31.000	31.000	100	100	30	30	100	100	27.000	27.000	31.000				27.000									
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khầu - Phi Sua (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	C		7,0 Km; GTNT C	2022-2024	1228/QĐ-UBND 13/7/2022	19.000	19.000	4.000	4.000	1.200	1.200	4.000	4.000	18.000	18.000	19.000				18.000									
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nềnh C (xã Pù Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)	C		19,6 5 km GTNTC	2022-2024	1229/QĐ-UBND 13/7/2022	43.000	43.000	10.000	10.000	3.000	3.000	10.000	10.000	40.639	40.639	43.000				40.639									
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	C		Nhà đa năng; 6 PH; 4 PNT; Ptro	2022-2024	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	3.120	3.120	936	936	3.120	3.120	13.320	13.320	13.570				13.320									
6	Thủy lợi Na Ngựu xã Phì Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Phì Nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	C		126,8ha	2023-2025	2643/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	8.500	8.500	2.665	2.665	1.784	1.784	2.665	2.665	7.665	7.665	8.500				7.665									
7	Xây dựng trường Mầm non Pù Hồng, xã Pù Hồng, huyện Điện Biên Đông	C			2023-2025	1660/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	13.000	13.000	8.300	8.300	800	800	8.300	8.300	12.700	12.700	13.000				12.700									
8	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C			2024-2025	1956/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	8.000	8.000	7.500	7.500	2.377	2.377	7.500	7.500	7.500	7.500	8.000				7.500									
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**18.407**	**18.407**	**14.160**	**14.160**	**8.321**	**8.321**	**14.160**	**14.160**	**14.160**	**14.160**	**18.407**				**14.160**				**4.247**	**4.247**				
1	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nềnh C xã Pù Hồng	C			2024-2025	Số: 1899/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	5.000	5.000	4.500	4.500	5.160	5.160	4.500	4.500	4.500	4.500	5.000				4.500				500	500				
2	NSH các xã Tia Dinh, Pù Hồng (Trung tâm xã mơi, bản Háng Sua xã Tia Dinh; bản Ao Cá xã Pù Hồng)	C			2024-2025	Số: 1933 /QĐ-UBND Ngày 31/10/2023	5.000	5.000	4.500	4.500	1.276	1.276	4.500	4.500	4.500	4.500	5.000				4.500				500	500				
3	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Lò, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tấu Xa Dung)	C			2024-2025	Số: 1922/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	8.407	8.407	5.160	5.160	1.885	1.885	5.160	5.160	5.160	5.160	8.407				5.160				3.247	3.247				
VI	**Huyện Tuần Giáo**						**314.531**	**314.531**	**84.791**	**84.791**	**12.866**	**12.866**	**84.791**	**84.791**	**192.480**	**192.480**	**288.318**				**192.480**				**95.838**	**95.838**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**151.000**	**151.000**	**41.591**	**41.591**	**9.824**	**9.824**	**41.591**	**41.591**	**139.280**	**139.280**	**151.000**				**139.280**				**11.720**	**11.720**				
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	C		53 phòng chức năng (32 GB)	2022-2024	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	14.748	14.748	4.424	4.424	14.748	14.748	29.748	29.748	30.000				29.748				252	252				
2	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	Nhóm B	Thị trấn Tuần Giáo	350 chỗ (Cấp II)	2022-2025	Số 1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	13.078	13.078	4.900	4.900	13.078	13.078	61.767	61.767	65.000				61.767				3.233	3.233				
3	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	Nhóm C	Xã Nà Sáy - Mường Khong	9,186 Km; GTNT B	2022-2024	Số 1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	5.765	5.765			5.765	5.765	24.765	24.765	26.000				24.765				1.235	1.235				
4	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin	Nhóm C	Xã Mường Khong	13 PH; 18 PNT; 02 PCV; Nhà Hiệu bộ; HMPT.	2022-2024	Số 1429/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	8.000	8.000	500	500	8.000	8.000	23.000	23.000	30.000				23.000				7.000	7.000				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**135.531**	**135.531**	**43.000**	**43.000**	**3.041**	**3.041**	**43.000**	**43.000**	**53.000**	**53.000**	**135.531**				**53.000**				**82.531**	**82.531**				
1	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tòng	Nhóm C	Xã Rạng Đông - Nà Tòng	12,3 Km	2022-2025	Số 2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	10.000	10.000	1.762	1.762	10.000	10.000	20.000	20.000	30.000				20.000				10.000	10.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
2	Đường Quốc lộ 6 - Khu du lịch nước nóng xã Quài Cang – xã Tòa Tình	Nhóm C	Xã Quài Cang – Tòa Tình		2024-2025	1954/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	35.000	35.000	15.000	15.000	564	564	15.000	15.000	15.000	15.000	35.000				15.000				20.000	20.000				
3	Đường liên xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy	Nhóm C	Xã Chiềng Đông – Chiềng Sinh – Nà Sáy		2024-2025	1955/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	56.531	56.531	15.000	15.000	715	715	15.000	15.000	15.000	15.000	56.531				15.000				41.531	41.531				
4	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Mùn Chung	Nhóm C	Xã Mùn Chung		2024-2025	140/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	14.000	14.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	14.000				3.000				11.000	11.000				
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**28.000**	**28.000**	**200**	**200**			**200**	**200**	**200**	**200**	**1.787**				**200**				**1.587**	**1.587**				
1	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi	Nhóm C	Xã Pú Xi		2024-2026		28.000	28.000	200	200			200	200	200	200	1.787				200				1.587	1.587				
VII	**Huyện Mường Nhé**	**C**					**112.316**	**112.316**	**48.800**	**48.800**	**15.600**	**15.600**	**48.800**	**48.800**	**96.745**	**96.745**	**112.316**				**96.745**				**14.306**	**14.306**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**84.205**	**84.205**	**33.800**	**33.800**	**10.000**	**10.000**	**33.800**	**33.800**	**81.745**	**81.745**	**84.205**				**81.745**				**1.195**	**1.195**				
1	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (tổ chức hoạt động văn hoá, thể thao)	C		3,4 km và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	1419/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	1.000	1.000			1.000	1.000	34.745	34.745	35.000				34.745									
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	C		10 PH; HMPT		2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	5.500	5.500			5.500	5.500	14.040	14.040	14.500				14.040									
3	Trường phổ thông DTBT tiểu học Quảng Lâm, xã Quảng Lâm	C		16 PH; Nhà đa năng; HMPT	2023-2025	52/QĐ-UBND 13/01/2023	19.355	19.355	13.500	13.500	4.000	4.000	13.500	13.500	18.660	18.660	19.355				18.660				695	695				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1	C			2023-2024	1361/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	8.150	8.150	7.300	7.300	4.000	4.000	7.300	7.300	7.600	7.600	8.150				7.600				300	300				
5	Nâng cấp Trường THCS Huổi Lếch	C			2023-2024	1357/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.200	7.200	6.500	6.500	2.000	2.000	6.500	6.500	6.700	6.700	7.200				6.700				200	200				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**28.111**	**28.111**	**15.000**	**15.000**	**5.600**	**5.600**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**15.000**	**28.111**				**15.000**				**13.111**	**13.111**				
1	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	C			2024-2025	2119 ngày 15/11/2023	10.000	10.000	5.000	5.000	2.000	2.000	5.000	5.000	5.000	5.000	10.000				5.000				5.000	5.000				
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu	C			2024-2025	2133 ngày 15/11/2023	2.311	2.311	2.000	2.000	900	900	2.000	2.000	2.000	2.000	2.311				2.000				311	311				
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ	C			2024-2025	2120 ngày 15/11/2023	4.000	4.000	3.500	3.500	1.200	1.200	3.500	3.500	3.500	3.500	4.000				3.500				500	500				
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ	C			2024-2025	2121 ngày 15/11/2023	6.800	6.800	4.000	4.000	1.500	1.500	4.000	4.000	4.000	4.000	6.800				4.000				2.800	2.800				
5	Sửa chữa, Nâng cấp Trường mầm non Huổi Lếch, xã Huổi Lếch	C			2024-2025		5.000	5.000	500	500			500	500	500	500	5.000				500				4.500	4.500				
A3	**VỐN HẾT NHU CẦU DỰ KIẾN PHÂN BỔ SAU KHI ĐẢM BẢO ĐIỀU KIỆN**						**25.000**																		**26.723**	**26.723**				
I	**Huyện Mường Chà**																								**5.813**	**5.813**				
1	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn, xã Mường Mươn	C																							5.813	5.813				Dự án thay thế
II	**Huyện Mường Nhé**						**25.000**																		**9.422**	**9.422**				
1	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	C			2022-2024	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000																		9.422	9.422				Dự án bổ sung
III	**Dự kiến phân bổ**																								**11.488**	**11.488**				
1	Dự kiến phân bổ cho các dự án có nhu cầu nhưng còn thiếu vốn thuộc Chương trình sau khi đủ điều kiện																								11.488	11.488				

Biểu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 2856/BC-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBDND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ						**355.839**	**297.260**	**166.662**	**166.512**	**38.554**	**38.554**	**161.433**	**161.283**	**193.275**	**193.125**	**282.931**				**193.125**				**165.990**	**122.472**				
A	**VỐN TRONG NƯỚC**						**278.356**	**235.439**	**102.715**	**102.565**	**38.554**	**38.554**	**102.715**	**102.565**	**131.454**	**131.304**	**214.560**				**131.304**				**150.003**	**106.485**				
I	**Thành phố Điện Biên Phủ**						**6.089**	**5.826**	**4.038**	**4.038**	**2.867**	**2.867**	**4.038**	**4.038**	**5.234**	**5.234**	**5.826**				**5.234**				**485**	**222**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**6.089**	**5.826**	**4.038**	**4.038**	**2.867**	**2.867**	**4.038**	**4.038**	**5.234**	**5.234**	**5.826**				**5.234**				**485**	**222**				
1	Xây dựng nhà văn hóa bản Tân Quang xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2024 - 2024	121/QĐ-UBND, ngày 06/10/2023	566	566	538	538	382	382	538	538	538	538	566				538				28	28				
2	Nâng cấp đường bê tông lên khu sản xuất pha I, bản Nà Nghẻ, xã Thanh Minh	Nhóm C	Xã Thanh Minh		2023 - 2024	1668 /QĐ-UBND ngày 19/10/2023	5.523	5.260	3.500	3.500	2.485	2.485	3.500	3.500	4.696	4.696	5.260				4.696				457	194				
II	**Huyện Điện Biên**						**122.148**	**96.094**	**43.184**	**43.184**	**15.886**	**15.886**	**43.184**	**43.184**	**54.747**	**54.747**	**96.094**				**54.747**				**67.401**	**41.347**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**39.102**	**34.578**	**27.016**	**27.016**	**15.886**	**15.886**	**27.016**	**27.016**	**27.016**	**27.016**	**34.578**				**27.016**				**12.086**	**7.562**				
*	**Xã nông thôn mới**						**18.636**	**17.608**	**12.185**	**12.185**	**4.108**	**4.108**	**12.185**	**12.185**	**12.185**	**12.185**	**17.608**				**12.185**				**6.451**	**5.423**				
1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội bản thôn Thanh Đông, thôn Thanh Bình B (từ ngã ba thôn Thanh Bình đến cầu Bản Lỏ) xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2024	Số 144a/QĐ-UBND, ngày 19/10/2023	1.906	1.715	1.662	1.662			1.662	1.662	1.662	1.662	1.715				1.662				244	53				
2	Đường dân sinh thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 148/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	1.264	1.138	1.081	1.081			1.081	1.081	1.081	1.081	1.138				1.081				183	57				
3	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2024	Số 3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.128				1.000				1.128	1.128				
4	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2024	Số 3064/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	2.200	2.200	1.000	1.000	213	213	1.000	1.000	1.000	1.000	2.200				1.000				1.200	1.200				
5	Bê tông hóa kênh thủy lợi tuyến từ sân vận động xã xuống bản Pa Lếch; Nối tiếp kênh Pa Lếch; tuyến thôn việt Thanh 5 xuống thôn Thanh sơn; Tuyến Hồng Thanh đến hạ thế; kênh Việt Thanh 4; Tuyến Thanh Hà đến giáp Thanh Yên; nối tiếp kênh Hồng Thanh 7 xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2024	Số 2694/QĐ-UBND, 26/9/2023	2.538	2.538	1.000	1.000	249	249	1.000	1.000	1.000	1.000	2.538				1.000				1.538	1.538				
6	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024	Số 206/QĐ-UBND, ngày 23/10/2023	2.486	2.237	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	2.237				1.500				986	737				
7	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luống, bản U Va xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luống		2024	Số 187/QĐ-UBND, ngày 26/10/2023	4.616	4.154	3.500	3.500	990	990	3.500	3.500	3.500	3.500	4.154				3.500				1.116	654				
8	Kiên cố hóa kênh mương thôn Hoàng Công Chất xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An		2024	Số 2416, ngày 21/8/2023	1.498	1.498	1.442	1.442	156	156	1.442	1.442	1.442	1.442	1.498				1.442				56	56				
*	**Huyện nông thôn mới (Vốn NS huyện quản lý)**						**11.655**	**8.159**	**6.845**	**6.845**	**3.822**	**3.822**	**6.845**	**6.845**	**6.845**	**6.845**	**8.159**				**6.845**				**4.810**	**1.314**				
1	Đường giao thông thôn bản và đường liên thôn bản xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2024	Số 3009/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	4.370	3.059	2.000	2.000	1.480	1.480	2.000	2.000	2.000	2.000	3.059				2.000				2.370	1.059				
2	Đường dân sinh Thôn 1, 2, 3,5, 7, Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót		2024	Số 3197/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.857	2.000	1.939	1.939	917	917	1.939	1.939	1.939	1.939	2.000				1.939				918	61				
3	Làm mới tuyến đường từ thôn Việt Thanh 4 sang bản Pom Mó Thố xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2024	Số 3440/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	1.571	1.100	946	946	488	488	946	946	946	946	1.100				946				625	154				
4	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3441/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	2.857	2.000	1.960	1.960	938	938	1.960	1.960	1.960	1.960	2.000				1.960				897	40				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
*	**Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu**						**8.811**	**8.811**	**7.986**	**7.986**	**7.956**	**7.956**	**7.986**	**7.986**	**7.986**	**7.986**	**8.811**				**7.986**				**825**	**825**				
1	Cổng chào xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 2873,ngày 06/10/2023	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200	200				200									
2	Nâng cấp, mở rộng, kè và lát vỉa hè 2 bên lề đường trục chính; cải tạo hệ thống thoát nước 2 bên đường xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3031,ngày 19/10/2023	4.500	4.500	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	4.500				3.800				700	700				
3	Đường Bê tông nội thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3092,ngày 25/10/2023	1.111	1.111	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.081	1.111				1.081				30	30				
4	Đường Bê tông nội thôn thôn Hợp Thành, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3032,ngày 19/10/2023	1.000	1.000	962	962	962	962	962	962	962	962	1.000				962				38	38				
5	Đường Bê tông nội thôn thôn Tân Lập xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3091,ngày 25/10/2023	1.000	1.000	947	947	947	947	947	947	947	947	1.000				947				53	53				
6	Đường BT nội thôn của bản Mớ, bản Noong Hẹt, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024	Số 3434,ngày 22/11/2023	1.000	1.000	996	996	966	966	996	996	996	996	1.000				996				4	4				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**49.203**	**34.442**	**16.168**	**16.168**			**16.168**	**16.168**	**27.731**	**27.731**	**34.442**				**27.731**				**21.472**	**6.711**				
	Huyện nông thôn mới (Vốn NS tỉnh quản lý)						**49.203**	**34.442**	**16.168**	**16.168**			**16.168**	**16.168**	**27.731**	**27.731**	**34.442**				**27.731**				**21.472**	**6.711**				
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2024-2025	Số 308/QĐ-UBND, ngày 28/02/2023	16.000	11.200	6.000	6.000			6.000	6.000	8.563	8.563	11.200				8.563				7.437	2.637				
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chăn - Thanh Yên huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2024-2025	Số 2209/QĐ-UBND, 02/12/2022	17.703	12.392	4.018	4.018			4.018	4.018	8.318	8.318	12.392				8.318				9.385	4.074				
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Hẹt đến khu ruộng bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2024-2025	Số 2210/QĐ-UBND, 02/12/2022	15.500	10.850	6.150	6.150			6.150	6.150	10.850	10.850	10.850				10.850				4.650					
(4)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**33.843**	**27.074**									**27.074**								**33.843**	**27.074**				
*	**Huyện nông thôn mới**						**6.286**	**4.400**									**4.400**								**6.286**	**4.400**				
1	Bê tông hoá nối tiếp tuyến đường từ bản Na Khưa sang bản Púng nghịu xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn		2025		1.286	900									900								1.286	900				
2	Nhà văn hóa thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		5.000	3.500									3.500								5.000	3.500				
*	**Xã Noông thôn mới**						**18.414**	**15.831**									**15.831**								**18.414**	**15.831**				
1	Đường BT thôn Văn Biên, Duyên Long, bản Mớ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		800	800									800								800	800				
2	Kênh cấp 3 đoạn từ giáp trại giam C10 đến đường quốc lộ xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mứn		2025		607	607									607								607	607				
3	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025		585	585									585								585	585				
4	Kênh mương từ Co Phén đến ruộng ông Phong bản Hua Ná xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025		800	800									800								800	800				
5	Nối tiếp kênh Thanh Bình - Co Rốm từ ao nhà ông Kiệm đến ruộng bản Hồng Lạnh, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025		165	165									165								165	165				
6	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		586	586									586								586	586				
7	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		585	585									585								585	585				
8	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Món xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông		2025		585	585									585								585	585				
9	Bê tông hóa các tuyến hóa các tuyến đường giao thông nội đồng đội 4a, đội 4b, đội 5 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025		1.315	1.315									1.315								1.315	1.315				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
10	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương		2025		639	639									639								639	639				
11	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bãi Máu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		1.278	1.278									1.278								1.278	1.278				
12	Đường bê tông nội bản Tin Lán, Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025		2.738	2.738									2.738								2.738	2.738				
13	Đường nội đồng bản Ten Núa xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Nhóm C	Xã Núa Ngam		2025		200	200									200								200	200				
14	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		952	952									952								952	952				
15	Đường giao thông bản Na Lốm, kè và đường bản Tông Khao xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa		2025		1.100	1.100									1.100								1.100	1.100				
16	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng		2025		585	585									585								585	585				
17	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		639	639									639								639	639				
18	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà		2025		1.372	1.372									1.372								1.372	1.372				
19	Đường bê tông bản Mớ xã Noong Hẹt đi tắt sang xã Thanh An huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		300	300									300								300	300				
20	Đường giao thông nội bản Sam Phương, bản Phủ xã Noong Hẹt huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		1.107																		1.107					
21	Đường BT các tuyến nhánh từ nhà: ông Yên đến ông Tâm và ông Sỹ đến ông Dọn Bản Mớ; ông Trường đến ông Đương và ông Sen đến bà Khuất thôn Duyên Long; ông Bình đến điểm trường MN và từ SVĐ qua NVH Bản Phủ; ông Chí đến ông Hải và ông Cường đến ông Hỏi thôn Sam Phương xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		1.000																		1.000					
22	Nhà văn hóa thôn Hợp Thành xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		476																		476					
*	**Xã Noong Hẹt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu**						**3.249**	**3.249**									**3.249**								**3.249**	**3.249**				
1	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bản Phủ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		800	800									800								800	800				
2	Nâng cấp đường bê tông và Cầu từ QL 279 đến kênh Đại thủy nông xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.449	2.449									2.449								2.449	2.449				
*	**Danh mục dự án hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 thuộc nguồn vốn CTMTQG nông thôn mới**						**3.200**	**900**									**900**								**3.200**	**900**				Chưa thực hiện được do Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên chưa hoàn thiện đầy đủ các thủ tục liên quan chứng minh tính hợp pháp của các điều kiện thực hiện đầu tư tại vị trí dự kiến xây dựng về mặt bằng (hàn
	Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên																													
1	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		2.000	400									400								2.000	400				
2	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		300	150									150								300	150				
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Thanh Yên		2025		900	350									350								900	350				
*	**Kế hoạch vốn thực hiện các chuyên Đề, Chương trình, Đề án, (Không quá 10% vốn giai đoạn 2022-2025)**						**2.694**	**2.694**									**2.694**								**2.694**	**2.694**				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Xây dựng xã nông thôn mới thông minh hoặc xã thương mại điện tử xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt		2025		2.694	2.694									2.694								2.694	2.694				Ngày 04/5/2024 UBND huyện Điện Biên đã có Văn bản số 953/UBND-TCKH về việc đề nghị điều chỉnh Chủ đầu tư và điều chuyển kinh phí thực hiện dự án
III	**Huyện Tuần Giáo**						**28.900**	**26.150**	**13.796**	**13.796**	**3.600**	**3.600**	**13.796**	**13.796**	**13.796**	**13.796**	**25.000**				**13.796**				**15.104**	**12.354**				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						25.000	25.000	13.796	13.796	3.600	3.600	13.796	13.796	13.796	13.796	25.000				13.796				11.204	11.204				
1	Đường giao thông bản Bông Ban + bản Băng Sản	Nhóm C	Xã Quài Tở			99/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000	3.500	3.500	255	255	3.500	3.500	3.500	3.500	6.000				3.500				2.500	2.500				KCM 2024
2	Đường giao thông Hới Nọ	Nhóm C	Xã Quài Tở			100/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	5.100	5.100	2.500	2.500	1.286	1.286	2.500	2.500	2.500	2.500	5.100				2.500				2.600	2.600				KCM 2024
3	Đường giao thông bản Ngúa	Nhóm C	Xã Quài Tở			101/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	6.000	6.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	6.000				3.000				3.000	3.000				KCM 2024
4	Nâng cấp thủy lợi bản Có - bản Lạ	Nhóm C	Xã Quài Tở			102/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	1.900	1.900	1.805	1.805	199	199	1.805	1.805	1.805	1.805	1.900				1.805				95	95				KCM 2024
5	Đường giao thông bản Cuông + bản Giăng	Nhóm C	Xã Quài Cang			103/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.200	3.200	1.500	1.500	1.026	1.026	1.500	1.500	1.500	1.500	3.200				1.500				1.700	1.700				KCM 2024
6	Đường giao thông bản Cang	Nhóm C	Xã Quài Nưa			104/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	2.800	2.800	1.491	1.491	834	834	1.491	1.491	1.491	1.491	2.800				1.491				1.309	1.309				KCM 2024
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**3.900**	**1.150**																	**3.900**	**1.150**				
a)	HTX nông sản sạch tây bắc																													
1	xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh						2.100	600																	2.100	600				
b)	HTX nông, lâm sản và dịch vụ																													
1	xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh						1.800	550																	1.800	550				
IV	**Huyện Điện Biên Đông**						**25.000**	**25.000**	**14.230**	**14.230**	**4.602**	**4.602**	**14.230**	**14.230**	**24.500**	**24.500**	**25.000**				**24.500**				**500**	**500**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**25.000**	**25.000**	**14.230**	**14.230**	**4.602**	**4.602**	**14.230**	**14.230**	**24.500**	**24.500**	**25.000**				**24.500**				**500**	**500**				
1	Nâng cấp đường liên bản Ten Luống - Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	3.000	3.000	1.940	1.940	601	601	1.940	1.940	2.940	2.940	3.000				2.940				60	60				
2	Nâng cấp đường liên bản Bản Mê - Háng Tầu xã Chiềng Sơ	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1655/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	4.000	4.000	2.182	2.182	676	676	2.182	2.182	3.920	3.920	4.000				3.920				80	80				
3	Đường Điện Bản Háng Pa xã Chiềng Sơ (51 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1623/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	4.500	4.500	2.410	2.410	747	747	2.410	2.410	4.410	4.410	4.500				4.410				90	90				
4	Đường Điện bản Háng Tầu Chiềng Sơ (59 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1622/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	3.640	3.640	2.567	2.567	987	987	2.567	2.567	3.567	3.567	3.640				3.567				73	73				
5	Đường Điện Bản Thẩm Trầu xã Chiềng Sơ (40 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1618/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	5.350	5.350	2.711	2.711	840	840	2.711	2.711	5.243	5.243	5.350				5.243				107	107				
6	Đường Điện Bản Keo Đứa xã Chiềng Sơ (53 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1621/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.000	2.000	960	960	298	298	960	960	1.960	1.960	2.000				1.960				40	40				
7	Đường Điện Bản Nà Ly xã Chiềng Sơ (44 hộ)	Nhóm C	Xã Chiềng Sơ		2023-2024	QĐ số 1620/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	2.510	2.510	1.460	1.460	453	453	1.460	1.460	2.460	2.460	2.510				2.460				50	50				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024				Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
V	**Mường Chà**						**25.000**	**25.000**	**15.677**	**15.677**	**5.313**	**5.313**	**15.677**	**15.677**	**17.677**	**17.677**	**25.000**				**17.677**				**7.323**	**7.323**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**7.600**	**7.600**	**6.600**	**6.600**	**2.059**	**2.059**	**6.600**	**6.600**	**7.600**	**7.600**	**7.600**				**7.600**					**7.323**				
1	Nhà Văn hóa - thể thao xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	5442; 28/9/2023	3.000	3.000	2.600	2.600	855	855	2.600	2.600	3.000	3.000	3.000				3.000									
2	Nước sinh hoạt bản Phiêng Đất A, xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	5441; 28/ 9/2023	2.400	2.400	2.100	2.100	600	600	2.100	2.100	2.400	2.400	2.400				2.400									
3	Nâng cấp đường bê tông từ đường QL6 vào bản Nậm Nèn 1,2, xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.024	5663; 09/10/2023	2.200	2.200	1.900	1.900	604	604	1.900	1.900	2.200	2.200	2.200				2.200									
(2)	**Các dự án hoàn thành năm 2025**						**14.000**	**14.000**	**9.077**	**9.077**	**3.254**	**3.254**	**9.077**	**9.077**	**10.077**	**10.077**	**14.000**				**10.077**				**3.923**	**3.923**				
1	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 150 - bản Nậm Piền, xã Mường Tùng	Nhóm C			2.024	5755; 13/10/2023	14.000	14.000	9.077	9.077	3.254	3.254	9.077	9.077	10.077	10.077	14.000				10.077				3.923	3.923				
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**3.400**	**3.400**									**3.400**								**3.400**	**3.400**				
1	Đường ngõ xóm các bản Nậm Nèn 1, Nậm Nèn 2, Hồ Mức, Cứu Tăng xã Nậm Nèn	Nhóm C			2.025	2085; 23/4/2024	3.400	3.400									3.400								3.400	3.400				
VI	**Huyện Nậm Pồ**						**24.504**	**12.654**	**804**	**804**	**400**	**400**	**804**	**804**	**2.154**	**2.154**	**2.154**				**2.154**				**22.100**	**10.500**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**2.154**	**2.154**	**804**	**804**	**400**	**400**	**804**	**804**	**2.154**	**2.154**	**2.154**				**2.154**									
7	Đường bê tông nội bản Pa Cò, xã Chà Nưa	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2024	1799/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.154	2.154	804	804	400	400	804	804	2.154	2.154	2.154				2.154									
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2025**						**1.000**	**500**																	**22.100**	**10.500**				
*	**Kế hoạch vốn thực hiện các Chuyên Đề, Chương trình và Đề án(Theo QĐ số 1240 và 1182)**						1.000	500																	750	500				
a)	***HTX dịch vụ chăn nuôi Nậm Nhừ***																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ		2023-2024		150	100																	150	100				
b)	***HTX nông nghiệp tinh dầu sả Vàng Đán***																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm	Nhóm C	Xã Vàng Đán, huyện Nậm Pồ		2023-2024		150	100																	150	100				
c)	***HTX Nông nghiệp Chà Tở***																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Chà Tở, huyện Nậm Pồ		2023-2024		200	100																	150	100				
d)	***HTX Nông nghiệp Nậm Tin***																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Nậm Tin, huyện Nậm Pồ		2023-2024		300	100																	150	100				
e)	***HTX Dịch vụ nông nghiệp Si Pa Phìn***																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Nhóm C	Xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ		2023-2024		200	100																	150	100				
*	**Vốn bổ sung giao đoạn 2021-2025(Theo QĐ số 1181)**																													

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		Tổng số	*Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bản Nà Sự, xã Chà Nưa huyện Nậm Pồ	Nhóm C	Xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ		2023-2025	2112/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	21.350	10.000																	21.350	10.000				
VII	**Thị xã Mường Lay**						**4.650**	**3.750**	**2.350**	**2.200**	**1.200**	**1.200**	**2.350**	**2.200**	**3.150**	**3.000**	**3.000**				**3.000**				**1.500**	**750**				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**3.150**	**3.000**	**2.350**	**2.200**	**1.200**	**1.200**	**2.350**	**2.200**	**3.150**	**3.000**	**3.000**				**3.000**									
1	Hệ thống nước sinh hoạt (nước sạch) các bản, xã Lay Nưa	Nhóm C	xã Lay Nưa		2023-2025	QĐ số 1026/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	3.150	3.000	2.350	2.200	1.200	1.200	2.350	2.200	3.150	3.000	3.000				3.000									
(3)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**1.500**	**750**																	**1.500**	**750**				
a)	HTX Lay Nưa																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						1.000	500																	1.000	500				
b)	Hợp tác xã Na Lay																													
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						500	250																	500	250				
VII	**Huyện Mường Ảng**						**15.154**	**14.554**	**3.946**	**3.946**	**2.087**	**2.087**	**3.946**	**3.946**	**3.946**	**3.946**	**4.154**				**3.946**				**11.208**	**10.608**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**4.154**	**4.154**	**3.946**	**3.946**	**2.087**	**2.087**	**3.946**	**3.946**	**3.946**	**3.946**	**4.154**				**3.946**				**208**	**208**				
1	Đường nội bản Co Hầm, xã Ảng Nưa	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	4081/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	1.900	1.900	1.805	1.805	880	880	1.805	1.805	1.805	1.805	1.900				1.805				95	95				Năm 2025 bố trí đủ vốn GĐ21-25 so với TMĐT
2	Đường đi khu sản xuất bản Tát Hẹ, xã Ảng Nưa (Giai đoạn 1)	Nhóm C	Xã Ảng Nưa		2024-2025	4082/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	2.254	2.254	2.141	2.141	1.207	1.207	2.141	2.141	2.141	2.141	2.254				2.141				113	113				
(2)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**11.000**	**10.400**																	**11.000**	**10.400**				
1	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	Nhóm C	Xã Búng Lao		2024-2025		10.000	10.000																	10.000	10.000				DA khởi công mới năm 2025
2	Đầu tư hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống leo lồng bẻ						1.000	400																	1.000	400				
IX	**Huyện Tủa Chùa**						**26.111**	**26.111**	**4.690**	**4.690**	**2.600**	**2.600**	**4.690**	**4.690**	**6.250**	**6.250**	**28.332**				**6.250**				**23.582**	**22.581**				
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024**						**7.000**	**7.000**	**4.690**	**4.690**	**2.600**	**2.600**	**4.690**	**4.690**	**6.250**	**6.250**	**7.000**				**6.250**				**750**	**750**				
1	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	2755/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.000	2.000	940	940	300	300	940	940	2.000	2.000	2.000				2.000									
2	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2023-2024	2901/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	2.500	2.500	2.000	2.000	1.800	1.800	2.000	2.000	2.500	2.500	2.500				2.500									
3	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn cụm 1 thôn Pú Ôn, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024	3033/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	2.500	2.500	1.750	1.750	500	500	1.750	1.750	1.750	1.750	2.500				1.750				750	750				
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**19.111**	**19.111**									**21.332**								**21.332**	**21.332**				
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngài 1, 2 xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.271	2.271									2.871								2.871	2.871				
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		5.000	5.000									5.461								5.461	5.461				
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		1.000	1.000									1.500								1.500	1.500				
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Áng, xã Mường Báng	Nhóm C	Xã Mường Báng		2024-2025		2.340	2.340									3.000								3.000	3.000				
5	Nước sinh hoạt thôn Pú Ôn, xã Mường Báng						3.000	3.000									3.000								3.000	3.000				
6	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới						3.447	3.447									3.447								3.447	3.447				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025								Nhu cầu kế hoạch 2025					Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025				Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023, 2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				Tổng số	*Trong đó:*			
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*		*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*			*Thu hồi các khoản vốn ứng trước*	*Thanh toán nợ XDCB*	*Chuẩn bị đầu tư*	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
7	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kể Cài, xã Mường Báng						2.053	2.053									2.053								2.053	2.053				
(3)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**1.500**	**500**																	**1.500**	**500**				
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến						1.000	300																	1.000	300				-
2	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến						500	200																	500	200				
X	**Huyện Mường Nhé**						**800**	**300**																	**800**	**300**				
(1)	**Dự án khởi công mới năm 2025**						**800**	**300**																	**800**	**300**				
1	Xây dựng kho xưởng sơ chế, bảo quản nguyên liệu; máy sấy lạnh						800	300																	800	300				
B	**VỐN NƯỚC NGOÀI**						**77.483**	**61.821**	**63.947**	**63.947**			**58.718**	**58.718**	**61.821**	**61.821**	**68.371**				**61.821**				**15.987**	**15.987**				
B1	***Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên***						*77.483*	*61.821*	*58.718*	*58.718*			*58.718*	*58.718*	*61.821*	*61.821*	*68.371*				*61.821*									
(1)	**Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025**						**77.483**	**61.821**	**58.718**	**58.718**			**58.718**	**58.718**	**61.821**	**61.821**	**68.371**				**61.821**									
1	Trạm Y tế xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà	C			2024-2025	Số 285/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.479	5.219	5.219	5.219			5.219	5.219	5.219	5.219	5.908				5.219									
2	Trạm Y tế xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	C			2024-2025	Số 283/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.392	5.123	5.123	5.123			5.123	5.123	5.123	5.123	5.820				5.123									
3	Trạm Y tế xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	C			2024-2025	Số 287/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.640	5.304	5.304	5.304			5.304	5.304	5.304	5.304	6.056				5.304									
4	Trạm Y tế xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo	C			2024-2025	Số 282/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	6.737	5.373	2.270	2.270			2.270	2.270	5.373	5.373	6.144				5.373									
5	Trạm Y tế xã Huổi Só, huyện Tủa Chùa	C			2024-2025	Số 235/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.382	5.065	5.065	5.065			5.065	5.065	5.065	5.065	5.820				5.065									
6	Trạm Y tế xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 350/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.227	5.026	5.026	5.026			5.026	5.026	5.026	5.026	5.679				5.026									
7	Trạm Y tế xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 236/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.351	5.068	5.068	5.068			5.068	5.068	5.068	5.068	5.792				5.068									
8	Trạm Y tế xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	C			2024-2025	512/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	5.700	4.605	4.605	4.605			4.605	4.605	4.605	4.605	5.556				4.605									
9	Trạm Y tế xã Na Ư, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 176/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	5.850	4.702	4.702	4.702			4.702	4.702	4.702	4.702	5.556				4.702									
10	Trạm Y tế xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 231/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	6.020	4.792	4.792	4.792			4.792	4.792	4.792	4.792	5.748				4.792									
11	Trạm Y tế xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C			2024-2025	Số 351/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	6.093	4.599	4.599	4.599			4.599	4.599	4.599	4.599	5.556				4.599									
12	Trạm Y tế xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	C			2024-2025	511/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	6.400	5.161	5.161	5.161			5.161	5.161	5.161	5.161	2.719				5.161									
13	Trạm Y tế xã Tòa Tình, huyện Tuần Giáo	C			2024-2025	Số 286/QĐ-UBND ngày 06/02/2024	2.211	1.784	1.784	1.784			1.784	1.784	1.784	1.784	2.017				1.784									
B2	***Số vốn chưa phân bổ chi tiết***								*5.229*	*5.229*																				
B3	***Dự kiến đề xuất cấp có thẩm quyền cho phép bổ sung nhiệm vụ chi trong năm 2025***																								*15.987*	*15.987*				